

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG NĂM 2016

HÀ GIANG, 5-2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Nội dung cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2016” bao gồm số liệu chính thức các năm 2012, 2013, 2014, 2015 và số liệu sơ bộ năm 2016.

Trong lần xuất bản này, thực hiện quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) được tính theo phương pháp giá cơ bản thay cho phương pháp giá sản xuất trước đây, nhằm thống nhất chung toàn quốc và đảm bảo tính so sánh quốc tế. Vì vậy toàn bộ số liệu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) của tỉnh Hà Giang từ năm 2012 đến năm 2016 được hiệu chỉnh lại theo kết quả rà soát, tính toán lại do Tổng cục Thống kê cung cấp cho các tỉnh/thành phố. Đề nghị các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng theo số liệu đã hiệu chỉnh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORD

The Statistical Yearbook, which is published by Ha Giang Statistic Department, aims to satisfy the demand of information reseaching about the Province's economic and social situation. The content of "Ha Giang Statistical Department Yearbook 2016" includes the official statistics during the stage of 2012,2013,2014, 2015 and the preliminary statistics of 2016.

In this edition, we compiled according to the enforcement of the Prime Minister's 715/QĐ-TTg policy on 22/5/2015 which approved project "Innovating the compiling process of total producing statistics in Municipalities". The targets of producing value (GO), added value (VA) are calculated according to the Basic Price method instead of the Produced price method, in order to have a national unified method and have a easier comparation with international organizations. As a result, all of the statistics about the producing value (GO) and added value (VA) of Ha Giang Province from 2012 to 2016 were adjusted according to investigating results which were provided by The Central Statistic Department. We firmly propone every organizations, individuals to use corrected statistics.

Some signs:

(-): No problem occurred

(...): Problem occurred without any statistic

The compiling process may inevitably make negligence, The Ha Giang Department of Statistics wishes to receive comments from organizations, individuals about the content and form so that the Ha Giang Statistical Yearbook will have better response to the requirements of people who use statistical information./

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

	Biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU - FOREWORD	3
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	6
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR	20
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>NATIONNAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET</i>	44
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - INVESTMENT AND CONSTRUCTION	76
V	DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ <i>ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT</i>	90
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	146
VII	CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY	254
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM	269
IX	CHỈ SỐ GIÁ - PRICE	278
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	288
XI	GIÁO DỤC - EDUCATION	305
XII	Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO - HEALTH, CULTURE AND SPORT	342
XIII	MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI <i>LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY</i>	381

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

STT	Biểu	Trang
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31st december 2016 by district</i>	11
2	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015 - <i>Land use (31/12/2015)</i>	12
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Land use by province as of 31/12/2015 by types of land and by district</i>	13
4	Cơ cấu sử dụng đất tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31/12/2015 by types of land and by district</i>	14
5	Biến động diện tích đất tính phân theo loại đất <i>Change of land area by types of land</i>	15
6	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (trạm Hà Giang) <i>Monthly mean air temperature in months of year (Hagiang weather - watching station)</i>	16
7	Số giờ nắng các tháng trong năm (trạm Hà Giang) - <i>Monthly sunshine duration at stations (Hagiang weather - watching station)</i>	17
8	Lượng mưa các tháng trong năm (trạm Hà Giang) <i>Monthly rainfall at stations (Hagiang weather - watching station)</i>	18
9	Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (trạm Hà Giang) <i>Monthly mean humidity at stations (Hagiang weather - watching station)</i>	19

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Hệ thống hành chính mà nước ta tổ chức theo mô hình 4 cấp (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) nên số đơn vị hành chính của cả nước bao gồm: (1) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (2) Số huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; (3) Số xã, phường, thị trấn.

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại.

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

- Đất chưa sử dụng: Là đất chưa được xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

Cơ cấu đất là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; bao gồm: tỉ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng các tháng trong năm là tổng số giờ nắng các tháng trong năm. Số giờ nắng (hay còn gọi là thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời

trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ Kw/m}^2 (\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2 \text{ phút})$. Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Độ ẩm không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng cách cộng độ ẩm không khí trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Độ ẩm không khí được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ ... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng đó.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của các lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200cm^2 , chưa bị mất đi vì một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy, v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS OF ADMINISTRATIVE UNITS, LAND AND CLIMATE

ADMINISTRATIVE UNITS

Number of administrative units are held parts of the state administrative system. Administrative system that held our country in the model of four levels (central, provincial, district and commune level), the number of administrative units in the country include: (1) The number of provinces and cities Central, (2) The number of districts, towns and cities, (3) The number of communes, wards and towns.

LAND

The total area of natural land administrative unit is the entire area of land under the administrative management of the administrative units in administrative boundaries were determined based on data taken by the administration competent authorities and published measurements. Total land area includes many different kinds of soil depending on the classification criteria.

- Agricultural land: Agricultural land is land used for production purposes, research, experiments in agriculture, forestry, aquaculture and salt production and aims to protect and develop forests, including land agricultural land, forestry, aquaculture, land, land for salt and other agricultural land.

- Non-agricultural land: The land is being used non-agricultural land group; include homestead land, specially used land, the land of religion, belief, cemetery land, cemeteries, land rivers, canals, springs and specialized water surfaces, other non-agricultural land.

- Unused land: The land has not been determined purpose; including unuesd flat land, unused mountainous land and non tree rocky mountain .

Structure of used land as a proportion of the land area has the same purpose within a natural area of administrative units, including the proportion of agricultural land, non-agricultural land and unused land in total natural area.

CLIMATE

Hours of sunshine in months is the total number of hours of sunshine in months. Hours of sunshine (or "sun time) is the number of hours the intensity of solar radiation directly to the value equal to or greater than 0.1 Kw/m² (≥ 0.2 calo/cm² minutes). Sunshine duration was measured by heliograph.

Average air humidity in each month is calculated by adding the average air humidity of the day in the month divided by the number of days in the month.

Air humidity is the ratio of water vapor in the air and water vapor saturation (maximum) at the same temperature. Air humidity is expressed as percentage (%) and is measured by hygrometers and moisture up.

Air humidity on average is computed on a simple average of the results from the four main observations of the day at 1 hour, 7 hours, 13 hours and 19 hours or from the results of 24 observations at the time of 1 hour, 2 hours, 3 hours ... and 24 hours of the graph.

Average air temperature in each month is calculated by the method of simple arithmetic average of air temperature the day of the month.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. Rainfall is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200cm² on section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luvimeter.

**1. SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ ĐẾN 31/12/2016
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

*Number of administrative units
as of 31st december 2016 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	195	5	13	177
Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
Huyện Quang Bình	15	-	1	14
Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
Huyện Hoàng Su Phì	25	-	1	24
Huyện Xín Mần	19	-	1	18
Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
Huyện Yên Minh	18	-	1	17
Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (TÍNH ĐẾN 31/12/2015)

Land use (31/12/2015)

	Tổng số [*] Total - Ha	Cơ cấu Structure -%
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,34	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	637.395,08	80,38
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	198.600,29	25,05
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	161.960,33	20,43
Đất trồng lúa - Paddy land	34.140,37	4,31
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	127.819,96	16,12
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	36.639,96	4,62
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	436.752,19	55,08
Rừng sản xuất - Productive forest	195.814,19	24,69
Rừng phòng hộ - Protective forest	196.480,72	24,78
Rừng đặc dụng - Specially used forest	44.457,28	5,61
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	1.867,93	0,24
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	174,67	0,02
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	32.422,16	4,09
Đất ở - Homestead land	7.084,86	0,89
Đất ở đô thị - Urban	992,87	0,13
Đất ở nông thôn - Rural	6.091,99	0,77
Đất chuyên dùng - Specially used land	16.496,26	2,08
Đất xây dựng trụ sở cơ quan - Land used by offices	169,17	0,02
Đất quốc phòng - Security	1.392,16	0,18
Đất an ninh - Defence land	111,20	0,01
Đất xây dựng công trình sự nghiệp - Non-profit agencies	632,97	0,08
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	2.399,99	0,30
Đất có mục đích công cộng Public land	11.790,77	1,49
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	18,18	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	344,26	0,04
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	8.472,54	1,07
Đất phi nông nghiệp khác - Others	6,06	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	123.131,11	15,53
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	2.264,51	0,29
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	108.484,24	13,68
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	12.382,36	1,56

* Ghi chú: Số liệu báo cáo kiểm kê diện tích đất đai tính đến 31/12/2015 (theo QĐ số 219/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh)

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2015 PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

*Land use by province as of 31/12/2015
by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,34	198.600,29	436.752,19	16.496,26	7.084,86
Thành phố Hà Giang	13.345,90	1.748,83	8.976,54	668,23	368,82
Huyện Bắc Quang	110.564,46	23.786,48	70.355,77	2.288,13	1.275,78
Huyện Quang Bình	79.178,26	14.345,09	48.633,43	1.626,05	643,57
Huyện Vị Xuyên	147.840,92	23.023,83	102.900,13	4.018,57	1.157,44
Huyện Bắc Mê	85.606,46	12.223,34	49.944,82	2.655,32	352,09
Huyện Hoàng Su Phì	63.238,04	17.701,84	33.285,86	939,52	626,69
Huyện Xín Mần	58.702,22	26.690,35	27.268,64	805,51	541,56
Huyện Quản Bạ	54.223,85	11.393,97	31.315,10	1.056,09	451,40
Huyện Yên Minh	77.658,79	25.114,76	27.676,79	874,80	546,96
Huyện Đồng Văn	45.171,22	16.551,76	15.160,73	578,60	605,66
Huyện Mèo Vạc	57.418,23	26.020,04	21.234,38	985,44	514,89

**4. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2015 PHÂN THEO
LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**
*Structure of used land as of 31/12/2015 by types
of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,05	55,08	2,08	0,98
Thành phố Hà Giang	100,00	13,10	67,26	5,01	2,76
Huyện Bắc Quang	100,00	21,51	63,63	2,07	1,15
Huyện Quang Bình	100,00	18,12	61,42	2,05	0,81
Huyện Vị Xuyên	100,00	15,57	69,60	2,72	0,78
Huyện Bắc Mê	100,00	14,28	58,34	3,10	0,41
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	27,99	52,64	1,49	0,99
Huyện Xín Mần	100,00	45,47	46,45	1,37	0,92
Huyện Quản Bạ	100,00	21,01	57,75	1,95	0,83
Huyện Yên Minh	100,00	32,34	35,64	1,13	0,70
Huyện Đồng Văn	100,00	36,64	33,56	1,28	1,34
Huyện Mèo Vạc	100,00	45,32	36,98	1,72	0,90

5. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT

Change of land area by types of land

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT					
- TOTAL AREA	791.488,92	791.488,92	791.488,92	792.948,34	792.948,34
<i>Trong đó - Of which</i>					
Đất sản xuất nông nghiệp	153.076,40	156.061,87	155.561,78	198.623,12	198.600,29
<i>Agricultural production land</i>					
Đất lâm nghiệp	524.367,83	561.948,04	561.765,93	436.765,07	436.752,19
<i>Forestry land</i>					
Đất chuyên dùng	12.292,67	13.574,63	13.889,76	16.464,67	16.496,26
<i>Specially used land</i>					
Đất ở	6.688,75	6.908,94	6.925,64	7.080,07	7.084,86
<i>Homestead land</i>					

6. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
(TRẠM THÀNH PHỐ HÀ GIANG)
Monthly mean air temperature in months of year
(Hagiang weather - watching station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	22,7	23,2	23,3	24,0	23,9
Tháng 1 - January	15,2	14,7	14,7	16,3	16,8
Tháng 2 - February	16,2	19,3	17,3	18,9	16,0
Tháng 3 - March	20,7	23,5	20,8	22,3	20,2
Tháng 4 - April	26,3	24,7	25,5	24,3	26,0
Tháng 5 - May	28,3	27,5	28,0	28,9	27,7
Tháng 6 - June	28,0	28,0	28,6	29,0	28,8
Tháng 7 - July	27,7	27,3	28,4	28,5	28,8
Tháng 8 - August	28,2	27,7	27,7	27,6	28,5
Tháng 9 - September	26,0	26,5	27,8	27,3	27,5
Tháng 10 - October	24,3	22,9	24,6	24,8	26,4
Tháng 11 - November	21,3	21,6	20,9	22,9	21,1
Tháng 12 - December	17,8	15,2	15,8	17,7	18,6

7. SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM (TRẠM HÀ GIANG)

*Monthly sunshine duration at stations
(Hagiang weather - watching station)*

	Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.206,3	1.352,8	1.324,9	1.449,5	1.507,2
Tháng 1 - <i>January</i>	27,0	10,6	96,8	83,7	68,9
Tháng 2 - <i>February</i>	21,4	48,7	68,3	89,3	89,9
Tháng 3 - <i>March</i>	67,9	98,7	43,6	69,3	59,8
Tháng 4 - <i>April</i>	174,0	117,9	83,6	111,1	140,9
Tháng 5 - <i>May</i>	168,7	172,4	163,4	214,9	143,0
Tháng 6 - <i>June</i>	84,8	145,4	115,2	158,5	183,1
Tháng 7 - <i>July</i>	139,8	133,9	190,7	163,4	172,4
Tháng 8 - <i>August</i>	211,2	167,5	156,5	150,9	173,5
Tháng 9 - <i>September</i>	112,3	140,6	170,5	118,9	142,6
Tháng 10 - <i>October</i>	100,7	126,5	121,7	142,6	147,2
Tháng 11 - <i>November</i>	57,6	85,6	65,2	99,4	83,2
Tháng 12 - <i>December</i>	40,9	105,0	49,4	47,5	102,7

8. LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM (TRẠM HÀ GIANG)

Monthly rainfall at stations
(Hagiang weather - watching station)

	Đơn vị tính - Unit: Mm				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.469,6	2.317,5	2.126,7	2.382,3	1.721,6
Tháng 1 - <i>January</i>	42,5	61,3	30,8	57,7	52,4
Tháng 2 - <i>February</i>	22,6	29,2	11,9	16,9	5,5
Tháng 3 - <i>March</i>	46,5	32,7	78,1	60,4	33,2
Tháng 4 - <i>April</i>	58	26,9	168,5	58,9	127,0
Tháng 5 - <i>May</i>	429,3	165,5	150,2	188,3	313,3
Tháng 6 - <i>June</i>	315,9	215,4	239,6	358,3	203,9
Tháng 7 - <i>July</i>	862,5	1.066,9	570,6	388,6	303,4
Tháng 8 - <i>August</i>	243,7	417,0	352,2	429,2	261,7
Tháng 9 - <i>September</i>	251	115,9	308,9	438,5	142,1
Tháng 10 - <i>October</i>	126,6	64,0	24,6	133,5	115,7
Tháng 11 - <i>November</i>	44,6	13,7	176,1	187,5	128,4
Tháng 12 - <i>December</i>	26,4	109,0	15,2	64,5	35,0

9. ĐỘ ẨM TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM (TRẠM HÀ GIANG)

*Monthly mean humidity at stations
(Hagiang weather - watching station)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	86	78	79	85	84
Tháng 1 - <i>January</i>	88	85	79	81	85
Tháng 2 - <i>February</i>	87	82	74	79	76
Tháng 3 - <i>March</i>	81	74	81	81	82
Tháng 4 - <i>April</i>	77	75	80	80	81
Tháng 5 - <i>May</i>	80	75	74	79	80
Tháng 6 - <i>June</i>	87	77	79	83	82
Tháng 7 - <i>July</i>	87	84	78	82	84
Tháng 8 - <i>August</i>	83	80	80	85	84
Tháng 9 - <i>September</i>	84	78	77	86	84
Tháng 10 - <i>October</i>	87	76	76	83	81
Tháng 11 - <i>November</i>	88	75	86	86	86
Tháng 12 - <i>December</i>	84	73	84	85	82

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu	Trang
10 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Area, population and population density in 2016 by district</i>	29
11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	30
12 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Average population by district</i>	31
13 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	32
14 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	33
15 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	34
16 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	35
17 Dân số trung bình phân theo dân tộc - <i>Average population by ethnicity</i>	36
18 Số hộ phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of households by district</i>	37
19 Tỷ suất sinh, tỷ suất chết và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số - <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	38
20 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn- <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	39
21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	40
22 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế - <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	41
23 Tỷ lệ Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn - <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	42
24 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	43
25 Số lao động được tạo việc làm trong năm <i>Number of employees having jobs in year</i>	43

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

P_0 - Dân số đầu kỳ;

P_1 - Dân số cuối kỳ.

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ - Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i - Độ dài của khoảng thời gian thứ i .

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR - Tỷ suất sinh thô

B - Tổng số sinh trong năm;

P - Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ (thường là một năm lịch). Cũng như tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô bị tác động bởi nhiều đặc trưng dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi của dân số. Tỷ suất chết thô là thành phần không thể thiếu trong việc tính tỷ suất tăng tự nhiên cũng như tỷ suất tăng chung của dân số.

Công thức tính:

$$\text{CDR}(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- CDR: Tỷ suất chết thô;

- D: Tổng số người chết trong năm;

- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ (thường tính cho một năm lịch).

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR - Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

B - Số sinh trong năm;

D - Số chết trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

(1) Làm việc được trả lương/trả công:

- *Làm việc*: những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

- *Có việc làm nhưng không làm việc*: những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (như: vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thỏa thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

(2) Tự làm hoặc làm chủ:

- *Tự làm*: những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

- *Có doanh nghiệp nhưng không làm việc*: những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại

hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- (1) Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm;
- (2) Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY AND METHODOLOGY SOME TARGET POPULATION STATISTICS AND EMPLOYMENT

POPULATION

Average population number is the average number of people for an entire period, calculated by several methods such as the following:

(1) *If the only data at two time points (beginning and end of the short term, usually a year), then use the following formula:*

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Of which:

P_{tb} - The average population;

P_0 - Population at the base period;

P_1 - Population at the ending period.

(2) *If data are available at times evenly, then use the formula:*

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Of which:

P_{tb} - The average population;

$P_{0, 1, \dots, n}$ - Population at 0, 1, ..., n;

n - Number of times evenly.

(3) *If data are available at times are not evenly spaced, using the formula:*

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Of which:

P_{tb1} - Average population of the first duration;

P_{tb2} - Average population of the second duration;

P_{tbn} - Average population of the nth duration;

T_i - Length of the ith duration.

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory.

The population density is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of the territory. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone); each province or district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

The calculation formula:

$$\text{Population density (person/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (person)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

The calculation formula:

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Of which:

CBR - Crude birth rate;

B - Total live births in the year;

P - Average population (or mid-year population).

Crude death rate indicates that among every 1000 people, how many deaths are in the period (usually a calendar year). As well as crude birth rate, Crude death rate is affected by many characteristics of the population, especially of the population age structure. Crude death rate indispensable component in calculating the rate of natural population increase as well as the overall rate of population increase.

Calculation formula:

$$\text{CDR}(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Of which:

- CDR: Crude death rate;
- D: The total death toll in a year;
- P_{tb} : the average population (or mid-year population).

Rate of natural population increase is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period (usually the for a calendar year).

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Of which:

NIR - rate of natural population increase

B - Number of students in the year;

D - Number of deaths in the year;

P_{tb} - the average population (or population to July 1) of the year.

LABOR

Labor force (also known as the currently economically active population), include unemployed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons in the reference period (7 days prior to the observed time point).

Employed population in the economy

Employed population (working) includes persons aged 15 and over in the reference period (one week), belonging to one of the following categories:

(1) Wage/salary workers

- *Wage workers (employees):* Persons did some work paid in cash or in kind in the reference period;

- *Employed but not working*: Persons who are currently employed, but in the reference period those are temporarily absent from work but there are still signs attached to their work (still being paid salary/wage, guaranteed to return to work, have agreed to return to work after a temporary absence, etc. ...).

(2) *Own account workers or employers*

- *Own account workers*: persons do some work themselves for profit or income for family in the form of cash or in kind in the reference period;

- *Having the enterprise but not working*: persons who are currently the boss of the enterprise that may be a business, a farm or a service establishment, but in the reference period they are temporarily off work because of some specific reasons.

As regulations by the International Labour Organization (ILO), with the current economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

Unemployment population are persons aged 15 and over in the reference week was meeting the following factors:

(1) Not working but willing and want a job, and

(2) Be seeking job with income, including persons who previously have never worked.

Unemployment rate is the indicator expression the rate between number of unemployed persons to labor force (total economically active population) in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployment persons}}{\text{Economically active population (Labour force)}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following formula:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed persons}}{\text{Urban economically active population (Labour force)}} \times 100$$

10. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2016 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Area, population and population density in 2016 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.929,4834	820.427	103
Thành phố Hà Giang	133,4590	55.360	415
Huyện Bắc Quang	1.105,6446	112.186	101
Huyện Quang Bình	791,7826	63.546	80
Huyện Vị Xuyên	1.478,4092	106.967	72
Huyện Bắc Mê	856,0646	54.840	64
Huyện Hoàng Su Phì	632,3804	65.798	104
Huyện Xín Mần	587,0222	64.732	110
Huyện Quản Bạ	542,2385	51.188	94
Huyện Yên Minh	776,5879	89.764	116
Huyện Đồng Văn	451,7122	75.500	167
Huyện Mèo Vạc	574,1823	80.546	140

11. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm	Người - <i>Persons</i>				
2012	763.503	381.813	381.690	114.937	648.566
2013	778.958	390.614	388.344	116.875	662.083
2014	792.472	397.687	394.785	118.772	673.700
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2016	820.427	413.044	407.383	122.993	697.434
Năm	Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2012	101,86	101,99	101,74	102,03	101,83
2013	102,02	102,31	101,74	101,69	102,08
2014	101,73	101,81	101,66	101,62	101,75
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2016	101,70	101,69	101,72	101,70	101,70
Năm	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2012	100,00	50,01	49,99	15,05	84,95
2013	100,00	50,15	49,85	15,00	85,00
2014	100,00	50,18	49,82	14,99	85,01
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2016	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01

12. DÂN SỐ TRUNG BÌNH

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Average population by district

	ĐVT: Người - Unit: Pers.				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	763.503	778.958	792.472	806.702	820.427
Thành phố Hà Giang	51.180	52.135	53.097	54.240	55.360
Huyện Bắc Quang	107.813	109.179	109.951	110.830	112.186
Huyện Quang Bình	59.460	61.252	61.921	62.302	63.546
Huyện Vị Xuyên	99.856	101.554	103.542	105.512	106.967
Huyện Bắc Mê	51.114	52.353	53.341	54.043	54.840
Huyện Hoàng Su Phì	62.160	63.135	64.122	64.991	65.798
Huyện Xín Mần	61.029	61.848	62.976	63.841	64.732
Huyện Quản Bạ	47.183	48.266	49.246	50.204	51.188
Huyện Yên Minh	81.356	83.101	84.770	87.832	89.764
Huyện Đồng Văn	68.372	70.631	72.272	73.895	75.500
Huyện Mèo Vạc	73.980	75.504	77.234	79.012	80.546

13. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	381.813	390.614	397.687	406.199	413.044
Thành phố Hà Giang	24.956	25.551	26.074	26.674	27.280
Huyện Bắc Quang	54.394	55.304	55.737	56.152	56.818
Huyện Quang Bình	30.268	31.422	31.573	31.539	32.187
Huyện Vị Xuyên	50.405	51.437	52.082	53.024	53.708
Huyện Bắc Mê	25.441	26.112	26.781	27.251	27.582
Huyện Hoàng Su Phì	31.401	32.043	32.604	33.062	33.475
Huyện Xín Mần	30.713	31.196	31.918	32.437	32.840
Huyện Quản Bạ	23.693	24.235	24.759	25.300	25.798
Huyện Yên Minh	39.653	40.504	41.552	43.988	44.942
Huyện Đồng Văn	34.100	35.296	35.864	36.676	37.508
Huyện Mèo Vạc	36.789	37.514	38.743	40.096	40.906

14. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	381.690	388.344	394.785	400.503	407.383
Thành phố Hà Giang	26.224	26.584	27.023	27.566	28.080
Huyện Bắc Quang	53.419	53.875	54.214	54.678	55.368
Huyện Quang Bình	29.192	29.830	30.348	30.763	31.359
Huyện Vị Xuyên	49.451	50.117	51.460	52.488	53.259
Huyện Bắc Mê	25.673	26.241	26.560	26.792	27.259
Huyện Hoàng Su Phì	30.759	31.092	31.518	31.929	32.323
Huyện Xín Mần	30.316	30.652	31.058	31.404	31.892
Huyện Quản Bạ	23.490	24.031	24.487	24.904	25.390
Huyện Yên Minh	41.703	42.597	43.218	43.844	44.821
Huyện Đồng Văn	34.272	35.335	36.408	37.219	37.992
Huyện Mèo Vạc	37.191	37.990	38.491	38.916	39.640

15. DÂN SỐ TRUNG BÌNH THÀNH THỊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	114.937	116.875	118.772	120.937	122.993
Thành phố Hà Giang	39.019	39.700	40.412	41.279	42.157
Huyện Bắc Quang	16.741	16.805	16.880	17.072	17.269
Huyện Quang Bình	6.099	6.268	6.052	5.940	6.180
Huyện Vị Xuyên	12.570	12.733	13.196	13.657	13.814
Huyện Bắc Mê	7.153	7.297	7.399	7.433	7.496
Huyện Hoàng Su Phì	3.660	3.738	3.806	3.949	3.963
Huyện Xín Mần	4.256	4.330	4.440	4.541	4.610
Huyện Quản Bạ	5.671	5.836	5.929	6.042	6.150
Huyện Yên Minh	6.223	6.307	6.390	6.374	6.371
Huyện Đồng Văn	8.387	8.616	8.814	8.995	9.241
Huyện Mèo Vạc	5.158	5.245	5.454	5.655	5.742

16. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NÔNG THÔN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	648.566	662.083	673.700	685.765	697.434
Thành phố Hà Giang	12.161	12.435	12.685	12.961	13.203
Huyện Bắc Quang	91.072	92.374	93.071	93.758	94.917
Huyện Quang Bình	53.361	54.984	55.869	56.362	57.366
Huyện Vị Xuyên	87.286	88.821	90.346	91.855	93.153
Huyện Bắc Mê	43.961	45.056	45.942	46.610	47.344
Huyện Hoàng Su Phì	58.500	59.397	60.316	61.042	61.835
Huyện Xín Mần	56.773	57.518	58.536	59.300	60.122
Huyện Quản Bạ	41.512	42.430	43.317	44.162	45.038
Huyện Yên Minh	75.133	76.794	78.380	81.458	83.393
Huyện Đồng Văn	59.985	62.015	63.458	64.900	66.259
Huyện Mèo Vạc	68.822	70.259	71.780	73.357	74.804

17. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO DÂN TỘC

Average population by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	763.503	778.958	792.472	806.702	820.427
1. Dân tộc Mông	244.277	249.884	255.329	262.738	268.857
2. Dân tộc Tày	176.857	180.670	184.274	187.422	190.259
3. Dân tộc Dao	115.515	117.518	119.133	120.592	122.158
4. Dân tộc Kinh	101.880	103.252	103.783	104.243	105.250
5. Dân tộc Nùng	74.883	76.139	77.448	78.668	79.952
6. Dân tộc Giáy	15.903	16.251	16.630	16.793	16.878
7. Dân tộc La Chí	12.575	12.902	13.090	13.157	13.386
8. Dân tộc Hoa Hán	7.789	8.057	8.305	8.527	8.737
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.055	6.306	6.337	6.269	6.395
10. Dân tộc Cờ Lao	2.410	2.445	2.468	2.538	2.644
11. Dân tộc Lô Lô	1.523	1.557	1.586	1.623	1.663
12. Dân tộc Bố Y	854	883	901	920	948
13. Dân tộc Phù lá	847	851	852	849	846
14. Dân tộc Pu Páo	628	659	663	668	696
15. Dân tộc Mường	509	529	545	552	564
16. Dân tộc Sán Chay	627	660	686	706	742
17. Dân tộc Thái	159	171	159	159	174
18. Dân tộc Sán Dìu	71	72	73	78	83
19. Các dân tộc còn lại	141	152	210	200	195

18. SỐ HỘ PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	163.198	165.995	168.827	172.529	175.688
Thành phố Hà Giang	14.197	14.353	14.565	14.749	14.967
Huyện Bắc Quang	25.595	25.955	26.219	26.605	26.935
Huyện Quang Bình	12.922	13.186	13.341	13.282	13.414
Huyện Vị Xuyên	21.653	22.246	22.842	23.192	23.662
Huyện Bắc Mê	10.218	10.392	10.511	10.610	10.678
Huyện Hoàng Su Phì	12.545	12.618	12.769	13.107	13.456
Huyện Xín Mần	12.012	12.303	12.573	12.806	12.944
Huyện Quản Bạ	10.165	10.431	10.696	11.017	11.366
Huyện Yên Minh	15.600	15.674	15.741	16.820	17.320
Huyện Đồng Văn	14.085	14.413	14.794	15.160	15.462
Huyện Mèo Vạc	14.206	14.424	14.776	15.181	15.484

19. TỶ SUẤT SINH, TỶ SUẤT CHẾT
VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ
*Crude birth rate, crude death rate and natural
increase rate of population*

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
Toàn tỉnh- Whole province			
Năm 2012	23,70	6,09	17,61
Năm 2013	23,16	5,94	17,22
Năm 2014	22,57	5,71	16,86
Năm 2015	21,73	5,52	16,21
Năm 2016	21,11	5,39	15,72

20. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2012	2013	2014	2015	2016
	Người - Persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	472.943	499.138	505.280	512.122	524.812
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	228.752	246.275	252.685	255.719	268.454
Nữ - Female	244.191	252.863	252.595	256.403	256.358
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	72.572	71.214	71.002	71.957	73.415
Nông thôn - Rural	400.371	427.924	434.278	440.165	451.397
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,37	49,34	50,01	49,93	51,15
Nữ - Female	51,63	50,66	49,99	50,07	48,85
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	15,34	14,27	14,05	14,05	13,99
Nông thôn - Rural	84,66	85,73	85,95	85,95	86,01

21. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2012	2013	2014	2015	2016
Người - Persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	469.658	497.344	503.780	510.112	523.482
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	227.104	245.276	251.979	254.845	267.719
Nữ - Female	242.554	252.069	251.801	255.267	255.763
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	70.742	69.506	69.731	70.220	72.085
Nông thôn - Rural	398.916	427.838	434.049	439.892	451.397
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,36	49,32	50,02	49,96	51,14
Nữ - Female	51,64	50,68	49,98	50,04	48,86
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	15,06	13,98	13,84	13,77	13,77
Nông thôn - Rural	84,94	86,02	86,16	86,23	86,23

22. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

*Employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Persons</i>				
Năm 2012	469.658	39.585	430.036	37
Năm 2013	497.344	36.708	460.584	52
Năm 2014	503.780	39.256	464.488	36
Năm 2015	510.112	33.919	475.806	387
Năm 2016	523.482	34.302	488.628	552
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous = 100) %				
Năm 2012	100,98	94,53	99,10	-
Năm 2013	105,89	92,73	107,10	140,54
Năm 2014	101,29	106,94	100,85	69,23
Năm 2015	101,26	86,40	102,44	1.075,0
Năm 2016	102,62	101,13	102,69	142,64
Cơ cấu - <i>Structure</i> - (%)				
Năm 2012	100,00	8,43	91,56	0,01
Năm 2013	100,00	7,38	92,61	0,01
Năm 2014	100,00	7,79	92,20	0,01
Năm 2015	100,00	6,65	93,27	0,08
Năm 2016	100,00	6,55	93,34	0,11

**23. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM TRONG NỀN KINH TẾ
ĐÃ QUA ĐÀO TẠO PHÂN THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**
*Percentage of trained employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2012	9,80	10,20	9,40	41,20	4,00
Năm 2013	9,00	9,10	8,80	43,40	3,40
Năm 2014	9,60	9,10	10,00	43,70	4,10
Năm 2015	9,20	9,00	9,40	42,50	3,90
Năm 2016	9,80	9,20	10,40	44,70	4,20

24. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Unemployment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2012	0,51	0,60	0,41	2,01	0,22
Năm 2013	0,40	0,43	0,36	2,56	0,02
Năm 2014	0,33	0,30	0,37	1,91	0,06
Năm 2015	0,43	0,36	0,51	2,66	0,07
Năm 2016	0,28	0,29	0,26	2,00	0,00

25. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI TRONG NĂM

Number of employees having jobs in year

Đơn vị tính: người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn- <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2012	15.500	8.894	6.606	2.764	12.736
Năm 2013	15.735	8.384	7.351	2.470	13.265
Năm 2014	15.893	8.148	7.745	6.217	9.676
Năm 2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
Năm 2016	16.417	8.215	8.202	4.523	11.894

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu	Trang
26 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu <i>Some economic indicators - mainly social</i>	51
27 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân <i>Average indicator</i>	54
28 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	55
29 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	56
30 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế - <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	57
31 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế - <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	59
32 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế - <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	61

(Tiếp theo) TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(CONT.) NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu	Trang
33 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100%) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	63
34 Giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	65
35 Giá trị tăng thêm (VA) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at constant 2010 prices by economic sector</i>	66
36 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	67
37 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue in local area</i>	68
38 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	70
39 Chi ngân sách địa phương - <i>State budget expenditure</i>	72
40 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	74

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Giá trị tăng thêm (VA) là hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

* Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

* Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

* Phương pháp sử dụng cuối cùng: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm theo giá so sánh đã loại trừ biến động của các yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống của dân cư và được tính bằng cách chia giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản

phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ.

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành, các nhóm ngành, các loại hình kinh tế ... so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trong nước của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i - Cơ cấu của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i ;

I_i - Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i ;

GDP - Tổng sản phẩm trong nước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước của kỳ này hoặc của năm nay so với của cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh (giá năm gốc) theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP (\%)} = \frac{GDP_{n_1}}{GDP_{n_0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

GDP_{n_1} - là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

GDP_{n_0} - là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nhà nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATIONS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- GDP calculated by production approach is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

- GDP calculated by income approach is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

- GDP calculated by final expenditure approach is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in good and services quantities.

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It equal to the proportion of gross domestic products divide total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

Structure of gross domestic product is the proportion of added value generated by the branches, industry groups, the kind of economic ... compared with total domestic product. Structure of gross domestic product at current prices is essential.

Proportion of the total domestic product of a sector (industry group), a type of economics is calculated as follows:

$$K_i = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Of which:

K_i - The structure of the sector, industry group, the i th type;

I_i - The added value of industry, industry groups, the i th type;

GDP - Gross Domestic Product.

Growth rate of domestic product

Percentage increase in the total domestic product of this period or this year compared to the same period last year. Growth rate of gross domestic product is calculated at constant prices (base year prices) by the following formula:

$$\text{GDP growth rate (\%)} = \frac{GDP_{n1}}{GDP_{n0}} \times 100 - 100$$

Of which:

GDP_{n1} - is GDP at constant prices of the quarter and 6 months, 9 months or year of report;

GDP_{n0} - is GDP at constant prices of the quarter and six months, nine months or years before the reporting year.

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

26. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU

Some economic indicators - maily social

	ĐVT	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Dân số trung bình <i>Average male population</i>	Người- Persons	763.503	778.958	792.472	806.702	820.427
2. Tỷ lệ biến động dân số <i>Fluctuations rate of population</i>						
- Tỷ lệ sinh - <i>Crude birth rate</i>	‰	23,70	23,16	22,57	21,73	21,11
- Tỷ lệ chết - <i>Crude death rate</i>	‰	6,09	5,94	5,71	5,52	5,39
- Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	‰	17,61	17,22	16,86	16,21	15,72
3. Tổng số hộ trên địa bàn <i>Number of household</i>	Hộ	163.198	165.995	168.827	172.529	175.688
4. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế- <i>Employed population aged 15 and over as of economic activity</i>	Người- Persons	469.658	497.344	503.780	510.112	523.482
5. Lao động được tạo việc làm mới trong năm <i>Number of employees created new jobs in year</i>	Người- Persons	15.500	15.735	15.893	16.371	16.417
6. Tổng sản phẩm (giá hiện hành) <i>Gross domestic product at current prices</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	11.456,3	12.816,3	14.688,6	15.383,3	16.860,1
7. Giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành – <i>Value added (VA) at current prices</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	10.703,0	12.134,7	13.961,5	14.584,8	16.009,5
8. Cơ cấu giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành <i>Structure of value added (VA) at current prices</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	%	35,61	33,72	32,95	33,73	33,43
- Công nghiệp - xây dựng <i>Industry and construction</i>	%	22,33	24,19	25,46	22,53	22,34
- Dịch vụ - <i>Service</i>	%	42,06	42,09	41,59	43,74	44,23

26. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU

(Cont.) *Some economic indicators - mainly social*

	ĐVT	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
9. Tổng sản phẩm (giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product at constant 2010</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	9.041,6	9.659,3	10.260,7	10.778,6	11.486,1
10. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm Giá SS 2010- <i>Percentage increase of gross domestic product at constant 2010 prices</i>	%	106,86	106,83	106,23	105,05	106,56
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	%	104,03	105,78	105,38	106,68	104,41
- Công nghiệp - xây dựng <i>Industry and construction</i>	%	114,64	115,21	109,48	95,59	108,80
- Dịch vụ- <i>Services</i>	%	108,33	106,89	105,95	108,43	106,89
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm. - <i>Products taxes subsidies on production</i>	%	92,05	85,71	99,89	110,23	108,20
11. Tổng thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue in local area</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	9.963,5	9.624,3	9.612,4	10.355,1	10.504,1
12. Tổng chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	9.569,7	9.329,0	9.391,3	10.135,0	10.384,5
13. Tổng sản lượng lương thực có hạt - <i>Production of cereals</i>	Tấn - <i>Tons</i>	371.740,1	383.924,9	386.529,2	390.194,3	395.865,1
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Thóc - <i>Paddy</i>	Tấn - <i>Tons</i>	202.887,3	206.932,7	207.967,9	203.524,8	210.446,9
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tons</i>	168.706,0	176.864,3	178.427,8	186.490,6	185.206,4
14. Số cơ sở SX công nghiệp trên địa bàn- <i>Number of industrial production establishments</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	4.006	4.158	4.156	3.819	4.077
15. Giá trị sản xuất công nghiệp - Giá hiện hành - <i>Industrial output value at current prices</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	2.433,9	3.097,6	3.553,0	3.453,9	3.769,3
16. Giá trị sản xuất công nghiệp - Giá SS 2010- <i>Industrial output value at constant 2010</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1.879,1	2.211,4	2.241,7	2.284,5	2.485,9

26. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU (Cont.) *Some economic indicators - mainly social*

	ĐVT	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
17. Thực hiện vốn đầu tư PT trên địa bàn - <i>Investment at current prices</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	6.126,1	4.954,6	4.795,2	5.664,8	6.293,7
18. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December</i>	Doanh nghiệp <i>enterprise</i>	1.018	1.069	1.099	1.098	1.022
19. Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	Thuê bao <i>subscribers</i>	81.003	78.482	77.881	73.412	46.542
20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giá hiện hành <i>Retail sales of goods and services at current prices</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	4.124,7	4.963,2	5.757,7	6.450,4	7.370,5
Trong đó: Tổng mức bán lẻ HH - <i>Retail sales of goods</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	3.020,2	3.661,7	4.318,1	4.864,3	5.527,4
21. Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	Học sinh <i>Pupil</i>	142.542	146.203	148.628	152.815	156.979
22. Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	Người <i>Person</i>	11.649	11.604	11.462	11.490	11.423
23. Số cơ sở y tế nhà nước <i>Number of health establishment state</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	211	211	212	212	212
24. Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	Giường <i>Bed</i>	2.686	2.686	2.736	2.766	2.766
25. Tổng số cán bộ ngành y <i>Medical staff</i>	Người <i>Person</i>	3.273	3.424	3.171	3.422	3.374
Trong đó - <i>Of which:</i> Bác sỹ <i>Doctors</i>	Người <i>Person</i>	491	502	594	790	857
26. Cán bộ ngành dược <i>Number of pharmaceutical staff</i>	Người <i>Person</i>	268	269	262	284	265
27. Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Poverty rate</i> (theo tiêu chí nghèo đa chiều)	%	-	-	-	43,65	38,75

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU BÌNH QUÂN

Average indicator

	ĐVT	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Tổng sản phẩm bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>						
- Tiền Việt Nam (giá hiện hành) <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Nghìn đồng <i>Thous.dongs</i>	15.004	16.453	18.535	19.069	20.550
- Ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>	USD	717	782	873	847	917
2. Tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người <i>Production of cereals per capita</i>						
- Trong đó - <i>Of which:</i> Thóc- Paddy	Kg	487	493	488	484	483
3. Số học sinh phổ thông BQ 1 vạn dân <i>Average number of pupils general education per 10000 inhabitants</i>						
	Người <i>Person</i>	1.867	1.877	1.875	1.894	1.913
4. Số học sinh phổ thông BQ 1 giáo viên <i>Average number of pupils genneral education per teacher</i>						
	Người <i>Person</i>	12	12	13	13	14
5. Bác sỹ bình quân một vạn dân <i>Doctor per 10000 inhabitants</i>						
	Người <i>Person</i>	6,43	6,60	8,13	10,00	10,45

28. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ *Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
Năm 2012	11.456.299	3.811.848	2.389.576	4.501.576	753.299
Năm 2013	12.816.340	4.092.066	2.935.534	5.107.124	681.616
Năm 2014	14.688.580	4.599.654	3.554.067	5.807.775	727.084
Năm 2015	15.383.279	4.918.758	3.286.191	6.379.884	798.446
Sơ bộ 2016	16.860.149	5.351.413	3.576.830	7.081.302	850.604
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2012	100,00	33,27	20,86	39,29	6,58
Năm 2013	100,00	31,93	22,90	39,85	5,32
Năm 2014	100,00	31,31	24,20	39,54	4,95
Năm 2015	100,00	31,97	21,36	41,47	5,19
Sơ bộ 2016	100,00	31,74	21,21	42,00	5,05

29. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
Năm 2012	9.041.679	2.889.182	1.852.823	3.697.372	602.302
Năm 2013	9.659.335	3.056.299	2.134.629	3.952.183	516.224
Năm 2014	10.260.766	3.220.875	2.337.057	4.187.167	515.667
Năm 2015	10.778.627	3.435.948	2.234.058	4.540.206	568.415
Sơ bộ 2016	11.486.162	3.587.427	2.430.579	4.853.118	615.038
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
<i>Index (Previous year=100) - %</i>					
Năm 2012	106,86	104,03	114,64	108,33	92,05
Năm 2013	106,83	105,78	115,21	106,89	85,71
Năm 2014	106,23	105,38	109,48	105,95	99,89
Năm 2015	105,05	106,68	95,59	108,43	110,23
Sơ bộ 2016	106,56	104,41	108,80	106,89	108,20

30. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Gross domestic product at current prices by ownership
and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	11.456.299	12.816.340	14.688.580	15.383.279	16.860.149
Phân theo loại hình kinh tế - Byownership					
Nhà nước - State	3.081.744	3.495.016	3.858.690	4.192.550	4.665.886
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.621.256	8.639.706	10.102.806	10.392.283	11.343.659
Tập thể - <i>Collective</i>	87.068	138.416	108.695	242.748	274.643
Tư nhân - <i>Private</i>	2.046.095	2.437.668	3.021.441	2.860.485	2.972.204
Cá thể - <i>Household</i>	5.488.093	6.063.622	6.972.670	7.289.050	8.096.812
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes subsidies on production	753.299	681.618	727.084	798.446	850.604
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	3.811.848	4.092.066	4.599.654	4.918.758	5.351.413
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	454.451	664.747	895.813	367.594	407.532
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	205.877	211.905	232.770	292.651	327.397
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	713.867	1.000.246	1.104.490	1.252.569	1.353.478
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	22.847	26.045	31.594	32.139	33.215
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	992.534	1.032.591	1.289.400	1.341.237	1.455.208
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	371.389	432.233	497.224	548.784	624.949
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	160.312	176.237	195.921	208.050	209.777
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	170.387	188.542	219.705	249.394	296.531

30. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership
and by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	274.265	296.150	309.016	285.712	307.195
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	594.472	612.524	650.345	621.002	681.317
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	774.328	912.290	1.070.648	1.337.903	1.403.019
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.229	9.042	9.556	11.499	11.880
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.069	5.098	5.443	5.769	6.091
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	510.206	560.993	656.600	662.091	731.113
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.275.293	1.549.267	1.809.152	2.047.295	2.283.873
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	199.397	177.488	178.123	193.489	291.830
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	51.032	55.021	57.795	56.963	64.954
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	101.485	124.685	139.781	141.603	157.145
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	5.712	7.554	8.466	10.330	11.628
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	753.299	681.616	727.084	798.446	850.604

31. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Structure of gross domestic product at current prices
by ownership and by kind of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	26,90	27,27	26,27	27,25	27,67
Ngoài Nhà nước - Non-State	66,52	67,41	68,78	67,56	67,29
Tập thể - Collective	0,76	1,08	0,74	1,58	1,62
Tư nhân - Private	17,86	19,02	20,57	18,59	17,64
Cá thể - Household	47,90	47,31	47,47	47,39	48,03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	6,58	5,32	4,95	5,19	5,04
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	33,27	31,93	31,31	31,97	31,74
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	3,97	5,19	6,10	2,39	2,42
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,80	1,65	1,58	1,90	1,94
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	6,23	7,80	7,52	8,14	8,03
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	0,20	0,20	0,22	0,21	0,20
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	8,66	8,06	8,78	8,72	8,63
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail</i> <i>trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,24	3,37	3,39	3,57	3,71
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,40	1,38	1,33	1,35	1,24
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,49	1,47	1,50	1,62	1,76

31. (TIẾP THEO) CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices
by ownership and by kind of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,39	2,31	2,10	1,86	1,82
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	5,19	4,78	4,43	4,04	4,04
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,76	7,12	7,29	8,70	8,32
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	4,45	4,38	4,47	4,30	4,34
16. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	11,13	12,09	12,32	13,31	13,55
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,74	1,38	1,21	1,26	1,73
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,45	0,43	0,39	0,37	0,39
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,89	0,97	0,95	0,92	0,93
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	0,05	0,06	0,06	0,07	0,07
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	6,58	5,32	4,95	5,19	5,04

32. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership
and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.041.679	9.659.335	10.260.766	10.778.627	11.486.162
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.889.182	3.056.299	3.220.875	3.435.948	3.587.427
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	275.985	387.800	466.450	207.503	242.385
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	165.938	165.095	173.063	214.924	238.295
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	618.413	775.156	724.790	787.395	846.419
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply;</i> <i>sewerage, waste management and</i> <i>remediation activities</i>	15.236	16.582	20.816	20.917	21.507
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	777.252	789.996	951.938	1.003.319	1.081.973
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;</i> <i>repair of motor vehicles and motorcycles</i>	287.193	310.527	341.227	373.480	414.602
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	123.262	127.837	135.915	145.864	152.126
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	136.180	139.631	154.979	173.426	200.974

32. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	277.638	293.917	305.790	281.036	298.239
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	541.758	576.146	608.904	573.794	626.746
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	490.260	501.667	507.840	705.622	726.831
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.017	7.368	7.746	8.923	9.143
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.469	4.309	4.511	4.745	4.964
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	458.246	491.828	522.521	554.933	597.461
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.082.595	1.224.984	1.308.609	1.420.057	1.499.589
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	153.754	125.818	133.656	144.947	157.840
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45.400	46.912	48.864	46.497	50.423
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	85.083	95.945	101.122	100.541	107.511
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	4.516	5.294	5.483	6.341	6.669
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	602.302	516.224	515.667	568.415	615.038

33. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100%)

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	106,86	106,83	106,23	105,05	106,56
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	104,03	105,78	105,38	106,68	104,41
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	84,22	140,51	120,28	44,49	116,81
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98,11	99,49	104,83	124,19	110,87
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	186,27	125,35	93,50	108,64	107,50
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	114,67	108,83	125,53	100,49	102,82
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,40	101,64	120,50	105,40	107,84
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110,71	108,12	109,89	109,45	111,01
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	102,76	103,71	106,32	107,32	104,29
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,43	102,53	110,99	111,90	115,88

33. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100%)

(Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,87	105,86	104,04	91,90	106,12
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	104,15	106,35	105,69	94,23	109,23
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	97,06	102,33	101,23	138,95	103,01
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,30	105,00	105,13	115,19	102,47
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103,44	96,41	104,69	105,19	104,62
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	102,84	107,33	106,24	106,20	107,66
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	119,37	113,15	106,83	108,52	105,60
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	116,66	81,83	106,23	108,45	108,89
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,52	103,33	104,16	95,16	108,44
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	114,75	112,77	105,40	99,43	106,93
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	110,61	117,24	103,57	115,65	105,17
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	92,05	85,71	99,89	110,23	108,20

34. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (VA) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ *Value added (VA) at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
Năm 2012	10.703.000	3.811.848	2.389.576	4.501.576
Năm 2013	12.134.724	4.092.066	2.935.534	5.107.124
Năm 2014	13.961.497	4.599.654	3.554.067	5.807.776
Năm 2015	14.584.833	4.918.758	3.286.191	6.379.884
Sơ bộ 2016	16.009.545	5.351.413	3.576.830	7.081.302
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
Năm 2012	100,00	35,61	22,33	42,06
Năm 2013	100,00	33,72	24,19	42,09
Năm 2014	100,00	32,95	25,46	41,59
Năm 2015	100,00	33,73	22,53	43,74
Sơ bộ 2016	100,00	33,43	22,34	44,23

35. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (VA) THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
Value added (VA) at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Triệu đồng - Mill. dong				
Năm 2012	8.439.377	2.889.182	1.852.823	3.697.372
Năm 2013	9.143.111	3.056.299	2.134.629	3.952.183
Năm 2014	9.745.099	3.220.875	2.337.057	4.187.167
Năm 2015	10.210.212	3.435.948	2.234.058	4.450.206
Sơ bộ 2016	10.871.124	3.587.427	2.430.579	4.853.118
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year=100) - %				
Năm 2012	108,11	104,03	114,64	108,33
Năm 2013	108,34	105,78	115,21	106,89
Năm 2014	106,58	105,38	109,48	105,95
Năm 2015	104,77	106,68	95,59	106,28
Sơ bộ 2016	106,47	104,41	108,80	109,05

36. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
Năm 2012	15.004	717
Năm 2013	16.453	782
Năm 2014	18.535	873
Năm 2015	19.069	847
Sơ bộ 2016	20.550	917
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
Năm 2012	109,57	107,82
Năm 2013	109,66	109,07
Năm 2014	112,65	111,64
Năm 2015	102,88	97,02
Sơ bộ 2016	107,76	108,26

37. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	9.963.961	9.624.354	9.612.386	10.355.151	10.504.113
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	2.215.715	1.984.488	1.821.672	2.196.523	2.444.599
1. Thu nội địa - Domestic revenue	750.329	896.903	1.084.091	1.298.328	1.468.979
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	541.276	642.407	798.021	889.345	950.178
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	1.222	1.803	1.650	1.985	1.789
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	32.491	35.255	35.959	45.383	50.474
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	36.525	41.852	42.967	63.114	73.078
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	34.596	40.248	44.188	109.609	165.626
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	29.484	39.821	52.337	58.313	76.192
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	48.035	68.003	54.569	70.365	79.803
Thu khác - <i>Other revenue</i>	26.700	27.514	54.400	60.214	71.839
2. Thu hải quan - Customs revenue	367.481	256.365	181.512	174.705	202.414
Trong đó- <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	251	17.475	17.220	15.261	23.577
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	29.225	26.089	10.834	13.477	7.347
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	199	28	90	0	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	337.806	212.236	152.848	145.828	171.432

37. (TIẾP THEO) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	4.418	5.621	7.495	14.617	12.620
<i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>					
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
<i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	29.428	22.482	30.005	23.272	20.583
<i>Revenue from budget balance of previous year</i>					
6. Thu chuyển nguồn - Income from resource transference	944.059	418.117	368.569	535.601	590.003
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	120.000	385.000	150.000	150.000	150.000
<i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>					
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	366.706	508.377	153.332	165.550	108.942
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.225	18.102	7.930	8.400	8.528
<i>VAT on lottery activities</i>					
Thuế thu nhập DN từ hoạt động xổ số kiến thiết	213	237	508	100	99
<i>Business income tax on lottery activities</i>					
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	9.561	10.212	10.685	10.828	11.278
<i>Excise tax on lottery activities</i>					
C. Thu trợ cấp từ trung ương	7.376.875	7.123.462	7.631.364	7.982.144	7.949.187
<i>Subsidies from Central budget</i>					
D. Thu khác- Others	4.665	8.027	6.018	10.934	1.385

38. CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	22,23	20,62	18,95	21,21	23,27
1. Thu nội địa - Domestic revenue	7,53	9,32	11,28	12,54	13,98
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	5,43	6,67	8,30	8,59	9,05
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	0,33	0,37	0,37	0,44	0,48
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,37	0,43	0,45	0,61	0,70
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	0,35	0,42	0,46	1,06	1,58
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,30	0,41	0,54	0,56	0,73
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	0,48	0,71	0,57	0,68	0,76
Thu khác - <i>Other revenue</i>	0,27	0,29	0,29	0,58	0,68
2. Thu hải quan - Customs revenue	3,69	2,67	1,89	1,69	1,93
Trong đó- <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,00	0,18	0,18	0,15	0,22
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,29	0,27	0,11	0,13	0,07
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	3,39	2,21	1,59	1,41	1,63

38. (TIẾP THEO) CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Cont.) *tructure of state budget revenue in local area*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,04	0,06	0,08	0,14	0,12
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,30	0,23	0,31	0,22	0,20
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	9,47	4,34	3,83	5,17	5,62
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,20	4,00	1,56	1,45	1,43
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	3,68	5,28	1,60	1,60	1,04
Trong đó - Of which:					
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,07	0,19	0,08	0,08	0,08
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,10	0,11	0,11	0,10	0,11
C. Thu trợ cấp từ trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	74,04	74,02	79,39	77,08	75,68
D. Thu khác- Others	0,05	0,08	0,06	0,11	0,01

39. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

State budget expenditure

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	9.569.696	9.329.012	9.391.268	10.135.023	10.384.500
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	9.168.351	8.813.596	9.226.064	9.967.125	10.236.164
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2.984.258	2.262.457	2.146.269	2.337.973	2.587.754
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	845.908	2.228.854	2.092.684	2.308.726	2.556.404
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	51.465	70.250	107.830	183.681	148.527
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	5.713.311	6.111.120	6.435.164	6.854.268	6.943.649
Trong đó:					
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	107.387	147.258	164.970	154.052	158.115
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	84.077	75.698	78.418	81.138	87.668
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.277.901	2.773.454	2.917.253	2.977.758	2.993.363
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	654.896	828.920	813.578	825.455	878.647
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	19.157	15.418	13.271	26.826	18.775
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	18.565	26.545	33.149	35.739	34.450
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	46.784	63.176	63.553	75.947	68.238

39. (TIẾP THEO) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) *State budget expenditure*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	32.694	37.374	54.431	53.153	51.711
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	10.271	13.213	15.600	12.670	14.242
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	86.226	139.354	116.576	165.346	295.014
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	348.065	549.448	637.330	735.668	659.566
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	1.186.012	1.335.040	1.413.724	1.583.742	1.560.998
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	4.165	4.247	8.708	9.674	4.450
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	75.205	101.975	104.603	117.100	118.412
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
<i>Additional expenditure for financial reserves</i>					
5. Chi chuyển nguồn	418.117	368.569	535.601	590.003	555.034
<i>Expenditure for resource transference</i>					
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	396.680	505.154	153.501	162.629	139.295
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.665	10.262	11.703	5.269	9.041
<i>Expenditure for superior budget remittance</i>					

40. CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	95,81	94,48	98,24	98,34	98,57
1. Chi đầu tư phát triển	31,18	24,25	22,85	23,07	24,92
<i>Expenditure on development investment</i>					
Trong đó: Chi đầu tư XD CB	8,84	23,89	22,28	22,78	24,62
<i>Of which: Capital expenditure</i>					
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0,54	0,75	1,15	1,81	1,43
<i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>					
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	59,70	65,51	68,52	67,63	66,87
Trong đó:					
Chi quốc phòng - Spending on defence	1,12	1,58	1,76	1,52	1,52
Chi an ninh - Spending on securities	0,88	0,81	0,84	0,80	0,84
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23,80	29,73	31,06	29,38	28,83
<i>Spending on education, training and vocational training</i>					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	6,84	8,88	8,66	8,14	8,46
<i>Spending on health, population and family planning</i>					
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,20	0,17	0,14	0,26	0,18
<i>Spending on science and technology</i>					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,19	0,28	0,35	0,35	0,33
<i>Spending on environment protection</i>					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,49	0,68	0,68	0,75	0,66
<i>Spending on culture and information</i>					

40. (TIẾP THEO) CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,34	0,40	0,58	0,52	0,50
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,11	0,14	0,17	0,13	0,14
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	0,90	1,49	1,24	1,63	2,84
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	3,64	5,89	6,79	7,26	6,35
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	12,39	14,31	15,05	15,63	15,03
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,04	0,05	0,09	0,10	0,04
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	0,79	1,09	1,11	1,16	1,14
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	4,37	3,95	5,70	5,82	5,34
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	4,15	5,41	1,63	1,60	1,34
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,05	0,11	0,12	0,05	0,09

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu	Trang
41 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành - <i>Investment at current prices</i>	79
42 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	80
43 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	81
44 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	82
45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	84
46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	86
47 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	88
48 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế - <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	89

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG CƠ BẢN

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chỉ tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

XÂY DỰNG

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc; chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và các hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình đang thi công, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; (4) Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain physical assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and change in inventories assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including Charter capital and loan capital.

CONSTRUCTION

Gross output of construction is a result construction activities included the value of such activities as: site preparation, construction, machinery installation, work completion and other activities included in construction sector such as the field work and the planning design arising during construction, the rental value of machinery and equipment with the operators. Gross output of construction includes: (1) The total cost of construction activities; (2) The value of building materials, fuel and other supplies provided by the investors (if any); (3) Net profit from construction activities, other profit related to construction activities, (4) Deducted value added tax paid in reference period.

41. VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.126.148	4.954.661	4.795.200	5.664.862	6.293.762
Phân theo cấp quản lý- By management level					
Nhà nước- State	4.347.433	2.802.244	2.999.100	2.807.982	3.540.736
Ngoài nhà nước- Non-state	1.778.715	2.152.417	1.796.100	2.856.880	2.753.026
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.303.003	4.045.811	3.986.500	4.100.469	5.235.870
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	519.308	519.867	525.900	839.833	372.830
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	162.358	157.828	207.100	552.598	517.633
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	68.516	142.855	55.700	118.974	12.727
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	72.963	88.300	20.000	52.988	154.702
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.347.433	2.802.244	2.999.100	2.807.982	3.540.736
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.436.103	1.085.371	2.045.300	1.693.887	1.628.079
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.849.979	1.430.629	889.800	811.974	1.383.423
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	61.351	137.216	43.000	16.526	18.319
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	149.028	21.000	285.595	510.915
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.775.275	2.151.769	1.793.000	2.856.880	2.752.976
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	501.690	1.043.061	501.400	912.990	626.156
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.273.585	1.108.708	1.291.600	1.943.890	2.126.820
Vốn khu vực ĐT trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	3.440	648	3.100	0	50
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

42. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	70,97	56,56	62,54	49,57	56,26
Ngoài nhà nước- Non-state	29,03	43,44	37,46	50,43	43,74
Phân theo khoản mục đầu tư- By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	86,56	81,66	83,14	72,38	83,19
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	8,48	10,49	10,97	14,83	5,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2,65	3,19	4,32	9,75	8,22
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1,12	2,88	1,16	2,10	0,20
Vốn đầu tư khác - Others	1,19	1,78	0,42	0,94	2,46
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	70,97	56,56	62,54	49,57	56,26
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	23,44	21,91	42,65	29,90	25,87
Vốn vay - Loan	46,52	28,87	18,56	14,33	21,98
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,00	2,77	0,90	0,29	0,29
Vốn huy động khác - Others	-	3,01	0,44	5,04	8,12
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	28,98	43,43	37,39	50,43	43,74
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	8,19	21,05	10,46	16,12	9,95
Vốn của dân cư - Capital of households	20,79	22,38	26,94	34,31	33,79
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,06	0,01	0,06	0,00	0,00
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

43. VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.032.260	4.071.468	3.944.040	4.237.629	4.682.125
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	3.571.679	2.304.015	2.469.183	2.100.525	2.634.084
Ngoài nhà nước- Non-state	1.460.581	1.767.453	1.474.857	2.137.104	2.048.041
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.358.011	3.326.545	3.325.654	3.048.597	3.829.681
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	423.683	424.139	388.261	647.021	342.801
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	133.892	130.157	166.667	413.374	385.086
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	56.503	117.809	44.825	88.999	9.468
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	60.171	72.818	16.095	39.638	115.089
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.571.679	2.304.015	2.469.183	2.100.525	2.634.084
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.043.757	894.121	1.684.904	1.267.121	1.211.188
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.419.921	1.175.097	731.783	607.401	1.029.180
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	50.324	112.554	35.271	12.362	13.628
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	57.677	122.243	17.226	213.641	380.088
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.457.765	1.766.923	1.472.320	2.137.104	2.048.004
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	411.962	856.508	411.724	682.967	465.784
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.045.803	910.415	1.060.596	1.454.137	1.582.220
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	2.816	530	2.537	0	37
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

44. VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.126.148	4.954.661	4.795.200	5.664.862	6.293.762
Phân ngành kinh tế cấp VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	645.537	415.055	511.100	797.832	831.267
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	184.929	399.569	69.600	81.122	52.691
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	119.483	52.025	34.600	185.609	120.347
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	2.724.418	1.160.231	595.400	373.086	634.216
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	138.178	116.782	193.100	163.385	197.532
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	940.040	1.249.429	207.600	291.882	245.681
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	131.124	93.045	86.200	170.331	208.463
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	750.884	913.040	1.140.700	1.397.206	1.286.709
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28.641	2.250	33.600	59.659	35.261

**44. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO
GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) *Investment at current prices
by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	89	1.801	2.400	3.278	1.278
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	865	103	4.800	16	126
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	350	84	1.700	-	-
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.660	32.140	10.900	11.446	15.623
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	910	1.800	1.200	1.456	1.842
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	123.540	162.908	417.800	222.255	253.674
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	225.355	254.251	277.500	155.290	204.336
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	82.742	98.611	146.300	170.907	215.462
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.223	1.537	44.600	21.909	28.536
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.180	-	33.873	-	-
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	-	982.227	1.558.193	1.960.718
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

45. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Structure of investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản - <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	10,54	8,38	10,66	14,08	13,21
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,02	8,07	1,45	1,43	0,84
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,95	1,05	0,72	3,28	1,91
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	44,47	23,42	12,42	6,59	10,08
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,26	2,36	4,03	2,88	3,14
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	15,34	25,22	4,33	5,15	3,90
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,14	1,88	1,80	3,01	3,31
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	12,26	18,43	23,79	24,66	20,44
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,47	0,05	0,70	1,05	0,56
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,00	0,05	0,05	0,06	0,02

**45. (TIẾP THEO) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kind of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	0,01	0,00	0,10	0,00	0,00
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,00	0,04	0,00	0,00
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,16	0,65	0,23	0,20	0,25
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,01	0,04	0,03	0,03	0,03
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,02	3,29	8,70	3,92	4,03
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	3,68	5,13	5,79	2,74	3,25
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,35	1,99	3,05	3,02	3,42
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,22	0,03	0,93	0,39	0,45
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,10	-	0,71	27,51	31,15
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	-	20,47	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

46. VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.032.260	4.071.468	3.944.040	4.237.629	4.682.125
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	530.368	340.946	420.108	481.798	618.405
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	151.908	328.344	57.246	60.684	39.198
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98.148	42.751	28.458	138.846	89.530
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	2.237.846	953.538	489.715	279.089	471.813
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	113.505	95.965	158.824	122.221	146.950
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	772.186	1.026.712	170.750	218.344	182.770
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107.710	76.459	70.899	127.417	155.082
8. Vận tải, kho bãi – <i>Transportation and storage</i>	616.806	750.286	938.223	1.045.187	957.223
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23.527	1.849	27.906	44.628	26.232
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	73	1.480	1.974	2.452	951

46. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	711	85	3.948	12	94
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	288	69	1.398	-	-
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.935	26.411	8.965	8.562	11.622
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	748	1.479	987	1.089	1.370
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	101.481	133.869	343.639	166.259	188.716
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	185.116	208.929	228.243	116.165	152.012
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	67.968	81.033	120.331	127.848	160.289
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.860	1.263	36.683	16.389	21.229
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.076	-	27.860	-	-
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	-	807.883	1.280.639	1.458.639
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

47. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ *Construction output value at current prices by ownership*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.980.068	3.086.208	3.834.175	4.202.895	4.551.694
Phân theo loại hình kinh tế- By types of ownership					
Nhà nước - State	24.808	58.741	76.526	74.573	42.384
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.955.260	3.027.467	3.757.649	4.128.322	4.509.310
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	1.051.427	1.083.521	1.359.428	1.368.937	1.567.008
<i>Of which: Households</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	891.174	893.931	1.090.592	1.151.346	1.261.415
Công trình nhà không để ở - House not for living	686.595	688.998	770.901	855.376	895.496
Công trình kỹ thuật dân dụng	958.096	1.106.364	1.490.300	1.667.942	1.848.762
<i>Civil technical building</i>					
Công trình xây dựng chuyên dụng	444.203	396.915	482.382	528.231	546.021
<i>Specialized building</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế- By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	0,83	1,90	2,00	2,00	0,93
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	99,17	98,09	98,00	98,00	99,07
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	35,28	35,11	35,46	35,46	34,43
<i>Of which: Households</i>					
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	29,90	28,96	28,44	28,44	27,71
Công trình nhà không để ở - House not for living	23,04	22,32	20,11	20,11	19,67
Công trình kỹ thuật dân dụng	32,15	35,85	38,87	38,87	40,62
<i>Civil technical building</i>					
Công trình xây dựng chuyên dụng	14,09	12,86	12,58	12,58	12,00
<i>Specialized building</i>					

48. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Construction output value at constant 2010 prices
by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Triệu đồng - Mill. Dongs				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.333.687	2.361.141	2.830.694	3.143.997	3.384.267
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	20.459	40.259	56.498	55.785	31.513
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.313.228	2.320.882	2.774.196	3.088.212	3.352.754
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	867.085	829.204	1.003.638	1.024.040	1.165.099
Of which: Households					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign investment sector					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	669.475	677.634	805.162	861.270	937.885
Công trình nhà không để ở - House not for living	566.072	533.405	569.141	639.868	665.818
Công trình kỹ thuật dân dụng	750.285	846.437	1.100.258	1.247.713	1.374.587
Civil technical building					
Công trình xây dựng chuyên dụng	347.855	303.665	356.133	395.146	405.977
Specialized building					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%		Index (Previous year=100) - %			
TỔNG SỐ- TOTAL	98,78	101,18	111,32	111,07	107,64
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	85,04	196,78	93,76	98,74	56,49
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,93	100,33	111,75	111,32	106,94
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	90,74	95,63	121,04	102,03	113,77
Of which: Households					
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	8,64	101,22	109,02	106,97	108,90
Công trình nhà không để ở - House not for living	114,71	94,23	106,70	112,43	104,06
Công trình kỹ thuật dân dụng	128,81	112,82	118,01	113,40	110,17
Civil technical building					
Công trình xây dựng chuyên dụng	68,52	87,30	105,23	110,95	102,74
Specialized building					

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu	Trang
49 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	93
50 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>	94
51 Số doanh nghiệp năm 2015 đang hoạt động phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện/thành phố <i>Number of enterprises in 2015 by ownership and by district</i>	98
52 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises by district</i>	99
53 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	100
54 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	102
55 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	103
56 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	105

(TIẾP THEO) DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
(CONT.) ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu	Trang
57 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	109
58 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	111
59 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp- <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and types of enterprise</i>	115
60 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity</i>	117
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and types of enterprise</i>	123
62 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity</i>	126
63 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	133
64 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế - <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	135
65 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	136

(TIẾP THEO) DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
(CONT.) ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu	Trang
66 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	137
67 Vốn đầu tư của các doanh nghiệp đang hoạt động <i>Investment of acting enterprises</i>	138
68 Vốn đầu tư của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Investment of acting enterprises by type of enterprise</i>	139
69 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	140
70 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	141
71 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of non-farm individual business establishments</i>	142
72 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	143
73 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	144
74 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	145

49. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

*Number of acting enterprises as
of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.018	1.069	1.099	1.098	1.022
Doanh nghiệp Nhà nước	8	14	15	14	14
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	2	9	9	9	9
Địa phương - Local	6	5	6	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.006	1.053	1.082	1.082	1.006
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	361	353	362	342	292
Tư nhân - Private	37	39	37	35	35
Công ty TNHH - Limited Co.	488	522	540	556	532
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	4	2	2	2
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	117	135	141	147	145
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	2	2	2	2
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	1	1	1	1	1
<i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	3	1	1	1	1
<i>Joint venture</i>					

50. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.018	1.069	1.099	1.098	1.022
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	51	53	53	50	54
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	41	39	42	39	45
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	8	11	9	9	7
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	3	2	2	2
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	115	123	123	106	73
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	27	36	37	32	22
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	88	87	86	74	51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	143	149	165	168	149
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	21	31	35	40	38
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	18	17	18	17	13
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	4	4	7	7	6
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	1	2	2	2
C15. Sản xuất da và các sản phẩm từ da- <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	44	41	41	35	32
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	4	3	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	1	2	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	20	22	29	30	25
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	18	16	16	20	15

50. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises
by kind of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2011	2012	2013	2014	2015
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2	2	2	2	3
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác- <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	1	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	8	8	9	9	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	6	7	8	13	15
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	7	8	13	15
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3	3	3	3	3
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	2	2	2	2
F. Xây dựng- Construction	387	399	394	385	345
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	147	156	155	152	91
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	226	233	229	224	245
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	14	10	10	9	9
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	147	144	150	168	177
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15	14	14	13	16

50. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises by kind of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2011	2012	2013	2014	2015
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	41	35	37	46	52
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	91	95	99	109	109
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	66	62	69	56	55
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	65	61	68	53	53
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1	1	1	3	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11	14	11	10	8
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	7	11	9	9	7
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	4	3	2	1	1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	1	1	1
J61. Viễn thông- <i>Telecommunication</i>	1	1	1	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	8	9	10	10	10
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	8	7	8	8	8
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	1	2	3	5
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	1	2	3	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	71	91	94	111	110
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3	2	1	1	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities Technical testing and analysis</i>	65	86	90	108	109

50. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises by kind of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2011	2012	2013	2014	2015
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	1	2	2	2	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	2	1	1	1	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	4	6	7	7	10
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1	-	1	1	2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	1	4	4	4	5
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn Security and investigation activities	2	2	2	2	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình Service activities related to buildings and works	-	-	-	-	3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1	2	2	2	1
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	1	2	2	2	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	1	1	1	1
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	1	1	1	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	1	3	3	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-	-	2	2	1
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2	3	3	3	3
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình Computer repair, personal belongings and family	-	1	1	1	1
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2	2	2	2	2

51. SỐ DOANH NGHIỆP NĂM 2015
ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of enterprises in 2015 by ownership and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia ra – Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	14	1.006	2
Thành phố Hà Giang	505	7	497	1
Huyện Bắc Quang	120	6	114	-
Huyện Quang Bình	65	-	65	-
Huyện Vị Xuyên	113	-	112	1
Huyện Bắc Mê	36	-	36	-
Huyện Hoàng Su Phì	32	-	32	-
Huyện Xín Mần	52	1	51	-
Huyện Quản Bạ	34	-	34	-
Huyện Yên Minh	25	-	25	-
Huyện Đồng Văn	24	-	24	-
Huyện Mèo Vạc	16	-	16	-

52. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of acting enterprises by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.018	1.069	1.099	1.098	1.022
Thành phố Hà Giang	509	523	525	541	505
Huyện Bắc Quang	128	130	133	128	120
Huyện Quang Bình	57	61	66	62	65
Huyện Vị Xuyên	84	102	109	106	113
Huyện Bắc Mê	51	49	54	47	36
Huyện Hoàng Su Phì	19	30	30	31	32
Huyện Xín Mần	31	35	33	48	52
Huyện Quản Bạ	29	23	31	33	34
Huyện Yên Minh	47	45	49	41	25
Huyện Đồng Văn	37	42	40	40	24
Huyện Mèo Vạc	26	29	29	21	16

53. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN NĂM
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Annual average capital of acting enterprises
by type of enterprise

	2011	2012	2013	2014	2015
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	17.771.200	22.067.107	26.806.099	28.414.169	30.159.907
Doanh nghiệp Nhà nước	782.261	1.522.381	1.637.698	2.288.500	1.619.018
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	656.695	1.399.735	1.494.470	1.496.531	1.512.965
Địa phương - <i>Local</i>	125.566	122.646	143.228	791.969	106.053
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	16.814.760	20.538.804	25.162.023	26.114.516	28.534.075
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	606.999	702.274	1.596.229	988.376	1.075.247
Tư nhân - <i>Private</i>	201.464	206.956	275.471	296.105	350.080
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.511.131	9.064.345	9.445.306	9.827.447	10.676.578
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	243.404	341.984	313.546	317.452	288.254
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	8.251.762	10.223.245	13.531.471	14.685.136	16.143.916
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	174.179	5.922	6.378	11.153	6.814
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	773	868	861	5.571	550
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	173.406	5.054	5.517	5.582	6.264

**53. (TIẾP THEO) VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN NĂM
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Annual average capital of acting
enterprises by type of enterprise**

	2011	2012	2013	2014	2015
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	4,40	6,90	6,11	8,05	5,37
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,70	6,34	5,58	5,26	5,02
Địa phương - <i>Local</i>	0,71	0,56	0,53	2,79	0,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	94,62	93,07	93,87	91,91	94,61
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	3,42	3,18	5,95	3,48	3,57
Tư nhân - <i>Private</i>	1,13	0,94	1,03	1,04	1,16
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42,27	41,08	35,24	34,59	35,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,37	1,55	1,17	1,12	0,96
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	46,43	46,33	50,48	51,68	53,53
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,98	0,03	0,02	0,04	0,02
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,00	0,01	0,00	0,02	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,98	0,02	0,02	0,02	0,02

54. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	17.771.200	22.067.107	26.806.099	28.414.169	30.159.907
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	158.851	331.604	416.267	477.587	516.894
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	1.317.150	1.706.965	3.323.748	2.787.401	2.207.450
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	795.001	819.422	800.703	904.695	1.304.184
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	2.993.962	3.511.446	4.149.557	10.495.939	12.591.186
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	62.230	66.836	67.131	64.456	64.041
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	10.672.769	13.608.153	15.519.943	10.785.031	10.252.669
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	960.931	1.047.148	1.307.763	1.474.492	1.600.588
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	310.294	316.700	407.476	397.681	463.156
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22.880	48.568	43.934	54.326	118.001
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.940	5.074	9.043	4.179	7.841
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	146.999	193.450	254.952	343.346	432.260
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	2.262	13.101	19.788	38.358
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	263.405	349.844	420.984	515.716	488.619
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21.990	2.983	5.215	25.202	7.101
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	19.927	36.130	42.935	39.742	41.099
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.469	5.823	5.776	5.713	6.217
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.423	13.246	16.088	17.625	18.564
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	979	1.453	1.483	1.250	1.679

55. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Triệu đồng - Mil. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.701.598	12.187.339	12.341.375	14.852.838	18.533.207
Doanh nghiệp Nhà nước	695.087	1.307.252	1.319.927	1.298.831	1.259.901
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	628.406	1.237.601	1.243.030	1.236.690	1.207.635
Địa phương - Local	66.681	69.651	76.897	62.141	52.266
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	9.938.988	10.879.907	10.020.678	13.553.362	17.272.679
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	238.718	247.171	276.106	276.177	328.552
Tư nhân - Private	50.521	49.289	48.300	63.571	101.077
Công ty TNHH - Limited Co.	2.277.240	2.277.173	2.153.187	2.496.771	5.149.104
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	39.628	50.724	114.049	127.676	142.680
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	7.332.881	8.255.550	8.429.036	10.589.167	11.551.266
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	67.523	180	770	645	627
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	32	32	32	32	32
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	67.491	148	738	613	595

**55. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

*(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as
of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	6,50	10,73	10,57	8,74	6,80
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	90,41	94,67	94,17	95,22	95,85
Địa phương - <i>Local</i>	9,59	5,33	5,83	4,78	4,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,87	89,18	89,42	91,25	93,20
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2,40	2,27	3,79	2,04	1,90
Tư nhân - <i>Private</i>	0,51	0,45	0,43	0,47	0,59
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,91	20,93	19,28	18,42	29,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,40	0,47	1,03	0,94	0,83
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	73,78	75,88	75,47	78,13	66,88
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,63	0,001	0,01	0,00	0,00
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,05	17,78	4,16	4,96	5,10
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	99,95	82,22	95,84	95,04	94,90

56. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Value of fixed asset of acting enterprises
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.701.598	12.187.339	12.341.375	14.852.838	18.533.207
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	118.938	186.587	252.586	284.573	309.747
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	112.279	158.180	224.533	256.355	289.893
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5.736	27.575	27.236	27.638	19.324
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	923	832	817	580	530
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	790.590	863.668	1.545.916	1.328.369	1.455.107
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	727.251	794.243	1.481.385	1.261.113	1.364.538
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	63.339	69.425	64.531	67.256	90.569
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	342.918	357.854	355.795	412.600	737.994
Manufacturing					
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	97.627	102.861	124.432	126.925	129.813
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	7.286	7.300	7.787	5.584	4.926
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	302	680	894	671	307
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	829	775	753	1.090	472
C15. Sản xuất da và các sản phẩm từ da- <i>Manufacture of leather and related products</i>	1.392	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	19.934	19.735	21.257	55.058	147.534
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	22.292	21.247	19.214	13.625	12.206
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3.423	3.150	2.730	3.455	4.501
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	296	323	178
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	105.233	105.476	104.470	112.137	119.458
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	256.637
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	9.503	9.171	6.810	8.667	9.957

**56. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2011	2012	2013	2014	2015
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1.220	1.122	4.355	5.050	4.871
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles</i>	72.791	85.214	61.253	77.740	44.614
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Production of other transport</i>	-	68	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	1.086	1.055	1.544	2.275	2.520
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	2.880.808	3.386.798	3.288.698	9.620.578	12.282.385
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.880.808	3.386.798	3.288.698	9.620.578	12.282.385
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	47.370	49.736	47.139	38.660	37.948
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	38.532	42.044	41.935	34.174	30.232
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	8.838	7.692	5.204	4.486	7.716
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.008.932	6.756.042	6.188.729	2.348.334	2.700.095
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	386.149	358.731	314.813	420.405	259.647
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	4.392.650	5.180.438	4.568.293	1.920.029	2.417.647
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	1.230.133	1.216.873	1.305.623	7.900	22.802
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	231.631	234.639	283.062	350.181	419.160
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29.509	23.879	30.757	31.927	39.678

56 (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises
by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	61.096	51.205	51.215	62.154	110.187
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	141.026	159.555	201.090	256.100	269.295
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	170.260	193.608	199.409	286.918	355.614
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	170.260	193.608	199.409	277.005	338.766
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	9.913	16.848
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.343	27.938	24.548	36.326	58.316
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12.494	26.906	23.516	35.546	58.016
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1.849	1.032	1.032	780	300
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	384	398	-	-	6.104
J58. Hoạt động xuất bản	-	-	-	-	6.104
J61. Viễn thông- <i>Telecommunication</i>	384	398	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	11.607	5.384	27.180	5.208	13.268
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	11.607	5.310	27.116	5.103	13.237
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	74	64	105	31
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản - <i>Business property</i>	-	351	5.116	5.433	14.865
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản - <i>Business property</i>	-	351	5.116	5.433	14.865
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52.075	69.842	74.738	80.927	92.682
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn- <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	933	267	-	951	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	45.418	63.810	68.457	74.939	92.557

**56. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises
by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4.449	4.398	4.914	5.037	105
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1.275	1.367	1.367	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.670	287	585	6.734	3.192
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	7.418	-	94	5.807	1.822
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	240	246	456	915	1.368
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	12	41	35	12	2
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	15.577	44.599	38.721	37.272	35.993
P85. Giáo dục đào tạo- <i>Enducation and training</i>	15.577	44.599	38.721	37.272	35.993
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.727	4.335	3.623	3.661	3.765
Q86. Hoạt động Y tế- <i>Human health activities</i>	3.727	4.335	3.623	3.661	3.765
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.110	3.929	4.830	6.364	6.088
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3.110	3.929	4.469	6.257	5.981
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	-	361	107	107
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.658	1.345	700	700	883
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	-	700	700	700	700
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.658	645	-	-	183

57. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.877	31.787	32.144	33.663	34.843
Doanh nghiệp Nhà nước	1.037	1.930	1.577	1.956	1.479
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	309	1.268	849	1.291	829
Địa phương - <i>Local</i>	728	662	728	665	650
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	32.488	29.844	30.549	31.687	33.352
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	3.548	3.215	3.221	3.276	3.232
Tư nhân - <i>Private</i>	842	632	917	544	775
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	20.601	19.701	20.566	21.625	23.063
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	302	358	229	242	213
<i>Joint stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	7.195	5.938	5.616	6.000	6.069
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	352	13	18	20	12
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	8	13	15	7
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	344	5	5	5	5

**57. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

*(Cont.) Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	3,06	6,07	4,90	5,95	4,25
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	29,80	65,70	53,84	64,45	56,05
Địa phương - <i>Local</i>	70,20	34,30	46,16	35,55	43,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,90	93,89	95,04	93,99	95,72
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	10,92	10,77	10,54	10,35	9,69
Tư nhân - <i>Private</i>	2,59	2,12	3,00	1,72	2,32
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63,41	66,01	67,32	68,35	69,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,93	1,20	0,76	0,76	0,64
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	22,15	19,90	18,38	18,82	18,20
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,04	0,04	0,06	0,06	0,03
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,27	61,54	72,22	75,00	58,33
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	97,73	38,46	27,78	25,00	41,67

58. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	33.877	31.787	32.144	33.663	34.843
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	616	1.023	857	1.281	883
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	490	676	561	972	599
<i>Agriculture and related service activities</i>					
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	116	330	286	300	274
<i>Forestry and related service activities</i>					
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	10	17	10	9	10
<i>Fishing and aquaculture</i>					
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	2.829	2.409	2.399	2.505	2.247
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	1.747	1.511	1.612	1.878	1.656
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	1.082	898	787	627	591
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo -Manufacturing	2.214	2.036	2.218	2.360	2.751
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	604	723	816	756	693
<i>Manufacture of food products</i>					
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	111	103	78	57	70
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	43	50	47	50	167
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	4	18	21	47
C15. Sản xuất da và các sản phẩm từ da- <i>Manufacture of leather and related products</i>	11	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	363	372	472	652	795
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	110	108	102	77	60
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	37	38	38	38	36
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	3	4	3
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	584	397	404	450	480
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	151
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	118	108	118	123	141

58. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2011	2012	2013	2014	2015
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	11	17	24	34	29
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	175	75	50	50	35
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác- <i>Manufacture of other transport equipment</i>	6	5	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	37	36	48	48	44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	412	664	547	1.288	1.036
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	412	664	547	1.288	1.036
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	360	388	414	381	385
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	118	136	153	118	117
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	242	252	261	263	268
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	22.956	20.817	20.744	20.809	22.595
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5.265	4.794	5.242	5.109	3.127
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	16.945	15.796	15.269	15.368	19.133
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	746	227	233	332	335
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.209	1.838	1.965	2.218	1.948
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199	161	143	134	185

58. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2011	2012	2013	2014	2015
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	576	478	591	949	588
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.434	1.199	1.231	1.135	1.211
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	1.028	968	1.246	1.008	1.092
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.021	963	1.214	987	1.078
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7	5	5	21	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	56	83	61	47	55
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	38	70	57	45	52
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	18	13	4	2	3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18	5	1	3	3
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	-	-	-	3	3
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	18	5	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	66	70	94	99	98
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	66	57	83	85	82
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re - insurance and social insurance</i>	-	13	11	14	16
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	11	11	14	19
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	11	11	14	19
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	938	1.300	1.421	1.440	1.489
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	18	11	6	6	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	902	1.275	1.400	1.424	1.486

**58. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises
by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2011	2012	2013	2014	2015
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9	10	12	10	3
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	4	3	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41	16	24	102	99
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	25	-	4	40	10
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch <i>Travel agency, tour operator</i>	5	6	10	11	16
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	11	10	10	6	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	-	-	-	45	73
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	41	71	42	20	27
P85. Giáo dục đào tạo- <i>Enducation and training</i>	41	71	42	20	27
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	51	40	31	38	29
Q86. Hoạt động Y tế- <i>Human health activities</i>	51	40	31	38	29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	38	40	51	39	39
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38	40	38	38	38
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	-	13	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	8	18	11	12
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	-	3	5	5	5
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4	5	13	6	7

59. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	321	225	322	126	13	8	6	1
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	14	-	-	3	10	1	-	-	-
Trung ương - Central	10	-	-	2	8	-	-	-	-
Địa phương - Local	4	-	-	1	2	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- Non-state enterprise	1.006	321	223	319	116	12	8	6	1
Tập thể - Collective	292	124	92	67	8	1	-	-	-
Tư nhân - Private	35	11	8	11	5	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	532	147	95	190	80	9	6	4	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2	-	-	1	1	-	-	-	-
Joint stock Co. having capital of State									
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	145	39	28	50	22	2	2	2	-
Joint stock Co. without capital of State									
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	-	2	-	-	-	-	-	-
Foreign investment enterprise									
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	-	1	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	-	1	-	-	-	-	-	-

59. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	31,41	22,02	31,51	12,33	1,27	0,78	0,59	0,1
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	100,00	-	-	21,43	71,43	7,14	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	20,00	80,00	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	25,00	50,00	25	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- Non-state enterprise	100,00	31,91	22,17	31,71	11,53	1,19	0,8	0,6	0,1
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	31,91	22,17	31,71	11,53	1,19	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	31,43	22,86	31,43	14,29	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	27,63	17,86	35,71	15,04	1,69	1,13	0,75	0,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	50	50	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	26,9	19,31	34,48	15,17	1,38	1,38	1,38	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
Foreign investment enterprise									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-

60. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015

PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000-4999 người
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	321	225	322	126	13	8	6	1
<i>Phân theo ngành cấp II - By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	54	18	22	8	6	-	-	-	-
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	45	15	21	6	3	-	-	-	-
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	2	-	2	3	-	-	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	73	18	21	28	4	-	2	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	22	4	3	9	4	-	2	-	-
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	51	14	18	19	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- Manufacturing	149	58	38	42	8	3	-	-	-
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38	19	7	10	1	1	-	-	-
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	13	8	4	1	-	-	-	-	-

60. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	6	2	1	2	1	-	-	-	-
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	32	13	6	11	-	2	-	-	-
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	-	1	-	1	-	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	25	5	6	11	3	-	-	-	-
C24. Sản xuất kim loại	1	-	-	-	1	-	-	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	14	5	5	3	1	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	-	2	1	-	-	-	-	-
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	10	5	5		-	-	-	-	-

60. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	15	1	1	7	5	-	1	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	1	1	7	5	-	1	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	-	1	1	1	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	345	81	33	126	85	8	5	6	1
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	91	25	9	34	23	-	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	245	53	24	89	59	8	5	6	1
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	3	-	3	3	-	-	-	-

60. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise								
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động						
		<i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 4999 người
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	177	76	45	49	7	-	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16	4	4	8	-	-	-	-
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	52	21	15	13	3	-	-	-
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	109	51	26	28	4	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi- Transport, storage	55	20	13	17	4	1	-	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	53	20	11	17	4	1	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	-	2	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8	4	2	2	-	-	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú- Accommodation	7	3	2	2	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống- Food and beverage service activities	1	1	-	-	-	-	-	-

60. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 4999 người
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-
J58. Hoạt động xuất bản	1	1	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	-	4	6	-	-	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	8	-	3	5	-	-	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	2	-	1	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	5	3	2	-	-	-	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	5	3	2	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	110	32	41	32	5	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	109	31	41	32	5	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	-	-	-	-	-	-

60. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 /2015
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of employees and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise								
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees						
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 4999 người
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	10	6	2	1	1	-	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	1	1	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch <i>Travel agency, tour operator</i>	5	5	-	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình	3	-	1	1	1	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	1	-	-	1	-	-	-	-
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Enducation and training</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	-	-	1	-	-	-	-
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí-Arts, entertainment and recreation	2	1	-	1	-	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác- Other service activities	3	2	1	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	1	-	1	-	-	-	-	-
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-

61. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.022	117	71	357	158	240	54	14	11
Doanh nghiệp Nhà nước	14	-	-	-	-	9	2	2	1
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	10	-	-	-	-	5	2	2	1
Địa phương - <i>Local</i>	4	-	-	-	-	4	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.006	116	71	357	157	231	52	12	10
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	292	100	50	99	23	16	4	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	35	5	3	11	7	8	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	532	9	15	201	97	168	33	7	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	2	-	-	-	1	-	-	1	-
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>									
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	145	2	3	46	29	39	14	4	8
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>									

61. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	1	-	-	1	-	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	11,45	6,95	34,93	15,46	23,48	5,28	1,37	1,08
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	-	-	-	-	64,29	14,29	14,29	7,14
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	-	-	50,00	20,00	20,00	10,00
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-

61. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	11,53	7,06	35,49	15,61	22,96	5,17	1,19	0,99
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	34,25	17,12	33,9	7,88	5,48	1,37	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	14,29	8,57	31,43	20,00	22,86	2,86	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	1,69	2,82	37,78	18,23	31,58	6,20	1,32	0,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	50,00	-	-	50,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	1,38	2,07	31,72	20,00	26,90	9,66	2,76	5,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	50,00	-	-	50,00	-	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-	-

62. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	117	71	357	158	240	54	14	11
<i>Phân theo ngành cấp II- By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	54	36	5	6	1	4	1	1	-
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	45	34	4	4	1	1	-	1	-
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	1	-	2	-	3	1	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	73	11	7	24	7	13	8	2	1
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	22	-	-	-	2	9	8	2	1
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	51	11	7	24	5	4	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- Manufacturing	149	33	29	58	12	11	4	2	-
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38	8	11	9	4	4	2	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	13	4	2	7	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	5	1	-	-	-	-	-	-
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	32	6	7	16	1	1	-	1	-
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	25	5	5	7	2	5	1	-	-
C24. Sản xuất kim loại	1	-	-	-	-	-	-	1	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	14	1	2	9	2	-	-	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - 1 tỷ	Từ 1 tỷ - 5 tỷ	Từ 5 tỷ - 10 tỷ	Từ 10 tỷ - 50 tỷ	Từ 50 tỷ - 200 tỷ	Từ 200 tỷ - 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	-	-	2	1	-	-	-	-
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	10	3	1	6	-	-	1	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	15	-	-	-	-	2	3	1	9
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	-	-	-	-	2	3	1	9
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	-	1	-	2	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	345	7	7	90	75	129	28	8	1
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	91	5	2	26	24	32	2	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	245	2	5	59	48	96	26	8	1
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	-	-	5	3	1	-	-	-
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	177	9	10	75	30	51	2	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16	-	-	4	4	8	-	-	-
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	52	3	3	22	9	14	1	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	109	6	7	49	17	29	1	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	55	8	2	21	10	12	2	-	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	53	7	2	21	10	11	2	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	1	-	-	-	1	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8	1	-	3	1	2	1	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	7	1	-	2	1	2	1	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
J58. Hoạt động xuất bản	1	-	-	-	1	-	-	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015
PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	1	1	-	1	3	4	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	8	-	-	-	1	3	4	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	5	-	-	1	3	1	-	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	5	-	-	1	3	1	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	110	3	8	74	16	8	1	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	109	3	8	73	16	8	1	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-

62. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10	5	2	3	-	-	-	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	-	-	2	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch <i>Travel agency, tour operator</i>	5	4	1	-	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
P85. Giáo dục đào tạo- <i>Enducation and training</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
Q86. Hoạt động Y tế- <i>Human health activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1	-	-	-	1	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	-	1	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-

63. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.448.160	6.958.130	8.447.834	9.509.227	10.270.179
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	1.104.224	1.417.739	1.660.147	1.726.879	1.519.894
Trung ương - Central	921.464	1.253.210	1.476.260	1.552.869	1.344.554
Địa phương - Local	182.760	164.529	183.887	174.010	175.340
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- Non-state enterprise	5.204.611	5.538.948	6.786.263	7.780.248	8.749.022
Tập thể - Collective	338.461	350.017	419.828	502.807	494.907
Tư nhân - Private	222.318	184.563	257.501	266.665	340.018
Công ty TNHH - Limited Co.	2.953.765	2.905.754	3.284.999	3.910.656	4.766.192
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	269.897	354.667	213.079	195.410	116.054
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.420.170	1.743.947	2.610.857	2.904.709	3.031.851
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	139.325	1.443	1.424	2.100	1.263
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	890	472	547	273	302
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	138.435	971	877	1.827	961

**63. (TIẾP THEO) DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	17,12	20,38	19,65	18,16	14,80
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14,29	18,01	17,47	16,33	13,09
Địa phương - <i>Local</i>	2,83	2,36	2,18	1,83	1,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	80,71	79,60	80,33	81,82	85,19
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	5,25	5,03	4,97	5,29	4,82
Tư nhân - <i>Private</i>	3,45	2,65	3,05	2,80	3,31
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	45,81	41,76	38,89	41,12	46,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4,19	5,10	2,52	2,05	1,13
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	22,02	25,06	30,90	30,55	29,52
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,16	0,02	0,02	0,02	0,01
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,15	0,01	0,01	0,02	0,01

64. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Net turnover from business of acting enterprises
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6.448.160	6.958.130	8.447.834	9.509.227	10.270.179
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	35.912	44.362	40.119	47.154	65.906
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	709.009	742.356	929.888	1.285.536	825.958
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	578.854	493.255	540.825	531.169	658.066
<i>Manufacturing</i>					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	405.727	523.536	838.159	1.399.633	1.863.733
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	32.888	41.063	41.908	45.580	60.047
F. Xây dựng- Construction	2.056.189	2.177.242	2.498.428	2.460.437	2.989.497
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.243.897	2.467.300	2.916.198	3.201.088	3.260.259
H. Vận tải, kho bãi	176.809	238.050	394.395	243.106	216.412
<i>Transport, storage</i>					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.581	3.290	4.344	1.781	2.568
<i>Accommodation and food service activities</i>					
J. Thông tin và truyền thông	32.940	348	-	-	656
<i>Information and communication</i>					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30.472	47.272	42.812	47.622	54.829
<i>Financial, bank and insurance activities</i>					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	293	328	447	488
<i>Business property</i>					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75.069	106.503	123.427	154.926	179.372
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	808	135	3.354	6.836	6.581
<i>Administrative and support service activities</i>					
P. Giáo dục và đào tạo	1.835	5.328	5.886	7.826	5.209
<i>Education and training</i>					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.974	3.096	4.593	4.070	4.443
<i>Human health and social work activities</i>					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60.969	64.414	61.622	69.936	72.762
<i>Arts, entertainment and recreation</i>					
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	227	287	1.548	2.080	3.392

65. THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Employee's income of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.320.838	1.332.814	1.444.215	1.571.648	1.801.797
Doanh nghiệp Nhà nước	50.405	118.532	121.463	125.162	113.178
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	18.723	76.947	74.397	73.791	76.670
Địa phương - Local	31.682	41.585	47.066	51.371	36.508
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.256.603	1.213.940	1.322.235	1.445.925	1.688.048
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	107.588	86.105	93.877	111.074	101.678
Tư nhân - Private	31.934	20.025	24.502	20.952	34.271
Công ty TNHH - Limited Co.	807.882	786.234	906.329	965.577	1.171.511
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	28.145	27.683	24.328	20.678	19.290
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	281.054	293.893	273.199	327.644	361.299
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.830	342	517	561	571
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	290	228	216	306	324
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13.540	114	301	255	247

**66. THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

*Employee's income of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.320.838	1.332.814	1.444.215	1.571.648	1.801.797
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	14.042	35.980	43.319	45.813	39.277
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	126.453	91.705	92.184	125.348	133.239
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	77.826	65.141	76.415	86.819	108.000
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	24.805	24.805	47.579	39.631	83.456
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	13.416	16.667	22.182	27.269	24.629
F. Xây dựng- Construction	872.178	870.737	907.937	934.923	1.109.332
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	95.820	73.322	91.581	105.525	106.929
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	37.068	39.403	65.759	43.176	60.568
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.877	1.962	1.081	859	1.419
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	536	180	-	40	141
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	3.694	5.133	7.677	9.827	11.600
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	504	220	438	1.156
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.317	75.655	86.817	92.228	109.890
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.943	130	334	3.611	3.848
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	1.476	2.507	1.568	1.678	1.110
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.243	1.734	2.058	1.564	2.133
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.034	4.369	4.780	4.741	4.741
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110	106	672	291	330

67. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

Investment of acting enterprises

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	792.404	3.249.385	1.730.612	1.440.693	946.624
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực trong nước					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp - <i>State budget</i>	-	34.838	-	69.824	9.597
Vốn vay - <i>Loan</i>	443.121	2.410.344	500.347	677.512	332.308
Vốn tự có của các doanh nghiệp <i>Equity of enterprises</i>	253.623	549.332	949.720	661.176	587.060
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	95.660	254.871	280.545	29.081	17.659
Vốn khu vực ĐT trực tiếp của nước ngoài	11.817	-	648	3.100	-
Foreign invested sector					
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	466.336	2975.118	1.344.538	972.011	475.090
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	230.856	203.759	244.789	301.508	439.704
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5.905	4.133	487	24.144	6.431
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	81.469	38.420	140.148	142.280	22.656
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	7.838	27.955	650	750	2.743

68. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP *Investment of acting enterprises by type of enterprise*

	2011	2012	2013	2014	2015
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	792.404	3.249.385	1.730.612	1.440.693	946.624
Doanh nghiệp Nhà nước	18.570	196.431	249.993	119.450	33.634
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15.070	188.037	235.970	116.320	26.293
Địa phương - <i>Local</i>	3.500	8.394	14.023	3.130	7.341
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	762.017	3.052.954	1.479.971	1.318.143	912.990
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	47.343	27.946	33.381	72.571	65.668
Tư nhân - <i>Private</i>	5.668	739	3.907	10.686	18.549
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	195.923	404.210	257.654	391.165	337.450
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	11.090	12.611	5.500	137	384
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	501.993	2.607.448	1.179.529	843.584	490.939
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	11.817	-	648	3.100	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	3.100	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	11.817	-	648	-	-

69. TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN
MỘT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

*Average value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec.by type of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	315,89	383,40	388,53	441,41	531,91
Doanh nghiệp Nhà nước	670,28	677,33	836,99	1.004,78	851,86
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	2033,67	976,02	1.464,11	957,93	1.256,64
Địa phương - Local	91,59	105,21	105,63	1.089,72	100,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	305,92	364,55	365,59	405,80	517,89
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	67,28	76,90	131,54	84,30	101,66
Tư nhân - Private	60,00	77,98	52,67	116,86	130,42
Công ty TNHH - Limited Co.	110,54	115,58	104,70	115,46	223,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	131,22	141,68	498,03	527,59	669,86
Joint stock Co. having capital of State					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.019,16	1.390,29	1.500,90	1.658,90	1.903,32
Joint stock Co. without capital of State					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	191,82	13,84	42,78	346,85	52,25
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,00	4,00	2,46	421,60	4,57
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	196,19	29,60	147,60	122,60	119,00

70. TRẠNG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN
MỘT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Average value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	315,89	383,40	388,53	441,41	531,91
Phân theo ngành cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	193,08	182,39	294,73	222,15	350,79
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	279,49	358,51	705,91	530,29	647,58
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	154,88	175,76	160,41	174,83	268,26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK Electricity, gas and water supply	6.992,26	5.100,60	6.012,25	7.469,39	11.855,58
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	131,58	128,18	113,86	101,47	98,57
F. Xây dựng - Construction	261,78	324,54	398,34	113,37	119,50
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	105,08	127,66	144,05	157,88	211,27
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	165,62	200,00	160,04	273,93	325,65
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	256,12	336,60	402,43	906,77	1.060,29
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	21,33	79,60	-	-	2.034,67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	175,86	76,91	289,15	52,61	135,39
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Business property	-	31,90	465,09	388,07	782,37
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	55,17	53,72	52,60	56,20	62,24
H. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	17,93	24,38	66,02	32,24
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	379,92	628,15	921,93	1.863,60	1.333,07
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	73,07	108,37	116,87	96,34	129,83
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	81,84	98,22	94,71	163,18	156,10
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	159,50	168,12	38,89	63,64	73,58

71. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of non-farm individual business establishments

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	18.374	18.580	19.426	20.089	21.195
Phân theo ngành cấp I- By secondary industrial activity					
1. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
2. Khai khoáng- Mining and quarrying	68	75	36	30	47
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.656	3.784	3.830	3.549	3.769
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK Electricity, gas and water supply	-	-	-	-	-
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
6. Xây dựng- Construction	45	41	67	45	45
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.297	10.202	10.581	11.124	11.840
8. Vận tải, kho bãi Transport, storage	572	738	943	680	730
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.549	2.561	2.592	2.715	2.747
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	59	56	77	103	104
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	44	42	48	36	42
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3	3	3	693	659
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	101	103	120	55	65
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	107	107	124	156	205
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-
16. Giáo dục và đào tạo- Education and training	1	1	1	7	7
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	59	58	65	57	65
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	147	145	163	71	79
19. Hoạt động dịch vụ khác- Other service activities	666	664	776	768	791

**72. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**
*Number of non-farm individual business
establishmentsbn by district*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	18.374	18.580	19.426	20.089	21.195
Thành phố Hà Giang	3.909	3.993	4.286	4.365	4.210
Huyện Bắc Quang	3.055	3.279	3.349	3.131	3.335
Huyện Quang Bình	1.952	1.976	2.028	2.013	2.114
Huyện Vị Xuyên	2.482	2.397	2.340	2.212	2.211
Huyện Bắc Mê	1.049	869	895	842	853
Huyện Hoàng Su Phì	533	547	623	742	970
Huyện Xín Mần	895	897	1.110	1.087	1.122
Huyện Quản Bạ	1.043	1.134	1.234	1.217	1.310
Huyện Yên Minh	1.347	1.466	1.424	1.693	2.178
Huyện Đồng Văn	1.535	1.492	1.546	1.942	1.962
Huyện Mèo Vạc	574	530	591	845	930

73. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ

CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	27.518	27.995	28.315	30.621	31.457
Phân theo ngành cấp I- <i>By secondary industrial activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	-	-	-	-	-
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	290	286	165	99	170
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	5.847	6.685	5.968	7.871	7.099
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	-	-	-	-
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	227	282	302	230	225
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.229	13.722	13.874	14.071	15.053
8. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	794	1.009	1.139	897	923
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.448	4.438	5.030	5.119	5.392
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86	70	85	128	124
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	52	48	53	43	70
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	3	3	709	670
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	176	164	188	84	96
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178	164	186	213	312
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	1	1	2	19	19
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	124	114	172	90	109
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	227	209	235	149	223
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	836	800	913	899	972

**74. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ
KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	27.518	27.995	28.315	30.621	31.457
Thành phố Hà Giang	6.170	6.390	7.029	7.423	7.219
Huyện Bắc Quang	4.694	4.908	5.060	4.908	5.082
Huyện Quang Bình	2.559	3.379	2.806	3.259	2.872
Huyện Vị Xuyên	3.601	3.229	3.210	3.253	2.804
Huyện Bắc Mê	1.576	1.131	1.169	1.135	1.206
Huyện Hoàng Su Phì	973	929	910	1.085	1.671
Huyện Xín Mần	1.509	1.611	1.678	1.855	1.783
Huyện Quản Bạ	1.354	1.471	1.611	1.662	1.778
Huyện Yên Minh	2.035	2.192	1.848	2.249	2.882
Huyện Đồng Văn	2.066	1.909	2.034	2.643	2.901
Huyện Mèo Vạc	981	846	960	1.149	1.259

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu		Trang
75	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	163
76	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế - <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	164
77	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng - <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	165
78	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	166
79	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm - <i>Gross output of livestock at current price by kind of animal and by product</i>	167
80	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm - <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and by product</i>	168
81	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crops group</i>	169
82	Diện tích cây trồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố <i>Planted area of Annual crops by district</i>	170
83	Diện tích cây lâu năm phân theo huyện/ thành phố <i>Planted area of Perennial crops by district</i>	171
84	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereal</i>	172
85	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of cereals by district</i>	173
86	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện /thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	174

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
87 Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố <i>Production of cereals per capita by districts</i>	175
88 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	176
89 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	177
90 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	178
91 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	179
92 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	180
93 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by province</i>	181
94 Diện tích lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by province</i>	182
95 Năng suất lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	183
96 Sản lượng lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	184
97 Diện tích lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of hilly land paddy by district</i>	185
98 Năng suất lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of hilly land paddy by district</i>	186
99 Sản lượng lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of hilly land paddy by district</i>	187
100 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by province</i>	188

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
101 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy/autumn and winter paddy by province</i>	189
102 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy/autumn and winter paddy by province</i>	190
103 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	191
104 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	192
105 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	193
106 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	194
107 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	195
108 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	196
109 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	197
110 Năng suất sắn phân theo huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	198
111 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	199
112 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annualcrops</i>	200
113 Diện tích cây có hạt chứa dầu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some oil bearing crops by district</i>	201
114 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar- canne by district</i>	202
115 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar by district</i>	203

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
116 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	204
117 Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	205
118 Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya-bean by district</i>	206
119 Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya-bean by district</i>	207
120 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	208
121 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm <i>Gathering area of some perennial industrial crops</i>	208
122 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	209
123 Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	209
124 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	210
125 Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	211
126 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	212
127 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit crops by district</i>	213
128 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	214
129 Diện tích thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu <i>Gathering area of some main fruit crops</i>	215

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
130 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	216
131 Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	217
132 Diện tích thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Gathering area of orange, mandarin by district</i>	218
133 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, mandarin by district</i>	219
134 Diện tích trồng lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pears by district</i>	220
135 Diện tích thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pears by district</i>	221
136 Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pears by district</i>	222
137 Diện tích trồng mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	223
138 Diện tích thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of plums, peaches by district</i>	224
139 Sản lượng mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of plums, peaches by district</i>	225
140 Diện tích trồng nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	226
141 Diện tích thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of longan, litchi by district</i>	227
142 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	228
143 Chăn nuôi gia súc, gia cầm - <i>Livestock</i>	229

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
144 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	230
145 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	231
146 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	232
147 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	233
148 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	234
149 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	235
150 Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	236
151 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	237
152 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of cattle by district</i>	238
153 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of pigs by district</i>	239
154 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động - <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	240
155 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động - <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	241
156 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	242
157 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	243

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(CONT.) AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu	Trang
158 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	244
159 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	245
160 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	246
161 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động - <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	247
162 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	248
163 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of fishing aquaculture</i>	249
164 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of fishing aquaculture by district</i>	250
165 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	251
166 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	252
167 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	253

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là quý, 6 tháng, 9 tháng, năm), và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm giá trị sản xuất của bốn nhóm hoạt động sau:

- (1) Giá trị sản xuất của hoạt động trồng trọt*
- (2) Giá trị sản xuất của hoạt động chăn nuôi*
- (3) Giá trị sản xuất của hoạt động dịch vụ nông nghiệp*
- (4) Giá trị sản xuất hoạt động săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan*

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp bao gồm các nhóm sau:

- (1) Giá trị trồng rừng và chăm sóc rừng;
- (2) Giá trị gỗ và lâm sản khác khai thác;
- (3) Giá trị lâm sản thu nhặt từ rừng;
- (4) Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông, khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng...; Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông, ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng...; Giá trị/doanh thu các hoạt động ương giống thủy sản; Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: Chi phí vật tư, lao động,...

Giá trị sản xuất của ngành nông lâm nghiệp và thủy sản nói chung và của từng ngành nói riêng được tính theo 2 loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

(1) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất: năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng bao gồm cả diện tích mất trắng.

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng.

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

(2) Đối với cây lâu năm:

Đối với cây lâu năm chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã

đưa vào sản xuất kinh doanh) không bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

$$\text{Năng suất thu hoạch} \begin{matrix} \text{(vụ, năm)} \end{matrix} = \frac{\begin{matrix} \text{Sản lượng thu hoạch} \\ \text{(năm)} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Diện tích cho sản phẩm} \\ \text{(năm)} \end{matrix}}$$

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, bao gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm qui định cho từng loại sản phẩm: Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cam tính theo quả tươi, v.v.

Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

(1) **Số lượng gia súc bao gồm:**

- Số lượng trâu, gồm số đầu con có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò, gồm số đầu con có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng lợn bao gồm số lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống có tại thời điểm quan sát (*không kể lợn sữa*).

(2) Số lượng gia cầm bao gồm:

- Số lượng gà gồm số lượng gà ta, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

- Số lượng thủy cầm, gồm lượng (vịt, ngan, ngỗng) thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con vịt, ngan, ngỗng đã thuộc thóc).

(3) Vật nuôi khác:

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, hươu, thỏ, chó....

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

- Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, tằm...

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, năm).

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Diện tích rừng trồng được chăm sóc là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 – 4 năm đầu sau khi trồng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích rừng được chăm sóc.

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc diện tích rừng nghèo kiệt có cây gỗ tái sinh, tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để rừng tái sinh, phát triển thành rừng.

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là khối lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,...và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định.

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Gross output of agriculture, forestry and fishing is a general economic indicators reflecting the results of direct labor, useful for agriculture, forestry and fishing a given period (usually quarter, 6 month, 9 month, year), and is showed by the value of products and services produced in the that period.

Gross output of agriculture includes gross output of 4 activity groups as follow:

- (1) Gross output of farming activities;*
- (2) Gross ouputt of livestock operations;*
- (3) Gross output of agricultural service activities;*
- (4) The value of production activities hunting, trapping and related service activities related.*

Gross output of the forestry sector includes the following groups:

- (1) The value of forest planting and care;*
- (2) The value of timber and other forest product exploitation;*
- (3) The value of forest products collected from forests;*
- (4) The value of forest services.*

Gross output of fishing includes: Value of fish, shrimp, other aquatic exploited in, estuaries, ponds, lakes, lagoons, rivers, stream, fields ... ; value of fish, shrimp and other seafood are growing in the area, lagoons, estuaries, in ponds, lakes, lagoons, rivers, streams, fields ... Value/turnover of nursery aquatic activities; difference between the beginning value and the end value of any uncompleted cost for aquatic production such as materials cost, labor,...

Gross output of agriculture, forestry and fishing in general and of each branch are calculated by two particular types of prices: The current and constant prices.

Area of annual crops is the area of agricultural crops growing time not exceeding one year from planting time to harvest the product.

Area of perennial crops is the area of agricultural crops have grown since the time of planting until the first harvest of products from one year and over and harvested products for many years.

Crop yield is the amount of product obtained per unit of cultivated area or harvested area of each crop in a year or production of an agricultural unit, a local regional or country.

There is differences between the formula for calculatating yield of annual plants and perennials.

(1) For annual plants, there is two kinds of productivity: cultivated harvested

- Cultivated yield is the yield countedfor all cultivated area excluding the lost area.

$$\begin{array}{l} \text{cultivated yield} \\ \text{(Crop, years)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (Crop, year)}}{\text{Total cultivated area (Crop, year)}}$$

- The harvested yield is the yield only counted for harvest area excluding the lost area, area in productive age minus non-harvested area

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(Crop, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (Crop, year)}}{\text{Harvest area (Crop, year)}}$$

(2) For perennial crops:

For perennial crops, yield only count for the area for the product regardless it has product or not (also known as the area was put into production excluding the new planed area, area of building infrastruture not put into productive area.

$$\begin{array}{l} \text{Yeild in productive area} \\ \text{(Crop, years)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production from} \\ \text{productive area (Year)}}{\text{Total productive area (Year)}}$$

Crop production is the volume of main product of each kind of plant or group of plants collected in an agricultural crop or in year of agricultural production unit, a local or nationwide, including:

- Harvested production of annual crops (rice, maize, sweet potatoes, cassava, vegetables, beans, soybeans, sugarcane, tobacco, peanuts, rush ,...), is calculated by crops.

- Harvested production of perennial crops (tea, coffee, rubber, pepper, orange, mango, longan, litchi, pineapple, ...). Production of perennial crops,

includes production of the stable productive area and production of perennial crops harvested for the first time. Perennial production is calculated once a year.

Crop production are calculated by product form specified for each type of product: For products such as rice, corn, green beans, soya, ... shall be based on dry grain morphology, and other types such as : sweet potato, potato, cassava tubers by fresh; tea buds by fresh, coffee based on dry seed, rubber based on dry latex, oranges based on fresh, etc.

Number of livestock, poultry and other livestock are cattle heads and poultry or other animal of the livestock industry is at the time of observation.

(1) The number of animals includes:

- The number of buffaloes, including the number of buffaloes for meat buffaloes for ploughing at the time of observation (including new born after 24 hours)

- The number of cattle, including those for beef, dairy cows at the time of the survey (including new born calves after 24 hours)

- The number of hybrid cattle is the number of cattle which breed between domestic and foreign cattle or between foreign cattle themselves at the time of observation.

- The number of dairy cows are cows raised with the purpose of producing milk including bulls and milk cows at the time of observation (including new born calves after 24 hours).

- The number cows are calving and for milk at the time of observation.

- The number of pigs includes sows, pigs for pork, male pigs for seed at the time observation (excluding piglets)

- The number of hybrid pigs is pigs which breed between domestic and foreign pig or between foreign themselves of pig raising field at the time observation

- The number of sows is sows raising selectively during the period from 3-8 months old (by standards of each product varieties) available at the time of observation.

- Number of male pigs for seed includes boars raising selectively for seeding purposes available at the time of observation.

(2) The number of poultries include:

- The number of chickens includes number of normal raising chickens industrial farming chickens for the purpose of getting meat or eggs (only count the chicks have separated parents, particularly the industrial farming chickens, only count the chicks of 7 days old and older)

- The number of waterfowl, includes ducks, geese for meat and eggs (only count the ducks, geese have already eaten paddy)

(3) Other livestock:

- Number of other cattle includes horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs

- The number of other poultries includes quail, pigeon, ostrich ...

- Number of other livestock includes bees, silkworms ...

Production of main livestock products is main products of livestock, poultry and other livestock produced by breeding activities associated with the natural growth of the livestock in a given time (6 months, year).

The current forest area is the land area at the time of observation includes population ecology forest plants, wild animals, forest microorganisms, forest land and other environmental factors.

Area of newly focused planted forests is the newly planted area of forest trees ensuring technical standards and scale area of 0.5 hectares or more, made in a given period (quarter, 6 months and 9 months, year).

Area of care forest is the planted forest area which is cleaned out the weed, earthed, fertilized, pest control within 3 - 4 years after planting. Over an area of forest plantations in the year if cared for 2-3 times was also calculated an area of forest care.

Forest area regeneration is barren land with shrubs, wood, bamboo forests scattered or have poor regeneration of trees, canopy cover is less than 10% regeneration, protection and impact in the silvicultural measures planting added care, fire resistant and cut down) for forest regeneration and development of forests.

Area of protected and allotted forest is the area which was allotted for organizations and individuals, households and manage and protect in order to prevent harming from agents as deforestation for cultivation, exploiting forest products and hunting of wild animals illegally.

Production of wood and forest products is the volume of timber, firewood, bamboo of various species,... and other natural forest products such as lac, resins, seeding fruits, oleaginous fruits, .. . exploited and collected from natural and planted forests in a given time.

Area for aquaculture is natural or artificial water surfaces used for aquaculture in the period, including the area of ponds, lakes, marshes, rice fields, salt fields, stagnant rivers, pool, bays, lagoons, ponds dug in the sand, intertidal coastal ... also includes lakes, irrigation dams were tending and protection of fisheries resources to harvest, the area was enclosed in big rivers, lakes and coastal areas for aquaculture, an area of support facilities such as covering banks, water channels in, out; the settling, filter ponds...

Production of fishery is the mass of useful products and unprocessed or have undergone simple processing from aquaculture activities, exploited activities of fishing in a given period (usually monthly, quarterly, 6 month and year).

75. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Gross output of agriculture at current price
by economic activities

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - Mill.dongs				
Năm 2012	5.720.046	4.115.743	1.602.684	1.619
Năm 2013	6.123.091	4.472.951	1.648.391	1.749
Năm 2014	6.868.782	5.096.816	1.769.944	2.022
Năm 2015	7.648.263	5.449.590	2.196.857	1.816
Năm 2016	8.450.711	5.887.095	2.561.657	1.959
Cơ cấu - Structure (%)				
Năm 2012	100,00	71,95	28,02	0,03
Năm 2013	100,00	73,05	26,92	0,03
Năm 2014	100,00	74,20	25,77	0,03
Năm 2015	100,00	71,25	28,72	0,02
Năm 2016	100,00	69,66	30,31	0,02

76. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Output value of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activities

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - Mill.dongs				
Năm 2012	4.323.983	3.310.681	1.012.227	1.075
Năm 2013	4.574.341	3.511.303	1.061.633	1.405
Năm 2014	4.827.226	3.676.164	1.149.505	1.557
Năm 2015	5.363.213	3.979.250	1.382.538	1.425
Năm 2016	5.679.424	4.182.617	1.495.268	1.539
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2012	103,98	102,46	109,28	109,69
Năm 2013	105,79	106,06	104,88	130,70
Năm 2014	105,53	104,70	108,28	110,82
Năm 2015	111,10	108,24	120,27	91,52
Năm 2016	105,90	105,11	108,15	108,00

77. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NHÓM CÂY TRỒNG
Gross output of cultivation at current prices by crop group

Năm	Tổng số		Chia ra -Of which					
	Total		Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
			Trong đó - Of which			Trong đó- Of which		
	Tổng số Total		L- ơng thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm Annual industrial crop	Tổng số Total	Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial Industrial crop
Triệu đồng - Mill. Dong								
2012	4.115.743	3.586.102	2.213.072	416.569	719.081	529.641	206.622	319.193
2013	4.472.951	3.900.904	2.309.587	504.617	803.629	572.047	237.291	329.011
2014	5.096.816	4.372.004	2.479.364	605.709	966.607	724.812	316.919	398.727
2015	5.449.590	4.541.912	2.423.655	777.358	1.006.635	907.678	476.202	421.002
2016	5.887.095	4.676.253	2.387.906	908.480	1.005.965	1.210.841	773.105	425.286
Cơ cấu - Structure (%)								
2012	100,00	87,13	53,77	10,12	17,47	12,87	5,02	7,76
2013	100,00	87,21	51,63	11,28	17,97	12,79	5,31	7,36
2014	100,00	85,78	48,65	11,88	12,74	14,22	6,22	7,82
2015	100,00	83,34	44,47	14,26	18,47	16,66	8,74	7,73
2016	100,00	79,43	40,56	15,43	17,09	20,57	13,13	7,22

78. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NHÓM CÂY TRỒNG
Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group

	Tổng		Chia ra - Of which					
	số		Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
	Total		Trong đó - Of which			Trong đó - Of which		
	số		L- ơng	Rau, đậu,	Cây CN	số	Cây ăn	Cây CN
	Total		thực có	hoa, cây	hàng năm	Total	quả	lâu năm
			hạt	cảnh	Annual		Fruit	Perennial
			Cereal	Vegetable,	crop		crop	Industrial
			crop	bean	crop			crop
				and flowers				
Triệu đồng - Mill. Dong								
Năm								
2012	3.310.681	2.905.831	1.824.775	340.957	534.995	404.850	178.122	223.493
2013	3.511.303	3.104.906	1.883.893	421.663	589.048	406.397	182.686	218.859
2014	3.676.164	3.209.457	1.896.498	437.047	649.205	466.707	211.082	248.909
2015	3.979.250	3.407.110	1.912.449	572.238	684.754	572.140	303.953	261.834
2016	4.182.617	3.456.794	1.941.259	592.191	682.482	725.822	469.003	249.566
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%								
Năm	Index (Previous year =100) - %							
2012	102,46	102,49	102,13	87,64	112,00	102,21	98,57	104,70
2013	106,06	106,85	103,24	123,67	110,10	100,38	102,56	97,93
2014	104,70	103,37	100,67	103,65	110,21	114,84	115,54	113,73
2015	108,24	106,16	100,84	130,93	105,48	122,59	144,00	105,19
2016	105,11	101,46	101,51	103,49	99,67	126,68	154,30	95,31

79. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI THEO
GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM
Gross output of livestock at current prices
by kind of animal and by product

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - Mill.dongs				
Năm 2012	1.602.684	190.827	841.430	424.820
Năm 2013	1.648.391	203.327	846.629	440.071
Năm 2014	1.769.944	281.890	850.099	468.297
Năm 2015	2.196.857	435.961	956.768	629.563
Năm 2016	2.561.657	536.816	1.081.293	668.648
Cơ cấu - Structure (%)				
Năm 2012	100,00	11,91	52,50	26,51
Năm 2013	100,00	12,33	51,36	26,70
Năm 2014	100,00	15,93	48,03	26,46
Năm 2015	100,00	19,84	43,55	28,66
Năm 2016	100,00	20,96	42,21	26,10

80. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI THEO
GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM
Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kind of animal and by product

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>				
Năm 2012	1.012.227	136.013	490.548	299.524
Năm 2013	1.061.633	128.836	520.371	318.786
Năm 2014	1.149.505	145.672	571.380	330.976
Năm 2015	1.382.538	206.485	628.254	442.556
Năm 2016	1.495.268	230.648	668.703	476.059
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %				
Index (<i>Previous year = 100</i>) - %				
Năm 2012	109,28	117,88	109,97	107,10
Năm 2013	104,88	94,72	106,08	106,43
Năm 2014	108,28	113,07	109,80	103,82
Năm 2015	120,27	141,75	109,95	133,71
Năm 2016	108,15	111,70	106,44	107,57

81. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

Planted area of crops by crops group

		Cây hàng năm- <i>Annual crops</i>		Cây lâu năm- <i>Perennial crops</i>			
		Trong đó - <i>Of which</i>			Trong đó - <i>Of which</i>		
Tổng số	Tổng số			Tổng Số			
<i>Total</i>	<i>Total</i>	Cây l-ơng thực có hạt	Cây có hạt chứa dầu	<i>Total</i>	Cây công nghiệp lâu năm	Cây Ăn quả	
		<i>Cereals crops</i>	<i>Oil bearing crops</i>		<i>Penrenial industrial crops</i>	<i>Fruit crops</i>	
Diện tích - Area (Ha)							
Năm 2012	199.317,0	165.708,6	90.232,2	29.552,4	33.608,4	20.143,7	6.078,4
Năm 2013	205.335,3	169.198,8	90.305,4	30.716,7	36.136,5	21.003,5	7.705,4
Năm 2014	215.517,6	176.056,8	91.892,3	32.113,2	39.460,8	21.872,6	8.538,4
Năm 2015	221.329,8	178.944,7	91.805,0	32.399,5	42.385,1	22.405,1	10.627,4
Năm 2016	223.312,9	178.599,3	91.326,0	30.964,0	44.713,6	21.892,4	13.476,8
Chỉ số phát triển (Năm trước= 100)-%							
Index (Previous year= 100)-%							
Năm 2012	102,08	102,44	103,07	101,51	100,36	103,10	89,64
Năm 2013	103,02	102,11	100,08	103,94	107,52	104,27	126,77
Năm 2014	104,96	104,05	101,76	104,55	109,20	104,14	110,81
Năm 2015	102,70	101,64	99,90	100,89	107,41	102,43	124,47
Năm 2016	100,90	99,78	99,48	95,57	105,49	97,71	126,81

82. DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Planted area of Annual crops by district

	Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	165.708,6	169.198,8	176.056,8	178.944,7	178.599,3
Thành phố Hà Giang	1.464,8	1.588,2	1.643,4	1.669,5	1.648,8
Huyện Bắc Quang	16.543,2	17.163,1	16.791,9	16.992,1	17.142,9
Huyện Quang Bình	12.540,1	12.490,8	13.111,4	13.753,5	14.444,9
Huyện Vị Xuyên	14.373,1	14.467,6	15.279,3	15.964,2	16.485,0
Huyện Bắc Mê	13.223,5	13.403,5	13.891,3	14.340,1	13.512,6
Huyện Hoàng Su Phì	18.518,9	19.941,6	21.379,6	21.772,7	22.141,2
Huyện Xín Mần	16.871,5	17.219,7	18.856,9	19.179,0	18.855,5
Huyện Quản Bạ	15.184,5	15.323,8	15.899,9	16.405,6	16.661,3
Huyện Yên Minh	19.937,6	20.496,4	21.232,6	21.466,8	21.617,7
Huyện Đồng Văn	16.555,9	16.083,0	16.278,0	16.414,2	15.962,1
Huyện Mèo Vạc	20.495,5	21.021,1	21.692,5	20.987,0	20.087,3

83. DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of Perennial crops by district

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	33.608,4	36.136,5	39.460,8	42.385,2	44.713,6
Thành phố Hà Giang	507,1	545,5	563,4	546,1	831,1
Huyện Bắc Quang	7.188,8	8.124,1	8.976,3	10.267,9	12.763,8
Huyện Quang Bình	3.636,7	4.208,3	4.900,0	5.787,9	6.440,9
Huyện Vị Xuyên	6.656,5	6.835,5	7.617,2	8.096,3	7.823,7
Huyện Bắc Mê	931,0	989,8	1.101,1	1.102,1	1.026,4
Huyện Hoàng Su Phì	5.709,0	6.225,7	6.539,9	6.564,5	6.576,9
Huyện Xín Mần	3.139,7	3.134,6	3.517,9	3.700,9	3.590,3
Huyện Quản Bạ	2.272,0	2.130,3	2.283,3	2.321,4	2.233,0
Huyện Yên Minh	1.925,0	2.202,7	2.289,8	2.301,5	1.870,9
Huyện Đồng Văn	1.158,5	1.211,8	1.285,0	1.315,8	1.132,4
Huyện Mèo Vạc	484,2	528,1	386,9	380,8	424,2

84. DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Tons	
Năm 2012	90.232,2	37.455,5	52.508,6	371.740,1	202.887,3	168.706,0
Năm 2013	90.305,4	37.444,6	52.607,3	383.924,9	206.932,7	176.864,3
Năm 2014	91.892,3	37.395,0	54.215,2	386.529,2	207.967,9	178.427,7
Năm 2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
Năm 2016	91.326,0	37.440,9	53.538,4	395.865,1	210.446,9	185.206,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2012	103,07	100,33	105,14	103,70	100,65	107,83
Năm 2013	100,08	99,97	100,19	103,28	101,99	104,84
Năm 2014	101,76	99,87	103,06	100,68	100,50	100,88
Năm 2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
Năm 2016	99,48	101,87	97,69	101,45	103,40	99,31

85. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	90.232,2	90.305,4	91.892,3	91.805,0	91.326,0
Thành phố Hà Giang	907,5	895,2	901,9	900,2	891,3
Huyện Bắc Quang	11.155,9	11.227,0	11.138,3	11.217,0	10.947,6
Huyện Quang Bình	7.524,6	7.458,7	7.647,8	8.257,5	8.217,5
Huyện Vị Xuyên	10.845,7	11.074,0	11.249,7	11.308,1	11.330,1
Huyện Bắc Mê	7.525,8	7.675,7	7.989,4	8.178,7	7.886,8
Huyện Hoàng Su Phì	7.541,3	7.575,3	7.908,7	8.046,4	8.139,8
Huyện Xín Mần	10.146,7	9.521,7	9.957,3	10.088,6	10.163,0
Huyện Quản Bạ	7.416,0	7.563,9	7.357,1	7.373,4	7.297,0
Huyện Yên Minh	9.936,9	10.392,0	10.424,8	10.474,9	10.504,8
Huyện Đồng Văn	8.026,0	7.763,8	7.296,9	7.239,7	7.250,1
Huyện Mèo Vạc	8.205,8	9.158,1	10.020,4	8.720,5	8.698,0

86. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of cereals by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	371.740,1	383.924,9	386.529,2	390.194,3	395.865,1
Thành phố Hà Giang	4.263,6	4.485,7	4.486,1	4.507,6	4.544,5
Huyện Bắc Quang	56.373,5	57.894,5	56.823,7	57.014,6	56.017,4
Huyện Quang Bình	36.134,6	36.629,2	37.643,6	40.672,9	40.435,5
Huyện Vị Xuyên	50.436,8	52.248,4	53.404,9	53.192,0	54.501,9
Huyện Bắc Mê	27.257,8	28.563,8	30.438,0	30.395,5	30.829,2
Huyện Hoàng Su Phì	33.588,5	34.513,3	35.440,3	35.259,5	36.501,5
Huyện Xín Mần	37.451,3	37.895,4	36.725,4	37.328,1	41.300,1
Huyện Quản Bạ	28.671,6	30.173,9	29.838,2	30.193,2	30.105,8
Huyện Yên Minh	38.358,7	40.982,2	41.685,6	42.322,5	42.925,8
Huyện Đồng Văn	28.065,8	28.109,7	27.960,0	28.550,0	27.878,7
Huyện Mèo Vạc	31.137,9	32.428,8	32.083,4	30.758,4	30.824,7

87. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Production of cereals per capita by districts

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	487	493	488	484	483
Thành phố Hà Giang	83	86	85	83	82
Huyện Bắc Quang	523	530	517	514	499
Huyện Quang Bình	608	598	608	653	636
Huyện Vị Xuyên	505	514	516	504	510
Huyện Bắc Mê	533	546	571	562	562
Huyện Hoàng Su Phì	540	547	553	543	555
Huyện Xín Mần	614	613	583	585	638
Huyện Quản Bạ	608	625	606	601	588
Huyện Yên Minh	471	493	492	482	478
Huyện Đồng Văn	410	398	387	386	369
Huyện Mèo Vạc	421	429	415	389	383

88. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2012	37.455,5	9.906,5	1.050,2	26.498,8
Năm 2013	37.444,6	9.712,8	837,9	26.893,9
Năm 2014	37.395,0	9.481,4	750,6	27.163,0
Năm 2015	36.753,7	9.529,4	680,1	26.544,2
Năm 2016	37.440,9	9.259,9	545,8	27.635,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2012	100,33	99,55	94,24	100,89
Năm 2013	99,97	98,04	79,78	101,49
Năm 2014	99,87	97,62	89,58	101,00
Năm 2015	98,29	100,51	90,61	97,72
Năm 2016	101,87	97,17	80,25	104,11

89. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha-Quintal/ha				
Năm 2012	54,17	52,92	20,66	55,96
Năm 2013	55,26	55,81	20,48	56,15
Năm 2014	55,61	55,84	22,11	56,46
Năm 2015	55,38	55,93	19,52	56,09
Năm 2016	56,21	56,69	22,54	56,71
Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2012	100,18	97,40	100,89	101,02
Năm 2013	102,01	105,46	99,13	100,34
Năm 2014	100,63	100,05	107,96	100,55
Năm 2015	99,59	100,16	88,29	99,34
Năm 2016	101,50	101,36	115,47	101,11

90. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Tons				
Năm 2012	202.887,3	52.426,5	2.169,9	148.290,9
Năm 2013	206.932,7	54.209,6	1.716,2	151.006,9
Năm 2014	207.967,9	52.948,9	1.659,8	153.359,2
Năm 2015	203.524,8	53.301,0	1.327,6	148.896,2
Năm 2016	210.446,9	52.497,4	1.230,1	156.719,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2012	100,51	96,97	95,08	101,91
Năm 2013	101,99	99,60	79,09	101,83
Năm 2014	100,50	97,67	96,71	101,56
Năm 2015	97,86	100,66	79,99	97,09
Năm 2016	103,40	98,49	92,66	105,25

91. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	37.455,5	37.444,6	37.395,0	36.753,7	37.440,9
Thành phố Hà Giang	648,6	639,7	632,5	628,0	619,5
Huyện Bắc Quang	8.400,7	8.296,4	8.118,0	7.956,6	7.829,3
Huyện Quang Bình	5.248,1	5.182,8	5.219,0	5.571,8	5.482,9
Huyện Vị Xuyên	6.571,4	6.566,4	6.589,3	6.199,2	6.484,7
Huyện Bắc Mê	2.722,5	2.679,3	2.907,5	2.765,2	2.708,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.757,3	3.773,9	3.866,4	3.714,9	3.888,4
Huyện Xín Mần	4.275,1	4.277,4	4.235,0	3.969,3	4.334,9
Huyện Quản Bạ	1.279,0	1.349,7	1.332,8	1.263,5	1.328,5
Huyện Yên Minh	2.355,4	2.483,3	2.468,2	2.530,7	2.612,1
Huyện Đồng Văn	829,9	821,1	738,3	809,3	804,3
Huyện Mèo Vạc	1.367,5	1.374,6	1.288,0	1.345,2	1.348,0

92. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	54,17	55,26	55,61	55,38	56,21
Thành phố Hà Giang	52,60	55,70	56,14	56,07	57,42
Huyện Bắc Quang	55,52	56,91	56,59	56,87	57,14
Huyện Quang Bình	55,30	56,59	57,04	57,33	57,51
Huyện Vị Xuyên	55,93	56,62	56,60	56,51	56,98
Huyện Bắc Mê	47,27	49,17	50,16	49,46	53,11
Huyện Hoàng Su Phì	56,85	57,05	57,19	56,85	57,16
Huyện Xín Mần	49,06	50,52	51,63	50,03	52,04
Huyện Quản Bạ	56,00	55,69	56,23	53,22	57,71
Huyện Yên Minh	54,83	55,58	56,20	56,34	56,41
Huyện Đồng Văn	54,30	55,41	57,61	57,39	57,54
Huyện Mèo Vạc	53,13	54,32	56,19	55,79	55,43

93. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Production of paddy by province

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	202.887,3	206.932,7	207.967,9	203.524,8	210.446,9
Thành phố Hà Giang	3.411,5	3.563,0	3.551,0	3.521,0	3.557,3
Huyện Bắc Quang	46.643,0	47.216,2	45.939,4	45.246,4	44.735,2
Huyện Quang Bình	29.023,7	29.328,4	29.767,7	31.943,1	31.531,8
Huyện Vị Xuyên	36.755,9	37.178,4	37.293,3	35.031,3	36.952,3
Huyện Bắc Mê	12.870,1	13.174,4	14.582,5	13.675,7	14.383,0
Huyện Hoàng Su Phì	21.360,0	21.530,3	22.111,0	21.117,6	22.226,4
Huyện Xín Mần	20.975,4	21.608,0	21.867,4	19.857,5	22.557,6
Huyện Quản Bạ	7.162,4	7.516,6	7.494,1	6.724,3	7.666,8
Huyện Yên Minh	12.913,7	13.801,2	13.871,0	14.258,5	14.735,8
Huyện Đồng Văn	4.506,1	4.549,5	4.253,3	4.644,7	4.628,6
Huyện Mèo Vạc	7.265,5	7.466,7	7.237,2	7.504,7	7.472,1

94. DIỆN TÍCH LÚA XUÂN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of spring paddy by province

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.906,5	9.712,8	9.481,4	9.529,4	9.259,9
Thành phố Hà Giang	235,0	229,0	223,1	226,5	222,9
Huyện Bắc Quang	3.254,7	3.092,4	2.922,0	2.952,7	2.896,6
Huyện Quang Bình	1.910,0	1.849,7	1.898,4	1.937,7	1.750,0
Huyện Vị Xuyên	1.861,5	1.867,6	1.847,4	1.848,0	1.802,3
Huyện Bắc Mê	707,4	746,9	713,4	693,7	712,2
Huyện Hoàng Su Phì	290,8	272,7	259,4	254,3	248,4
Huyện Xín Mần	1.070,8	1.076,0	1.076,0	1.078,1	1.082,0
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	424,3	426,5	429,7	421,4	425,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	152,0	152,0	112,0	117,0	120,0

95. NĂNG SUẤT LÚA XUÂN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of spring paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	52,92	55,81	55,84	55,93	56,69
Thành phố Hà Giang	54,9	56,41	56,92	57,25	57,46
Huyện Bắc Quang	54,63	57,20	57,50	57,00	57,50
Huyện Quang Bình	54,51	57,02	57,10	57,35	57,70
Huyện Vị Xuyên	54,51	56,59	57,22	57,16	57,69
Huyện Bắc Mê	50,45	51,04	51,70	53,61	54,05
Huyện Hoàng Su Phì	54,8	55,00	54,80	54,48	55,06
Huyện Xín Mần	43	52,30	48,70	49,70	53,20
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	54,27	56,52	57,50	57,03	56,87
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	47,89	50,24	54,50	54,04	56,11

96. SẢN LƯỢNG LÚA XUÂN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of spring paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	52.426,5	54.209,6	52.948,9	53.301,0	52.497,4
Thành phố Hà Giang	1.290,2	1.291,8	1.270,0	1.296,7	1.280,8
Huyện Bắc Quang	17.780,4	17.688,5	16.801,5	16.830,4	16.655,5
Huyện Quang Bình	10.411,4	10.547,0	10.839,8	11.112,7	10.097,5
Huyện Vị Xuyên	10.147,0	10.568,8	10.570,8	10.563,2	10.397,2
Huyện Bắc Mê	3.568,8	3.813,2	3.723,9	3.718,9	3.849,4
Huyện Hoàng Su Phì	1.593,6	1.499,9	1.421,5	1.385,4	1.367,7
Huyện Xín Mần	4.604,4	5.627,2	5.240,1	5.358,2	5.756,2
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	2.302,7	2.410,6	2.470,8	2.403,2	2.419,8
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	727,9	763,6	610,4	632,3	673,3

97. DIỆN TÍCH LÚA CẠN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of hilly land paddy by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050,2	837,9	750,6	680,1	545,8
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	250,0	250,0	250,0	143,5	126,7
Huyện Quang Bình	35,0	30,0	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	21,3	18,0	15,5	4,7	16,0
Huyện Bắc Mê	407,0	243,2	240,3	232,2	65,7
Huyện Hoàng Su Phì	61,5	36,3	36,6	69,6	70,3
Huyện Xín Mần	185,4	165,8	122,4	179,2	219,9
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	27,4	31,6	31,6	-	-
Huyện Đồng Văn	15,6	16,0	7,2	7,2	7,2
Huyện Mèo Vạc	47,0	47,0	47,0	43,7	40,0

98. NĂNG SUẤT LÚA CẠN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of hilly land paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20,66	20,48	22,11	19,52	22,54
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	20,00	21,87	22,00	22,50	23,0
Huyện Quang Bình	23,40	22,00	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	22,50	23,00	23,34	22,10	22,50
Huyện Bắc Mê	22,6	22,67	26,32	15,47	26,93
Huyện Hoàng Su Phì	20,00	20,00	20,20	22,40	23,50
Huyện Xín Mần	20,00	18,21	20,00	22,00	22,00
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	15,20	15,65	15,65	-	-
Huyện Đồng Văn	15,50	16,00	16,20	16,00	16,00
Huyện Mèo Vạc	12,90	13,00	13,00	16,80	16,30

99. SẢN LƯỢNG LÚA CẠN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of hilly land paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.169,9	1.716,2	1.659,8	1.327,6	1.230,1
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	500,0	546,8	550,0	322,9	291,4
Huyện Quang Bình	81,9	66,0	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	47,9	41,4	36,2	10,4	36,0
Huyện Bắc Mê	919,8	551,3	632,6	359,3	176,9
Huyện Hoàng Su Phì	123,0	72,6	73,9	155,9	165,2
Huyện Xín Mần	370,8	301,9	244,8	394,2	483,8
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	41,6	49,5	49,5	-	-
Huyện Đồng Văn	24,2	25,6	11,7	11,5	11,5
Huyện Mèo Vạc	60,6	61,1	61,1	73,4	65,2

100. DIỆN TÍCH LÚA MÙA
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of winter paddy by province

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	27.549,0	26.893,9	27.163,0	26.544,2	27.635,2
Thành phố Hà Giang	413,6	410,7	409,4	401,5	396,6
Huyện Bắc Quang	5.146,0	4.954,0	4.946,0	4.860,4	4.806,0
Huyện Quang Bình	3.338,1	3.303,1	3.320,7	3.634,1	3.732,9
Huyện Vị Xuyên	4.709,9	4.680,8	4.726,4	4.346,5	4.666,4
Huyện Bắc Mê	2.015,1	1.689,2	1.953,8	1.839,3	1.930,4
Huyện Hoàng Su Phì	3.466,5	3.464,9	3.570,4	3.391,0	3.569,7
Huyện Xín Mần	3.204,3	3.035,6	3.036,6	2.712,0	3.033,0
Huyện Quản Bạ	1.279,0	1.349,7	1.332,8	1.263,5	1.328,5
Huyện Yên Minh	1.931,1	2.025,2	2.006,9	2.109,3	2.186,6
Huyện Đồng Văn	829,9	805,1	731,0	802,1	797,1
Huyện Mèo Vạc	1.215,5	1.175,6	1.129,0	1.184,5	1.188,0

101. NĂNG SUẤT LÚA MÙA
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of winter paddy/autumn
and winter paddy by province

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	54,62	56,15	56,46	56,09	56,71
Thành phố Hà Giang	51,29	55,30	55,72	55,40	57,40
Huyện Bắc Quang	56,09	58,50	57,80	57,80	57,82
Huyện Quang Bình	55,76	56,66	57,00	57,32	57,42
Huyện Vị Xuyên	56,50	56,76	56,46	56,27	56,83
Huyện Bắc Mê	46,16	52,16	52,34	52,18	53,65
Huyện Hoàng Su Phì	57,02	57,60	57,74	57,73	57,97
Huyện Xín Mần	51,09	51,65	53,95	52,01	53,80
Huyện Quản Bạ	56,00	55,69	56,23	53,22	57,71
Huyện Yên Minh	54,95	56,00	56,56	56,20	56,33
Huyện Đồng Văn	54,30	56,19	58,01	57,76	57,92
Huyện Mèo Vạc	53,79	56,50	58,16	57,40	56,68

102. SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

*Production of winter paddy/autumn
and winter paddy by province*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	150.460,8	151.006,9	153.359,2	148.896,2	156.719,4
Thành phố Hà Giang	2.121,4	2.271,2	2.281,0	2.224,3	2.276,5
Huyện Bắc Quang	28.862,5	28.980,9	28.587,9	28.093,1	27.788,3
Huyện Quang Bình	18.612,3	18.715,4	18.927,8	20.830,4	21.434,3
Huyện Vị Xuyên	26.608,8	26.568,2	26.686,3	24.457,8	26.519,2
Huyện Bắc Mê	9.301,2	8.810,9	10.225,9	9.597,5	10.356,6
Huyện Hoàng Su Phì	19.766,4	19.957,8	20.615,6	19.576,2	20.693,6
Huyện Xín Mần	16.371,0	15.678,9	16.382,5	14.105,2	16.317,6
Huyện Quản Bạ	7.162,4	7.516,6	7.494,1	6.724,3	7.666,7
Huyện Yên Minh	10.611,0	11.341,1	11.350,8	11.855,2	12.316,0
Huyện Đồng Văn	4.506,1	4.523,9	4.241,6	4.633,2	4.617,0
Huyện Mèo Vạc	6.537,7	6.642,0	6.565,7	6.799,0	6.733,6

103. DIỆN TÍCH NGÔ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of maize by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	52.508,6	52.607,3	54.215,2	54.802,4	53.538,4
Thành phố Hà Giang	258,9	255,5	269,4	272,2	271,8
Huyện Bắc Quang	2.755,2	2.930,6	3.020,3	3.260,4	3.118,3
Huyện Quang Bình	2.276,5	2.275,9	2.428,9	2.685,7	2.734,6
Huyện Vị Xuyên	4.274,2	4.507,6	4.660,4	5.108,9	4.845,4
Huyện Bắc Mê	4.803,3	4.996,4	5.081,9	5.413,5	5.178,5
Huyện Hoàng Su Phì	3.784,0	3.801,4	4.030,3	4.319,5	4.239,4
Huyện Xín Mần	5.843,4	5.216,0	5.694,0	6.090,8	5.806,1
Huyện Quản Bạ	6.127,0	6.212,2	5.993,8	6.067,9	5.884,9
Huyện Yên Minh	7.581,5	7.908,7	7.956,6	7.944,2	7.892,7
Huyện Đồng Văn	7.047,3	6.800,5	6.416,0	6.315,7	6.319,6
Huyện Mèo Vạc	7.757,3	7.702,5	8.663,6	7.323,6	7.247,1

104. NĂNG SUẤT NGÔ

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Yield of maize by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	32,1	33,6	32,91	34,03	34,59
Thành phố Hà Giang	32,9	36,1	34,72	36,25	36,32
Huyện Bắc Quang	35,3	36,4	36,04	36,09	36,18
Huyện Quang Bình	31,2	32,1	32,43	32,50	32,56
Huyện Vị Xuyên	32,0	33,4	34,57	35,55	36,22
Huyện Bắc Mê	30,0	30,8	31,20	30,89	31,76
Huyện Hoàng Su Phì	32,3	34,2	33,07	32,72	33,66
Huyện Xín Mần	28,2	31,2	26,06	28,65	32,24
Huyện Quản Bạ	35,1	36,5	37,26	38,62	38,07
Huyện Yên Minh	33,6	34,4	34,96	35,33	35,72
Huyện Đồng Văn	33,3	34,5	36,84	37,70	36,64
Huyện Mèo Vạc	30,7	32,4	28,64	31,72	32,15

105. SẢN LƯỢNG NGÔ

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Production of maize by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	168.706,0	176.864,3	178.427,8	186.490,6	185.206,4
Thành phố Hà Giang	852,0	922,7	935,2	986,7	987,2
Huyện Bắc Quang	9.730,6	10.678,3	10.884,3	11.768,3	11.282,2
Huyện Quang Bình	7.110,9	7.300,8	7.875,9	8.729,7	8.903,7
Huyện Vị Xuyên	13.681,0	15.070,0	16.111,5	18.160,6	17.549,6
Huyện Bắc Mê	14.387,7	15.389,4	15.855,5	16.719,9	16.446,2
Huyện Hoàng Su Phì	12.228,5	12.983,2	13.327,7	14.133,4	14.269,5
Huyện Xín Mần	16.458,6	16.269,6	14.839,6	17.452,1	18.718,5
Huyện Quản Bạ	21.489,2	22.653,3	22.331,9	23.436,8	22.401,4
Huyện Yên Minh	25.445,0	27.181,0	27.814,6	28.064,0	28.190
Huyện Đồng Văn	23.488,3	23.492,0	23.638,3	23.810,2	23.155,7
Huyện Mèo Vạc	23.834,2	24.924,0	24.813,3	23.228,9	23.302,4

106. DIỆN TÍCH KHOAI LANG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.619,9	1.458,1	1.741,9	2.134,4	1.877,2
Thành phố Hà Giang	13,3	17,6	20,5	21,2	20,4
Huyện Bắc Quang	250,0	199,7	139,1	312,3	148,7
Huyện Quang Bình	133,7	130,6	190,9	265,3	184,6
Huyện Vị Xuyên	162,1	140,2	125,2	120,5	115,1
Huyện Bắc Mê	12,0	12,6	12,9	8,6	20,3
Huyện Hoàng Su Phì	47,5	35,5	40,0	71,0	75,5
Huyện Xín Mần	5,1	79,5	214,8	182,7	183,1
Huyện Quản Bạ	372,0	244,3	318,1	363,6	437,8
Huyện Yên Minh	186,0	217,0	230,0	284,2	177,4
Huyện Đồng Văn	258,2	198,7	225,5	222,0	224,0
Huyện Mèo Vạc	180,0	182,4	224,9	283,0	290,2

107. NĂNG SUẤT KHOAI LANG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of sweet potatoes by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	47,40	47,07	45,08	48,57	48,54
Thành phố Hà Giang	24,59	25,36	28,82	29,15	30,30
Huyện Bắc Quang	64,98	65,53	61,87	65,10	65,56
Huyện Quang Bình	59,60	59,70	59,35	59,33	60,12
Huyện Vị Xuyên	36,54	53,46	54,87	55,80	55,78
Huyện Bắc Mê	26,40	26,90	63,50	63,84	62,78
Huyện Hoàng Su Phì	60,00	52,43	54,75	53,72	54,15
Huyện Xín Mần	21,76	25,37	20,24	20,88	21,02
Huyện Quản Bạ	55,30	55,60	56,65	56,93	61,00
Huyện Yên Minh	33,41	32,74	33,57	36,32	33,65
Huyện Đồng Văn	27,50	27,80	27,80	27,90	27,90
Huyện Mèo Vạc	50,86	51,44	52,29	52,46	52,06

108. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7.678,0	6.863,5	7.852,0	10.365,8	9.112,9
Thành phố Hà Giang	32,7	44,6	58,9	61,8	61,3
Huyện Bắc Quang	1.624,5	1.308,6	860,4	2.033,4	975,2
Huyện Quang Bình	796,9	779,6	1.133,0	1.574,0	1.109,9
Huyện Vị Xuyên	592,3	749,5	686,9	672,4	642,0
Huyện Bắc Mê	31,7	33,9	81,9	54,9	127,4
Huyện Hoàng Su Phì	285,0	186,1	219,0	381,4	408,8
Huyện Xín Mần	11,1	201,7	434,8	381,5	384,9
Huyện Quản Bạ	2.057,0	1.358,2	1.802,3	2.070,0	2.670,8
Huyện Yên Minh	621,4	710,5	772,0	1.032,3	596,9
Huyện Đồng Văn	710,0	552,4	626,9	619,4	625,0
Huyện Mèo Vạc	915,4	938,2	1.175,9	1.484,7	1.510,7

109. DIỆN TÍCH SẴN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of cassava by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.133,3	5.005,2	5.018,0	4.560,4	4.980,8
Thành phố Hà Giang	65,8	66,3	62,6	62,7	69,6
Huyện Bắc Quang	1300,2	1.002,8	816,0	605,0	753,1
Huyện Quang Bình	1102,1	1.100,0	1.222,4	1.152,3	1.100,0
Huyện Vị Xuyên	224,7	208,4	214,2	243,5	258,5
Huyện Bắc Mê	442,0	638,3	638,7	649,0	694,3
Huyện Hoàng Su Phì	892,8	930,0	932,5	940,0	937,6
Huyện Xín Mần	450,3	445,4	478,2	286,4	485,0
Huyện Quản Bạ	223,0	181,2	185,1	161,8	232,5
Huyện Yên Minh	378,4	380,0	406,0	425,0	424,7
Huyện Đồng Văn	9,0	7,8	7,6	7,6	7,6
Huyện Mèo Vạc	45,0	45,0	54,7	27,1	17,9

110. NĂNG SUẤT SẢN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Yield of cassava by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	80,94	80,51	78,62	79,56	79,99
Thành phố Hà Giang	69,41	69,50	69,60	69,73	70,00
Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	92,00	95,00	97,00
Huyện Quang Bình	81,40	81,30	82,30	83,00	83,40
Huyện Vị Xuyên	85,60	86,00	86,30	86,54	86,80
Huyện Bắc Mê	90,90	91,10	91,20	91,62	91,70
Huyện Hoàng Su Phì	66,60	66,60	66,70	66,60	66,60
Huyện Xín Mần	62,00	62,00	62,00	62,50	62,50
Huyện Quản Bạ	52,00	55,00	55,00	55,00	65,00
Huyện Yên Minh	77,50	77,80	77,80	78,13	78,27
Huyện Đồng Văn	41,00	41,50	41,50	41,30	41,30
Huyện Mèo Vạc	69,00	70,00	70,00	70,00	70,00

111. SẢN LƯỢNG SẢN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of cassava by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	41.548,5	40.296,2	39.451,0	36.284,1	39.841,5
Thành phố Hà Giang	456,7	460,5	435,9	437,2	487,5
Huyện Bắc Quang	13.002,0	10.028,0	7.507,2	5.747,5	7.305,1
Huyện Quang Bình	8.971,1	8.943,0	10.060,4	9.564,1	9.174,0
Huyện Vị Xuyên	1.923,4	1.792,2	1.847,5	2.107,2	2.242,5
Huyện Bắc Mê	4.017,8	5.816,8	5.824,3	5.946,1	6.364,6
Huyện Hoàng Su Phì	5.946,0	6.193,8	6.219,8	6.260,4	6.244,4
Huyện Xín Mần	2.791,9	2.761,5	2.964,8	1.790,1	3.031,3
Huyện Quản Bạ	1.159,6	996,6	1.018,0	889,9	1.511,3
Huyện Yên Minh	2.932,6	2.956,4	3.158,7	3.320,5	3.324,1
Huyện Đồng Văn	36,9	32,4	31,5	31,4	31,4
Huyện Mèo Vạc	310,5	315,0	382,9	189,7	125,3

112. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Planted area, yield and production of some annual crops

	2012	2013	2014	2015	2016
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	527,4	637,7	631,7	623,0	665,5
Cây lấy sợi - Fiber	386,8	351,1	356,2	335,4	349,9
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	29.552,4	30.716,7	32.113,2	32.399,5	30.964,1
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	19.642,7	21.558,4	22.921,1	23.799,7	24.695,0
Rau, đậu các loại - Vegetables	19.591,0	21.528,0	22.874,8	23.761,4	24.653,8
Hoa - Flowers	44,9	20,45	39,15	22,03	23,05
Cây cảnh - Ornamental plants	6,8	10,35	7,20	16,30	18,10
Cây hàng năm khác - Others annual crops	15.603,4	16.022,1	17.794,0	19.783,3	20.356,8
Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)					
Mía - Sugar-cane	248,8	246,5	248,0	250,8	225,9
Cây lấy sợi - Fiber	6,8	6,0	6,5	6,8	5,9
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	13,2	14,4	14,62	15,4	16,0
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh- Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	57,5	52,3	50,8	53,7	53,6
Hoa - Flowers (1000 bông /ha)	-	60,6	37,8	197,5	244,0
Cây cảnh - Ornamental plants (cây/ha)	-	425,0	366,0	189,7	197,7
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	13.121,5	15.720,7	15.666,4	15.624,1	15.036,7
Cây lấy sợi - Fiber	262,8	209,2	231,6	228,8	205,2
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	38.964,6	44.199,0	46.939,7	49.871,4	49.478,4
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	112.664,7	112.603,8	116.311,6	127.642,9	132.082,2
Hoa - Flowers (1000 bông)	-	1.240,8	1.479,8	4.350,0	4.417,3
Cây cảnh - Ornamental plants (Cây)	-	4.399,0	3.942,0	3.092,0	3.579,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

113. DIỆN TÍCH CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of some oil bearing crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	29.552,4	30.716,7	32.113,2	32.399,5	30.964,1
Thành phố Hà Giang	37,3	38,5	40,6	39,6	39,6
Huyện Bắc Quang	2.175,2	2.708,1	2.809,2	2.868,4	3.087,3
Huyện Quang Bình	2.208,9	2.259,7	2.500,5	2.660,0	2.686,5
Huyện Vị Xuyên	1.366,4	1.226,5	1.305,1	1.283,3	1.282,6
Huyện Bắc Mê	2.921,8	2.768,2	2.866,6	2.875,0	2.180,0
Huyện Hoàng Su Phì	5.469,2	5.895,0	6.104,8	6.083,1	6.106,9
Huyện Xin Mần	3.588,4	3.826,7	3.667,5	3.785,2	3.739,5
Huyện Quản Bạ	1.891,5	1.961,0	2.086,7	2.068,0	1.995,0
Huyện Yên Minh	4.170,5	4.377,8	4.788,0	4.817,0	4.874,2
Huyện Đồng Văn	2.135,2	2.350,7	2.647,0	2.533,1	2.106,5
Huyện Mèo Vạc	3.588,0	3.304,5	3.297,2	3.386,8	2.866,0

114. DIỆN TÍCH CÂY MÍA
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of sugar- canne by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	527,4	637,7	631,7	623,0	665,5
Thành phố Hà Giang	12,7	13,7	13,8	19,1	21,6
Huyện Bắc Quang	22	119,4	102,4	74,3	83,3
Huyện Quang Bình	55,6	60,0	68,9	65,7	74,2
Huyện Vị Xuyên	59,1	62,3	65,4	85,3	90,1
Huyện Bắc Mê	40,7	41,9	37,7	37,1	40,2
Huyện Hoàng Su Phì	40,6	31,7	33,8	30,0	30,5
Huyện Xín Mần	15,7	21,8	19,0	13,4	19,5
Huyện Quản Bạ	8,0	8,9	17,4	18,4	23,4
Huyện Yên Minh	243,0	245,0	252,0	255,8	257,2
Huyện Đồng Văn	1,0	3,0	3,8	3,5	3,5
Huyện Mèo Vạc	29,0	30,0	17,5	20,4	22,0

115. SẢN LƯỢNG MÍA

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Production of sugar by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	13.121,5	15.720,7	15.666,4	15.624,1	15.036,7
Thành phố Hà Giang	490,0	529,7	538,0	747,1	520,6
Huyện Bắc Quang	517,0	2.808,3	2.408,4	1.755,0	2.049,2
Huyện Quang Bình	1.343,7	1.446,0	1.666,7	1.583,9	1.790,9
Huyện Vị Xuyên	1.513,0	1.598,0	1.677,5	2.197,0	1.856,1
Huyện Bắc Mê	998,4	1.028,5	925,6	911,5	989,0
Huyện Hoàng Su Phì	695,9	543,3	580,0	510,0	518,5
Huyện Xín Mần	272,4	378,2	329,7	232,4	338,4
Huyện Quản Bạ	64,0	71,2	139,2	147,2	280,8
Huyện Yên Minh	6.925,5	6.982,5	7.182,0	7.295,4	6.430,0
Huyện Đồng Văn	11,6	35,0	44,3	40,6	40,6
Huyện Mèo Vạc	290,0	300,0	175,0	204,0	222,6

116. DIỆN TÍCH CÂY LẠC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of peanut by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7.308,5	7.788,8	8.299,0	8.553,2	8.957,2
Thành phố Hà Giang	37,3	38,5	40,6	39,6	39,6
Huyện Bắc Quang	1.860,3	2.407,4	2.519,6	2.613,5	2.909,3
Huyện Quang Bình	1.837,5	1.924,9	2.192,6	2.290,8	2.377,1
Huyện Vị Xuyên	1.017,9	918,5	993,9	963,4	963,3
Huyện Bắc Mê	1.232,9	967,1	883,2	838,8	703,3
Huyện Hoàng Su Phì	544,5	550,5	632,7	649,1	669,7
Huyện Xín Mần	412,2	424,8	454,5	526,0	530,2
Huyện Quản Bạ	258,5	355,1	384,2	424,5	547,4
Huyện Yên Minh	101,4	191,5	178,7	193,7	200,3
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	6,0	10,5	19,0	13,8	17,0

117. SẢN LƯỢNG LẠC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of peanut by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	10.150,1	15.396,1	16.444,7	18.069,8	19.563,7
Thành phố Hà Giang	68,6	71,6	76,1	75,0	75,4
Huyện Bắc Quang	5.200,1	7.021,3	7.050,3	7.723,0	8.626,4
Huyện Quang Bình	2.857,2	3.298,0	4.079,8	4.740,9	4.991,9
Huyện Vị Xuyên	1.638,4	1.556,4	1.715,5	1.694,9	1.769,2
Huyện Bắc Mê	1.792,2	1.440,5	1.322,5	1.262,8	1.063,5
Huyện Hoàng Su Phì	623,4	661,9	760,2	789,0	865,7
Huyện Xín Mần	445,4	499,6	539,9	663,0	708,3
Huyện Quản Bạ	350,9	516,1	567,5	764,1	1.090,8
Huyện Yên Minh	166,5	317,4	308,8	337,6	351,6
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	7,4	13,3	24,1	19,5	20,9

118. DIỆN TÍCH ĐẬU TƯƠNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of soya-bean by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	22.124,7	22.859,5	23.757,8	23.779,6	21.969,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	264,9	271,7	266,1	243,3	173,8
Huyện Quang Bình	371,4	334,8	307,9	346,7	309,4
Huyện Vị Xuyên	348,5	308,0	311,2	319,9	319,3
Huyện Bắc Mê	1.619,7	1.762,3	1.950,4	2.003,6	1.443,5
Huyện Hoàng Su Phì	4.924,7	5.344,5	5.472,1	5.434,0	5.437,2
Huyện Xín Mần	3.176,2	3.401,3	3.213,0	3.259,2	3.209,3
Huyện Quản Bạ	1.633,0	1.605,9	1.702,5	1.643,5	1.447,6
Huyện Yên Minh	4.069,1	4.186,3	4.609,4	4.623,3	4.673,9
Huyện Đồng Văn	2.135,2	2.350,7	2.647,0	2.533,1	2.106,5
Huyện Mèo Vạc	3.582,0	3.294,0	3.278,2	3.373,0	2.849,0

119. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of soya-bean by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	25.785,8	28.785,9	30.482,2	31.724,4	29.906,7
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	357,6	374,2	370,0	343,2	243,4
Huyện Quang Bình	489,1	465,3	413,4	434,1	378,4
Huyện Vị Xuyên	294,7	266,8	271,5	285,6	300,4
Huyện Bắc Mê	2.438,7	2.577,6	2.873,4	3.020,9	2.202,6
Huyện Hoàng Su Phì	6.540,3	7.939,4	8.150,4	8.137,1	8.165,1
Huyện Xín Mần	3.328,5	4.213,1	3.365,2	4.330,7	4.460,4
Huyện Quản Bạ	2.076,1	2.054,8	2.165,0	2.136,6	1.954,3
Huyện Yên Minh	5.386,8	5.762,1	6.605,7	6.735,0	6.921,8
Huyện Đồng Văn	1.848,0	2.279,0	3.132,2	3.090,7	2.696,5
Huyện Mèo Vạc	3.026,0	2.853,6	3.135,4	3.210,5	2.583,8

**120. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY
CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM**
Planted area of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
Chè- Tea	19.443,7	19.903,5	20.468,1	20.890,7	20.378,0
Cao su- Rubber	700,0	1.100,0	1.404,5	1.514,4	1.514,4

**121. DIỆN TÍCH THU HOẠCH
MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM**
Gathering area of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
Chè- Tea	15.637,3	16.227,0	16.972,0	18.109,4	17.943,1
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

122. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Production of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
Chè- Tea	58.675,0	57.458,6	65.347,6	68.740,8	65.520,1
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

123. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Planted area of some perennial industrial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20.143,7	21.003,5	21.872,6	22.405,1	21.892,3
Thành phố Hà Giang	242,9	245,4	245,4	245,5	318,2
Huyện Bắc Quang	5.441,7	5.710,3	6.041,2	6.197,1	6.316,00
Huyện Quang Bình	2.688,4	2.815,4	3.223,1	3.409,7	3.559,80
Huyện Vị Xuyên	3.377,7	3.756,0	3.876,2	3.943,6	4.026,50
Huyện Bắc Mê	561,0	562,0	561,0	562,0	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.974,6	4.032,6	4.192,6	4.256,7	4.328,20
Huyện Xín Mần	2.056,8	2.061,2	2.061,2	2.122,3	1.802,20
Huyện Quản Bạ	258,0	254,0	253,0	252,0	200,1
Huyện Yên Minh	1.241,4	1.241,4	1.156,1	1.155,4	725,9
Huyện Đồng Văn	164,4	185,2	200,8	200,8	95,1
Huyện Mèo Vạc	136,8	140,0	62,0	60,0	60

124. DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Planted area of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	19.443,7	19.903,5	20.468,1	20.890,7	20.378,0
Thành phố Hà Giang	242,9	245,4	245,4	245,4	318,2
Huyện Bắc Quang	5.141,7	5.337,3	5.563,7	5.695,6	5.814,60
Huyện Quang Bình	2.288,4	2.440,4	2.688,3	2.795,7	2.945,70
Huyện Vị Xuyên	3.377,7	3.404,0	3.484,0	3.544,8	3.627,70
Huyện Bắc Mê	561,0	562,0	561,0	562,0	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.974,6	4.032,6	4.192,6	4.256,7	4.328,20
Huyện Xín Mần	2.056,8	2.061,2	2.061,2	2.122,3	1.802,20
Huyện Quản Bạ	258,0	254,0	253,0	252,0	200,1
Huyện Yên Minh	1.241,4	1.241,4	1.156,1	1.155,4	725,9
Huyện Đồng Văn	164,4	185,2	200,8	200,8	95,1
Huyện Mèo Vạc	136,8	140,0	62,0	60,0	60,0

125. DIỆN TÍCH THU HOẠCH CHÈ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Gathering area of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	15.637,4	16.227,0	16.972,0	18.096,7	17.943,1
Thành phố Hà Giang	212,4	212,9	218,9	221,9	303,3
Huyện Bắc Quang	4.621,7	4.865,9	4.979,8	5.098,9	5.335,9
Huyện Quang Bình	1.778,7	1.913,1	2.008,5	2.103,6	2.433,3
Huyện Vị Xuyên	3.083,4	3.214,4	3.303,1	3.304,7	3.307,3
Huyện Bắc Mê	445,2	460,0	470,0	470,0	426,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.096,4	3.179,4	3.351,1	3.488,1	3.518,6
Huyện Xín Mần	1.717,5	1.708,5	1.758,5	1.909,4	1.581,8
Huyện Quản Bạ	221,0	208,5	253,0	252,0	200,1
Huyện Yên Minh	251,2	251,5	436,3	1.056,4	725,9
Huyện Đồng Văn	154,9	152,8	152,8	153,3	74,6
Huyện Mèo Vạc	55,0	60,0	40,0	38,4	36,0

126. SẢN LƯỢNG CHÈ BÚP TƯƠI
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of fresh tea by district

	Đơn vị tính tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	58.675,0	57.458,6	65.347,6	68.714,1	65.520,1
Thành phố Hà Giang	514,0	525,9	556,0	561,4	676,9
Huyện Bắc Quang	22.405,8	20.867,7	24.948,8	25.596,5	22.837,7
Huyện Quang Bình	6.439,3	6.809,9	7.529,9	7.909,7	9.003,3
Huyện Vị Xuyên	11.223,6	12.086,1	12.637,7	12.511,6	12.686,8
Huyện Bắc Mê	971,8	1.004,6	1.033,0	1.034,5	957,5
Huyện Hoàng Su Phì	10.063,2	9.162,7	11.058,6	11.730,4	11.650,1
Huyện Xín Mần	5.538,8	5.562,6	5.838,2	6.396,6	5.615,4
Huyện Quản Bạ	464,1	437,9	531,3	529,2	380,2
Huyện Yên Minh	706,4	645,0	885,7	2.128,6	1.509,7
Huyện Đồng Văn	255,6	253,6	254,4	250,4	136,7
Huyện Mèo Vạc	92,4	102,6	74,0	65,2	65,8

127. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Planted area of fruit crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.078,4	7.705,3	8.538,4	10.627,6	13.476,8
Thành phố Hà Giang	80,1	88,7	90,1	90,5	95,6
Huyện Bắc Quang	1.678,3	2.335,0	2.861,9	3.861,2	6.133,5
Huyện Quang Bình	948,3	1.360,6	1.562,8	2.202,3	2.581,2
Huyện Vị Xuyên	575,5	622,9	765,4	1.152,2	1.279,5
Huyện Bắc Mê	317,2	320,3	317,1	314,8	302,9
Huyện Hoàng Su Phì	345,9	362,0	530,2	531,2	435,7
Huyện Xín Mần	211,1	253,3	253,9	264,4	268,3
Huyện Quản Bạ	133,0	345,9	182,8	186,5	214,9
Huyện Yên Minh	625,1	777,1	793,2	790,5	898,2
Huyện Đồng Văn	845,7	881,8	927,7	944,0	971,1
Huyện Mèo Vạc	318,2	357,7	253,3	290,0	295,9

128. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Planted area of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.132,2	6.171,1	6.961,70	8.891,5	11.566,6
Cam, quýt - Orange, mandarin	1.674,6	2.663,6	3.455,0	5.689,4	8.481,8
Lê - Pears	867,6	882,2	903,5	850,3	724,0
Nhãn, vải - Longan, litchi	945,2	928,2	879,8	663,3	639,0
Xoài - Mango	725,8	685,5	647,2	576,9	572,9
Mận, đào - Plums, peaches	919,0	1.011,6	1.076,2	1.111,6	1.148,9

129. DIỆN TÍCH THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Gathering area of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.302,4	4.033,2	3.963,8	3.932,2	5.943,7
Cam, quýt - Orange, mandarin	1.411,5	1.504,3	1.497,7	1.771,1	3.838,1
Lê - Pears	349,1	426,7	426,5	454,4	402,0
Nhãn, vải - Longan, litchi	436,6	900,6	856,4	647,8	624,3
Xoài - Mango	585,5	625,3	591,7	509,0	500,1
Mận, đào - Plums, peaches	519,7	576,3	591,5	549,9	579,2

130. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Production of some main fruit crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	9.416,8	9.725,0	11.218,0	13.988,8	33.976,4
Lê - <i>Pears</i>	2.633,0	2.405,5	2.881,5	1.672,3	2.103,8
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.939,7	1.815,6	1.974,5	1.526,8	1.449,2
Xoài - <i>Mango</i>	495,9	598,0	658,7	616,4	854,0
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	2.262,6	2.494,5	2.565,1	1.811,6	1.973,8

131. DIỆN TÍCH TRỒNG CAM, QUÝT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of orange, mandarin by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.674,9	2.663,6	3.455,0	5.689,4	8.481,8
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	1.112,1	1.684,7	2.162,5	3.144,3	5.429,3
Huyện Quang Bình	463,2	811,0	1.019,5	1.951,4	2.332,1
Huyện Vị Xuyên	62,7	130,5	241,1	559,7	695,1
Huyện Bắc Mê	24,7	23,3	22,7	20,3	10,5
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	0,8
Huyện Xín Mần	1,0	0,7	0,7	0,7	0,7
Huyện Quản Bạ	-	1,1	1,0	6,5	6,8
Huyện Yên Minh	10,5	10,9	6,8	6,1	6,1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	1,4	0,7	0,4	0,4

132. DIỆN TÍCH THU HOẠCH CAM, QUÝT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Gathering area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.411,30	1.504,3	1.497,7	1.771,1	3.838,1
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	942,2	1.012,3	998,3	1.186,9	3.028,7
Huyện Quang Bình	369,8	392,7	405,3	488,7	723,1
Huyện Vị Xuyên	62,7	62,5	62,5	62,5	62,4
Huyện Bắc Mê	24,7	23,3	22,4	19,9	10,5
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	0,7
Huyện Xín Mần	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Huyện Quản Bạ	-	1,1	1,0	6,4	6,1
Huyện Yên Minh	10,5	10,9	6,8	5,9	5,9
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	0,8	0,7	0,1	-

133. SẢN LƯỢNG CAM, QUÝT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of orange, mandarin by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.416,8	9.725,0	11.218,0	13.988,8	33.976,4
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	6.292,6	6.502,9	7.729,0	9.870,8	28.149,9
Huyện Quang Bình	2.614,7	2.771,9	3.010,1	3.615,4	5.308,0
Huyện Vị Xuyên	450,5	409,4	433,1	449,0	481,2
Huyện Bắc Mê	37,6	35,5	35,7	31,7	16,3
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	0,9
Huyện Xín Mần	1,0	0,8	0,9	0,9	0,9
Huyện Quản Bạ	-	-	5,0	18,9	17,0
Huyện Yên Minh	19,1	2,6	2,5	2,0	2,1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	1,3	1,9	1,7	0,1	0,1

134. DIỆN TÍCH TRỒNG LÊ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of pears by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	867,6	882,2	903,5	850,3	724,0
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	85,9	87,2	214,2	214,3	53,9
Huyện Xín Mần	53,4	53,4	53,4	52,2	52,2
Huyện Quản Bạ	27,0	24,1	23,6	19,1	18,1
Huyện Yên Minh	124,6	146,7	146,7	119,6	140,0
Huyện Đồng Văn	407,0	399,7	409,6	391,2	405,8
Huyện Mèo Vạc	168,7	170,1	55,0	52,9	52,9

135. DIỆN TÍCH THU HOẠCH LÊ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Gathering area of pears by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	349,1	426,7	426,5	454,4	402,0
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	70,9	70,9	77,2	79,2	21,0
Huyện Xín Mần	18,2	21,3	21,3	21,0	21,0
Huyện Quản Bạ	6,5	13,8	21,6	19,1	18,1
Huyện Yên Minh	32,0	56,6	58,0	91,0	92,6
Huyện Đồng Văn	176,2	217,1	200,8	197,9	202,3
Huyện Mèo Vạc	44,3	46,0	46,6	45,2	46,0

136. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH LÊ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of pears by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.633,0	2.405,5	2.881,5	1.672,3	2.103,8
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	6,0	6,3	6,4	3,4	6,5
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	684,6	443,1	721,8	273,5	136,5
Huyện Xín Mần	294,8	355,7	151,3	75,2	75,2
Huyện Quản Bạ	28,6	60,7	95,0	73,3	82,7
Huyện Yên Minh	172,8	132,0	137,0	225,6	234,1
Huyện Đồng Văn	1.226,2	1.247,6	1.536,1	839,0	1.346,9
Huyện Mèo Vạc	220,0	160,1	233,9	182,3	221,9

137. DIỆN TÍCH TRỒNG MẬN, ĐÀO
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	919,0	1.011,6	1.076,2	1.111,6	1.149,0
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	23,0	25,1	29,1	29,1	8,0
Huyện Quang Bình	32,0	36,2	36,2	13,5	13,2
Huyện Vị Xuyên	41,4	36,7	33,6	30,4	28,5
Huyện Bắc Mê	41,1	41,4	41,6	40,4	40,2
Huyện Hoàng Su Phì	68,7	69,0	105,0	105,5	135,0
Huyện Xín Mần	117,7	130,1	130,1	132,3	132,4
Huyện Quản Bạ	60,0	65,8	55,8	55,5	61,3
Huyện Yên Minh	51,2	81,5	90,7	105,4	117,9
Huyện Đồng Văn	433,1	470,4	493,2	530,3	542,2
Huyện Mèo Vạc	50,0	54,6	60,1	68,4	69,5

138. DIỆN TÍCH THU HOẠCH MẬN, ĐÀO
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Gathering area of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	519,7	576,3	591,5	549,7	579,3
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	23,0	24,8	24,8	25,5	4,4
Huyện Quang Bình	25,0	32,3	35,0	13,5	13,2
Huyện Vị Xuyên	41,4	36,7	31,7	27,7	25,8
Huyện Bắc Mê	37,7	41,1	40,9	39,9	40,3
Huyện Hoàng Su Phì	68,5	68,5	69,0	70,0	86,2
Huyện Xín Mần	82,3	85,8	85,8	85,8	85,8
Huyện Quản Bạ	45,0	43,9	42,1	39,8	44,5
Huyện Yên Minh	45,0	51,5	62,0	48,4	61,0
Huyện Đồng Văn	123,5	158,9	165,4	160,0	173,6
Huyện Mèo Vạc	27,5	32,0	34,0	38,3	43,7

139. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MẶN, ĐÀO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Production of plums, peaches by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.262,6	2.494,5	2.565,1	1.811,6	1.973,8
Thành phố Hà Giang	2,5	2,3	2,2	2,1	1,8
Huyện Bắc Quang	43	69,5	74,4	76,5	13,2
Huyện Quang Bình	48,2	59,1	70,0	28,4	27,7
Huyện Vị Xuyên	55,7	49,5	45,1	39,8	40,3
Huyện Bắc Mê	107,8	78,3	78,7	76,5	77,2
Huyện Hoàng Su Phì	290,2	294,6	293,3	262,7	396,3
Huyện Xín Mần	408,2	493,2	458,8	470,1	331,9
Huyện Quản Bạ	241,8	102,0	113,2	115,3	128,4
Huyện Yên Minh	231,3	45,0	48,0	38,2	98,5
Huyện Đồng Văn	699,2	1.210,7	1.278,9	586,3	735,0
Huyện Mèo Vạc	134,7	90,3	102,5	115,7	123,5

140. DIỆN TÍCH TRỒNG NHÃN, VẢI
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Planted area of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	945,3	928,2	879,8	663,3	639,0
Thành phố Hà Giang	30,2	30,1	29,7	29,6	29,6
Huyện Bắc Quang	212,9	214,1	191,4	196,2	199,0
Huyện Quang Bình	293,6	293,6	293,0	82,4	81,9
Huyện Vị Xuyên	305,8	288,4	268,4	256,7	243,6
Huyện Bắc Mê	61,1	61,6	61,3	60,9	47,2
Huyện Hoàng Su Phì	11,7	11,0	11,0	11,0	11,2
Huyện Xín Mần	12,5	11,9	11,9	10,2	10,2
Huyện Quản Bạ	3,0	3,0	0,6	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	14,1	14,1	12,1	15,9	15,9
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	0,4	-	-

141. DIỆN TÍCH THU HOẠCH NHẪN, VẢI
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Gathering area of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	912,5	900,6	856,4	647,8	624,3
Thành phố Hà Giang	30,0	29,9	29,7	29,7	29,6
Huyện Bắc Quang	201,1	204,0	182,9	185,4	190,2
Huyện Quang Bình	281,0	281,2	281,2	82,4	81,9
Huyện Vị Xuyên	305,8	288,4	268,4	256,7	243,6
Huyện Bắc Mê	57,7	58,3	59,0	59,9	46,2
Huyện Hoàng Su Phì	11,7	11,0	11,0	11,0	10,1
Huyện Xín Mần	12,3	11,7	11,7	10,2	10,2
Huyện Quản Bạ	1,5	3,0	0,6	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	11,0	12,7	11,5	12,1	12,1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	0,4	-	-

142. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH NHÃN, VẢI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Production of longan, litchi by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.939,7	1.815,6	1.974,5	1.526,8	1.449,2
Thành phố Hà Giang	71,8	88,1	77,2	75,6	76,9
Huyện Bắc Quang	680,7	716,3	802,1	835,6	774,8
Huyện Quang Bình	539,5	546,8	544,2	169,6	164,8
Huyện Vị Xuyên	449,7	252,4	350,4	244,6	287,0
Huyện Bắc Mê	116,0	132,0	124,2	128,6	94,3
Huyện Hoàng Su Phì	44,0	41,1	40,3	41,3	19,4
Huyện Xín Mần	23,6	24,9	24,0	19,3	19,3
Huyện Quản Bạ	1,8	3,6	1,0	0,8	0,8
Huyện Yên Minh	12,0	9,8	10,5	11,4	11,9
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,6	0,6	0,6	-	-

143. CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM

Livestock

	2012	2013	2014	2015	2016
Số lượng (con) - Number (Heads)					
- Trâu - Buffaloes	158.717	158.336	158.889	163.094	169.334
- Bò - Cattles	103.757	106.091	100.101	102.008	104.016
- Lợn - Pigs	479.524	505.431	547.544	568.409	530.696
- Ngựa - Horse	4.543	3.770	3.123	2.850	2.518
- Dê - Goat	146.187	138.720	141.816	152.998	157.586
- Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
- Gia cầm (Nghìn con)	3.508,9	3.643,2	3.969,4	4.130,0	4.237,6
<i>Poultry (Mill. Heads)</i>					
Trong đó: Gà - Chicken	2.830,4	2.995,32	3.242,8	3.386,5	3.381,7
Vịt, ngan, ngỗng - Duck, swan, goose	638,9	647,9	670,3	685,0	794,4
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	1.755,8	1.979,7	2.123,4	2.443,5	3.337,0
<i>Living weight of buffaloes</i>					
- Thịt bò hơi xuất chuồng	2.404,2	2.093,0	2.490,3	2.959,0	3.269,8
<i>Living weight of cattle</i>					
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	18.610,3	19.715,8	21.616,9	23.094,3	25.998,1
<i>Living weight of pig</i>					
- Thịt gia cầm giết bán	4.887,5	5.225,2	5.478,4	5.782,2	6.168,6
<i>Living weight of livestock</i>					
Trong đó: Thịt gà	3.733,5	4.011,7	4.234,4	4.475,5	4.763,3
<i>Of which: chicken</i>					
Trứng (Nghìn quả)	31.625,5	32.838,9	34.269,5	31.785,1	33.465,0
<i>Eggs (Thous.pieces)</i>					
Mật ong (Nghìn lít)	119,9	145,65	128,7	136,8	193,0
<i>Honey (Thous.litre)</i>					

144. SỐ LƯỢNG TRÂU
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of buffaloes by district

	Đơn vị tính: Con - Unit: Heads				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	158.717	158.336	158.889	163.094	169.334
Thành phố Hà Giang	2.595	2.572	2.619	2.680	2.576
Huyện Bắc Quang	22.909	21.448	20.463	20.527	22.060
Huyện Quang Bình	21.540	21.794	22.040	22.227	22.663
Huyện Vị Xuyên	34.560	34.410	34.580	34.951	34.930
Huyện Bắc Mê	17.554	17.632	17.809	18.159	18.907
Huyện Hoàng Su Phì	19.332	20.229	21.004	21.728	22.476
Huyện Xín Mần	15.546	15.916	16.548	18.537	19.924
Huyện Quản Bạ	6.930	6.846	6.893	6.960	6.894
Huyện Yên Minh	12.826	13.013	12.442	12.535	13.615
Huyện Đồng Văn	1.214	1.071	1.064	1.095	1.127
Huyện Mèo Vạc	3.711	3.405	3.427	3.695	4.162

145. SỐ LƯỢNG BÒ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of cattles by district

	Đơn vị tính: Con - Unit: Heads				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	103.757	106.091	100.101	102.008	104.016
Thành phố Hà Giang	176	204	264	284	323
Huyện Bắc Quang	446	362	537	546	684
Huyện Quang Bình	130	119	121	118	178
Huyện Vị Xuyên	1.844	1.706	1.797	2.223	2.849
Huyện Bắc Mê	9.572	9.685	7.046	7.204	7.404
Huyện Hoàng Su Phì	4.974	5.287	5.086	5.244	5.323
Huyện Xín Mần	8.278	8.353	8.320	8.480	8.698
Huyện Quản Bạ	11.100	11.336	11.448	11.677	13.248
Huyện Yên Minh	20.327	21.515	20.412	20.438	20.359
Huyện Đồng Văn	19.117	19.287	19.498	20.188	20.205
Huyện Mèo Vạc	27.793	28.237	25.572	25.606	24.745

146. SỐ LƯỢNG LỢN
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	479.524	505.431	547.544	568.409	530.696
Thành phố Hà Giang	12.402	13.075	13.886	14.041	13.587
Huyện Bắc Quang	78.212	81.995	90.365	94.201	85.515
Huyện Quang Bình	48.869	50.828	58.603	60.283	54.881
Huyện Vị Xuyên	61.930	65.419	70.789	74.068	79.773
Huyện Bắc Mê	31.079	32.564	34.137	35.246	36.162
Huyện Hoàng Su Phì	57.096	64.997	67.603	71.185	75.040
Huyện Xín Mần	57.815	59.493	63.753	64.996	60.182
Huyện Quản Bạ	35.958	37.432	38.905	41.016	33.177
Huyện Yên Minh	42.343	43.498	51.441	53.437	49.028
Huyện Đồng Văn	23.532	24.288	23.210	24.993	22.119
Huyện Mèo Vạc	30.288	31.842	34.852	34.943	21.232

147. SỐ LƯỢNG NGỰA
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of horses by district

	Đơn vị tính: Con - Unit: Heads				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4.543	3.770	3.123	2.850	2.518
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	110	42	65	46	44
Huyện Quang Bình	180	104	95	70	71
Huyện Vị Xuyên	276	141	155	175	128
Huyện Bắc Mê	159	125	140	150	129
Huyện Hoàng Su Phì	628	591	358	308	212
Huyện Xín Mần	1.118	1.152	1.150	1.026	827
Huyện Quản Bạ	798	663	559	595	618
Huyện Yên Minh	658	324	166	148	122
Huyện Đồng Văn	228	230	233	160	198
Huyện Mèo Vạc	388	398	202	172	169

148. SỐ LƯỢNG DÊ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of goats by district

	Đơn vị tính: Con - Unit: Heads				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	146.187	138.720	141.816	152.998	157.586
Thành phố Hà Giang	437	590	496	825	914
Huyện Bắc Quang	12.945	11.954	12.728	13.156	14.995
Huyện Quang Bình	8.916	10.232	10.603	11.346	10.977
Huyện Vị Xuyên	9.155	11.999	14.343	17.078	17.873
Huyện Bắc Mê	14.831	15.306	17.738	18.927	23.967
Huyện Hoàng Su Phì	26.070	21.251	20.466	21.257	21.257
Huyện Xín Mần	16.315	17.086	17.609	20.189	20.181
Huyện Quản Bạ	1.718	2.359	2.535	3.328	3.553
Huyện Yên Minh	11.181	11.221	9.231	9.678	10.996
Huyện Đồng Văn	16.718	16.252	17.231	19.081	17.025
Huyện Mèo Vạc	27.901	20.470	18.836	18.133	15.848

149. SỐ LƯỢNG GIA CẦM
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - <i>Unit: Thous. heads</i>					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.508,9	3.643,2	3.969,4	4.130,0	4.237,6
Thành phố Hà Giang	62,3	64,1	94,3	86,0	94,6
Huyện Bắc Quang	850,9	870,4	935,8	1.009,0	913,3
Huyện Quang Bình	381,8	391,7	418,3	438,7	478,8
Huyện Vị Xuyên	536,3	542,0	606,0	609,4	636,9
Huyện Bắc Mê	166,3	180,2	199,2	208,9	227,8
Huyện Hoàng Su Phì	310,0	339,9	349,8	369,6	420,0
Huyện Xín Mần	361,1	394,0	433,5	446,5	475,5
Huyện Quản Bạ	155,5	155,9	168,6	174,5	182,9
Huyện Yên Minh	231,3	233,1	241,1	250,0	308,1
Huyện Đồng Văn	177,6	179,6	194,6	205,6	215,5
Huyện Mèo Vạc	275,9	292,3	328,2	331,8	284,2

150. SỐ LƯỢNG GÀ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of chickens by district

	Đơn vị tính Nghìn con - Unit: Thous. heads				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.830,4	2.995,3	3.242,8	3.386,5	3.381,7
Thành phố Hà Giang	50,6	52,4	79,8	72,8	72,2
Huyện Bắc Quang	660,4	698,5	745,1	816,2	705,8
Huyện Quang Bình	317,1	324,1	343,7	361,2	384,6
Huyện Vị Xuyên	450,2	457,9	517,5	518,2	518,9
Huyện Bắc Mê	130,3	142,9	156,8	164,5	181,9
Huyện Hoàng Su Phì	240,7	265,1	271,5	288,9	342,4
Huyện Xín Mần	293,4	332,3	367,8	379,5	395,2
Huyện Quản Bạ	121,2	129,4	134,7	140,6	139,8
Huyện Yên Minh	177,2	179,6	181,2	188,7	236,5
Huyện Đồng Văn	149,4	155,3	163,1	172,8	179,8
Huyện Mèo Vạc	239,8	257,8	281,6	283,1	224,6

151. SẢN LƯỢNG THỊT TRÂU HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Living weight of buffaloes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.755,8	1.979,7	2.123,4	2.443,5	3.337,0
Thành phố Hà Giang	92,4	32,8	60,3	62,6	74,0
Huyện Bắc Quang	418,5	564,6	489,8	494,3	480,4
Huyện Quang Bình	145,8	195,8	200,4	273,0	456,4
Huyện Vị Xuyên	500,7	461,3	474,8	527,8	752,6
Huyện Bắc Mê	123,2	202,6	227,0	250,4	303,6
Huyện Hoàng Su Phì	28,1	25,8	65,6	301,0	351,7
Huyện Xín Mần	215,4	103,4	104,1	143,7	335,4
Huyện Quản Bạ	95,7	107,0	108,1	118,5	145,6
Huyện Yên Minh	74,3	120,7	312,3	188,1	309,1
Huyện Đồng Văn	15,5	42,2	35,9	38,0	43,7
Huyện Mèo Vạc	46,2	123,3	45,1	46,1	84,5

152. SẢN LƯỢNG THỊT BÒ HƠI XUẤT CHUỒNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Living weight of cattle by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.404,2	2.093,0	2.490,3	2.959,0	3.269,8
Thành phố Hà Giang	3,7	5,1	13,6	16,5	22,9
Huyện Bắc Quang	38,3	30,4	23,6	26,7	44,8
Huyện Quang Bình	18,2	5,4	3,1	3,5	13,6
Huyện Vị Xuyên	27,9	63,3	64,2	105,4	99,6
Huyện Bắc Mê	141,5	202,8	328,5	208,5	219,0
Huyện Hoàng Su Phì	44,3	42,0	61,2	135,4	168,8
Huyện Xín Mần	543,4	188,4	213,7	238,7	190,5
Huyện Quản Bạ	316,4	243,5	264,2	367,3	382,9
Huyện Yên Minh	322,9	270,3	401,4	664,5	683,6
Huyện Đồng Văn	372,1	418,0	413,2	468,9	684,3
Huyện Mèo Vạc	575,5	623,9	703,6	723,6	759,8

153. SẢN LƯỢNG THỊT LỢN HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Living weight of pigs by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	18.610,3	19.715,7	21.616,9	23.094,3	25.998,1
Thành phố Hà Giang	546,7	580,6	948,0	956,1	821,3
Huyện Bắc Quang	3.645,4	3.790,0	3.877,0	4.193,8	5.206,3
Huyện Quang Bình	1.929,6	2.006,9	2.152,2	2.421,4	3.097,6
Huyện Vị Xuyên	2.442,4	2.605,6	2.904,9	3.063,2	3.411,9
Huyện Bắc Mê	1.261,8	1.335,5	1.431,0	1.525,0	1.820,1
Huyện Hoàng Su Phì	2.034,7	2.188,2	2.431,6	2.547,6	3.051,8
Huyện Xín Mần	1.947,7	2.108,2	2.304,5	2.430,2	2.801,0
Huyện Quản Bạ	1.387,5	1.479,4	1.591,9	1.666,3	1.612,1
Huyện Yên Minh	1.438,2	1.511,8	1.680,6	1.842,0	2.023,2
Huyện Đồng Văn	874,1	932,2	989,5	1.052,4	1.079,8
Huyện Mèo Vạc	1.102,2	1.177,3	1.305,7	1.396,3	1.073,0

154. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

Tổng số		Chia ra- Of which			
Total		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - Mill. dong\$					
Năm 2012	533.466	45.804	450.636	11.994	25.031
Năm 2013	592.905	48.537	506.922	11.500	25.946
Năm 2014	678.839	64.976	546.043	12.301	55.519
Năm 2015	923.646	261.566	589.806	12.948	59.326
Năm 2016	879.149	139.107	666.337	13.234	60.471
Cơ cấu - Structure (%)					
Năm 2012	100,00	8,59	84,47	2,25	4,69
Năm 2013	100,00	8,19	85,50	1,94	4,37
Năm 2014	100,00	9,57	80,44	1,81	8,18
Năm 2015	100,00	28,32	63,86	1,40	6,42
Năm 2016	100,00	15,82	75,79	1,51	6,88

155. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG
Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra- Of which			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - Mill. dong					
Năm 2012	410.880	70.811	311.521	6.844	21.703
Năm 2013	427.850	40.260	354.581	10.131	22.878
Năm 2014	450.269	40.168	360.418	10.037	39.645
Năm 2015	625.875	200.757	371.544	9.406	44.168
Năm 2016	577.309	104.639	417.890	9.520	45.260
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Index (Previous year =100) - %					
Năm 2012	104,13	56,86	113,82	148,03	105,41
Năm 2013	105,24	99,77	101,65	99,07	173,29
Năm 2014	101,44	126,49	98,13	91,87	108,53
Năm 2015	139,00	499,79	103,09	93,71	111,41
Năm 2016	92,24	52,12	112,47	101,21	102,47

156. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO LOẠI RỪNG

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
Năm 2012	447.941,3	365.440,7	82.500,6
Năm 2013	437.227,7	356.926,1	80.301,6
Năm 2014	437.032,0	356.301,1	80.730,9
Năm 2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
Năm 2016	448.874,0	368.802,2	80.071,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
Năm 2012	100,01	99,84	100,77
Năm 2013	97,61	97,67	97,33
Năm 2014	99,96	99,82	100,53
Năm 2015	101,91	103,24	96,07
Năm 2016	100,78	100,26	103,24

157. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Current area of forest by district

	2012	2013	2014	2015	2016
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	447.941,3	437.227,7	437.032,0	445.398,2	448.874,0
Thành phố Hà Giang	8.912,3	8.876,0	8.978,0	9.365,9	9.421,0
Huyện Bắc Quang	71.176,6	70.878,5	70.756,2	72.276,5	73.115,2
Huyện Quang Bình	50.604,8	49.181,3	48.633,5	50.163,4	51.978,8
Huyện Vị Xuyên	102.076,1	102.952,9	102.900,5	103.150,0	103.017,8
Huyện Bắc Mê	59.297,7	49.482,1	49.957,4	51.269,8	50.590,4
Huyện Hoàng Su Phì	33.680,3	33.596,4	33.285,9	33.191,1	32.841,0
Huyện Xín Mần	22.817,0	27.379,4	27.127,7	28.644,9	28.892,3
Huyện Quản Bạ	30.873,7	31.149,2	31.315,1	31.449,5	32.143,8
Huyện Yên Minh	35.054,6	27.537,3	27.677,0	27.874,6	28.321,0
Huyện Đồng Văn	15.666,5	15.175,2	15.162,1	18.337,1	18.384,0
Huyện Mèo Vạc	17.781,7	21.019,4	21.238,6	19.675,4	20.168,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,01	97,61	99,96	101,91	100,78
Thành phố Hà Giang	100,00	99,59	101,15	104,32	100,59
Huyện Bắc Quang	99,88	99,58	99,83	102,15	101,16
Huyện Quang Bình	100,04	97,19	98,89	103,15	103,62
Huyện Vị Xuyên	100,00	100,86	99,95	100,24	99,87
Huyện Bắc Mê	100,00	83,45	100,96	102,63	98,67
Huyện Hoàng Su Phì	100,06	99,75	99,08	99,72	98,95
Huyện Xín Mần	100,00	120,00	99,08	105,59	100,86
Huyện Quản Bạ	100,00	100,89	100,53	100,43	102,21
Huyện Yên Minh	100,36	78,56	100,51	100,71	101,60
Huyện Đồng Văn	100,03	96,86	99,91	120,94	100,26
Huyện Mèo Vạc	99,72	118,21	101,04	92,64	102,51

158. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG

PHÂN THEO LOẠI RỪNG

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2012	3.357,4	2.936,8	120,6	300,0
Năm 2013	4.086,6	2.955,6	400,0	731,0
Năm 2014	4.007,8	2.718,4	1.216,4	73,0
Năm 2015	15.073,4	14.673,4	400,0	0
Năm 2016	7.239,5	6.704,5	535,0	0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2012	41,95	42,83	7,89	911,24
Năm 2013	121,72	107,47	331,67	150,23
Năm 2014	98,07	91,97	304,10	9,99
Năm 2015	376,10	539,78	32,88	0,00
Năm 2016	48,03	45,69	133,75	0,00

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.

159. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
Năm 2012	3.357,4	833,2	2.524,2	-
Năm 2013	4.086,6	1.624,4	2.462,2	-
Năm 2014	4.007,8	1.816,8	2.191,0	-
Năm 2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
Năm 2016	7.239,5	1.409,0	5.830,5	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
		Index (Previous year = 100) - %		
Năm 2012	41,95	12,58	182,65	-
Năm 2013	121,72	194,96	97,54	-
Năm 2014	98,07	111,84	88,99	-
Năm 2015	376,10	65,94	633,29	-
Năm 2016	48,03	117,61	42,02	-

160. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

PHÂN THEO LOẠI LÂM SẢN

*Gross output of wood and non-timber products
by type of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2012	2013	2014	2015	2016
1. Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	82.170,6	96.564,3	88.651,2	94.679,0	133.527,0
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	m ³	57.765,9	78.561,3	65.856,0	64.536,0	96.978,0
2. Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	1.329,927	1.357,805	1.357,965	1.348,558	1.354,532
3. Tre, Luồng, vầu <i>Bamboo, Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	3.987,9	2.959,0	4.133,0	4.139,0	4.193,0
4. Nứa, Giang – <i>Cork, Jiang</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	3.593,3	2.634,5	2.663,0	2.646,1	2.455,0
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	102,4	35,0	28,0	19,0	13,0
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6,2	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Tấn - <i>Ton</i>	167,2	996,5	211,5	901,7	505,3
9. Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	9.859,9	8.662,7	8.750,0	8.842,0	8.975,0
10. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14578,6	12.545,0	12.670,0	12.655,0	6.125,0
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	25896	26.025,0	22.121,0	19.854,0	19.783,0
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	453,2	522,8	538,5	545,0	560,0
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3,5	3,9	3,4	2,8	2,5

161. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ
	Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>			
Năm 2012	68.489	6.672	53.564	8.253
Năm 2013	76.700	6.854	60.958	8.887
Năm 2014	91.613	10.385	73.597	7.631
Năm 2015	73.181	9.632	54.788	8.761
Năm 2016	78.803	8.823	62.217	7.763
	Cơ cấu - <i>Structure %</i>			
Năm 2012	100,00	9,74	78,21	12,05
Năm 2013	100,00	8,94	79,48	11,58
Năm 2014	100,00	11,34	80,33	8,33
Năm 2015	100,00	13,16	74,87	11,97
Năm 2016	100,00	11,20	78,95	9,85

162. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG
Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ
Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>				
Năm 2012	44.311	4.172	32.600	7.538
Năm 2013	48.773	6.192	36.745	5.836
Năm 2014	59.476	6.064	47.443	5.969
Năm 2015	50.260	5.416	39.090	5.754
Năm 2016	50.638	4.615	40.251	5.772
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2012	109,77	118,22	105,59	126,41
Năm 2013	110,07	148,42	112,71	77,42
Năm 2014	121,94	97,93	129,11	102,28
Năm 2015	84,50	89,31	82,39	96,40
Năm 2016	100,75	85,21	102,97	100,31

163. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Area of fishing aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.692,60	1.875,20	1.901,83	1.926,00	1.994,28
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá - Fish	1.681,00	1.852,60	1.878,31	1.901,90	1.970,20
Thủy sản khác Other aquatic	1,50	2,10	2,17	2,24	2,24
Ươm nuôi thủy sản - Nursery aquaculture	-	20,50	21,35	21,86	21,84
Phân theo loại nước nuôi					
<i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt	1.692,60	1.875,20	1.901,83	1.926,00	1.994,28
<i>The area of freshwater</i>					
Diện tích nước lợ	-	-	-	-	-
<i>Brackish water area</i>					
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-
<i>The area of salty water</i>					

164. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Area of fishing aquaculture by district

	2012	2013	2014	2015	2016
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.692,60	1.875,20	1.901,83	1.926,00	1.994,2
Thành phố Hà Giang	76,62	78,25	78,63	78,92	80,1
Huyện Bắc Quang	714,40	792,49	820,77	833,90	858,2
Huyện Quang Bình	338,50	352,90	351,33	354,12	359,8
Huyện Vị Xuyên	316,70	354,78	346,88	358,20	374,0
Huyện Bắc Mê	76,96	77,94	77,78	78,08	81,4
Huyện Hoàng Su Phì	46,23	48,09	46,68	45,09	47,9
Huyện Xín Mần	21,28	43,58	44,90	46,05	45,9
Huyện Quản Bạ	29,40	48,65	48,95	50,96	56,3
Huyện Yên Minh	66,82	72,20	80,00	72,67	82,0
Huyện Đồng Văn	1,75	2,10	1,82	1,83	2,2
Huyện Mèo Vạc	3,94	4,22	4,08	6,18	6,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,67	110,78	101,42	101,27	103,54
Thành phố Hà Giang	99,51	102,12	100,49	100,37	101,50
Huyện Bắc Quang	103,39	110,93	103,57	101,60	102,91
Huyện Quang Bình	122,69	104,25	99,56	100,79	101,60
Huyện Vị Xuyên	100,00	112,02	97,77	103,26	104,41
Huyện Bắc Mê	100,29	101,27	99,79	100,39	104,25
Huyện Hoàng Su Phì	87,26	104,02	97,07	96,59	106,23
Huyện Xín Mần	89,00	204,79	103,03	102,56	99,67
Huyện Quản Bạ	210,00	165,47	100,62	104,11	110,48
Huyện Yên Minh	98,21	108,05	110,80	90,84	112,84
Huyện Đồng Văn	101,74	120,00	86,67	100,55	120,22
Huyện Mèo Vạc	103,41	107,10	96,68	151,47	103,56

165. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Production of fishery

Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.644,20	1.827,0	1.871,3	1.900,7	1.923,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,5	1,2	1,2	1,2	1,5
Ngoài nhà nước - Non-State	1.642,70	1.825,8	1.870,1	1.899,5	1.921,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	91,70	143,66	141,9	144,9	121,3
Nuôi trồng - Aquaculture	1.552,50	1.683,34	1.729,4	1.755,8	1.802,0
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	26,30	15,82	27,9	28,1	27,6
Cá - Fish	1.605,14	1.654,28	1.826,5	1.855,4	1.878,5
Thủy sản khác - Other aquatic	12,71	13,24	16,9	17,2	17,2
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	1.644,20	1.827,0	1.871,3	1.900,7	1.923,3
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

166. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of fishery by district

	Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.644,20	1.827,00	1.871,30	1.900,70	1.923,30
Thành phố Hà Giang	78,70	91,18	95,10	97,22	99,26
Huyện Bắc Quang	674,71	723,96	758,05	775,99	801,80
Huyện Quang Bình	295,63	329,01	327,42	331,06	330,76
Huyện Vị Xuyên	417,32	426,76	426,51	431,61	448,56
Huyện Bắc Mê	72,77	105,60	106,2	109,72	81,30
Huyện Hoàng Su Phì	19,60	19,90	19,50	19,03	20,80
Huyện Xín Mần	28,90	58,93	62,20	62,97	64,03
Huyện Quản Bạ	27,50	35,00	37,50	36,95	39,27
Huyện Yên Minh	20,71	26,17	28,32	27,41	27,90
Huyện Đồng Văn	0,75	0,79	0,80	0,84	0,92
Huyện Mèo Vạc	7,61	9,70	9,70	7,90	8,70

167. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Production of aquaculture by district

Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.552,47	1.683,34	1.729,40	1.755,86	1.802,0
Thành phố Hà Giang	77,79	90,22	94,28	96,53	98,60
Huyện Bắc Quang	661,99	706,44	739,25	756,36	778,79
Huyện Quang Bình	290,71	323,29	322,26	325,81	325,50
Huyện Vị Xuyên	399,87	405,60	405,90	409,53	426,36
Huyện Bắc Mê	38,20	39,00	42,30	43,85	45,70
Huyện Hoàng Su Phì	17,96	18,32	17,94	17,53	18,15
Huyện Xín Mần	15,95	36,31	38,16	38,97	38,92
Huyện Quản Bạ	26,5	34,00	36,30	36,85	39,10
Huyện Yên Minh	19,35	24,24	26,77	25,72	26,00
Huyện Đồng Văn	0,70	0,72	0,74	0,78	0,84
Huyện Mèo Vạc	3,45	5,20	5,50	3,93	4,04

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu		Trang
168	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế - <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	257
169	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp - <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	258
170	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo loại hình kinh tế - <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	260
171	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành công nghiệp - <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	261
172	Chỉ số phát triển công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	263
173	Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp <i>Number of industrial production establishments by ownership and by industrial activity</i>	264
174	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	266

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị sản} & & \text{Doanh thu} & & \text{Các khoản} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Thuế tiêu} \\ \text{xuất công} & & \text{thuần} & & \text{trợ cấp của} & & \text{cuối kỳ và} & & \text{thụ phát} \\ \text{nghiệp theo} & = & \text{công} & + & \text{Nhà nước} & + & \text{đầu kỳ hàng} & + & \text{sinh nộp} \\ \text{giá thực tế} & & \text{nghiệp} & & \text{(nếu có)} & & \text{tồn kho} & & \text{ngân sách} \\ & & & & & & & & \text{Nhà nước} \\ & & \text{(yếu tố 1)} & & \text{(yếu tố 2)} & & \text{(yếu tố 3)} & & \text{(yếu tố 4)} \end{array}$$

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh: Giá trị sản xuất theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial gross output is the total value of material and services products of the industry groups (mining, processing, production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning, supply water management and sewage treatment, garbage disposal) perform in a certain period.

Industrial gross output at current prices is the total value of products produced by industrial activity generated by the price at the time of production value.

$$\begin{array}{ccccccccc}
 \text{Industrial} & & & & & & & & & & \\
 \text{gross} & & & & & & & & & & \\
 \text{output at} & = & \text{Net sales} & + & \text{The benefits} & + & \text{Difference in} & + & \text{Sales tax} & & \\
 \text{current} & & \text{of} & & \text{of the State} & & \text{the beginning} & & \text{generated to} & & \\
 \text{prices} & & \text{industry} & & \text{(if any)} & & \text{and end of} & & \text{pay the state} & & \\
 & & \text{(Factor 1)} & & \text{(Factor 2)} & & \text{period} & & \text{budget} & & \\
 & & & & & & \text{inventories} & & \text{(Factor 4)} & & \\
 & & & & & & \text{(Factor 3)} & & & &
 \end{array}$$

Industrial gross output at constant prices: Gross output at constant prices has similar content production value at current prices, but is calculated on the basis of fixed prices to the producers of base year. Industrial gross output at constant prices are calculated from gross output at current prices and price index of manufacturers with the following formula:

$$\text{Industrial gross output at constant prices} = \frac{\text{Industrial gross output at current prices}}{\text{Price index of manufacturers}}$$

Production of some major industrial products is the output of these products are important to the economy that the industry produces in a given period (month, quarter or year).

List of industrial products are mainly defined based on the position and role of products for domestic consumption, export, storage needs and contribute to the budget. This list changes from time to time of economic and social development. Output of each product mainly consists of finished products (main products, secondary products, by-products) and semi-finished products sold out.

168. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Industrial output value at current prices by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ- TOTAL	2.433.956	3.097.594	3.553.021	3.453.876	3.769.299
Nhà nước - State	248.469	303.857	287.131	317.548	338.994
Trung ương - <i>Central</i>	216.588	267.858	244.490	273.283	293.257
Địa phương - <i>Local</i>	31.881	35.999	42.641	44.265	45.737
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.185.487	2.793.737	3.265.890	3.136.328	3.430.305
Tập thể - <i>Collective</i>	1.864.281	2.466.313	2.875.760	2.669.572	2.859.437
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Households</i>	321.206	327.424	390.130	466.756	570.868
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	10,21	9,81	8,08	9,19	8,99
Trung ương - <i>Central</i>	8,90	8,65	6,88	7,91	7,78
Địa phương - <i>Local</i>	1,31	1,16	1,20	1,28	1,21
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,79	90,19	91,92	90,81	91,01
Tập thể - <i>Collective</i>	76,59	79,62	80,94	77,29	75,86
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Households</i>	13,20	10,57	10,98	13,51	15,15
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					

169. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Industrial output value at current prices by industrial activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ- TOTAL	2.433.956	3.097.594	3.553.021	3.453.876	3.769.299
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
1. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	695.265	1.000.250	1.302.520	737.493	817.587
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	584.823	897.822	1.211.518	612.967	682.314
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	110.443	102.428	88.547	124.526	135.273
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	2.455	-	-
2. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	834.059	838.267	891.509	1.105.819	1.213.493
Sản xuất thực phẩm <i>Manufacture of food product</i>	386.237	318.912	318.876	323.291	336.550
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	24.995	21.702	18.618	26.791	26.445
Sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	3.343	4.402	4.797	5.585	5.711
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	42.240	37.639	48.137	47.104	55.132
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	62.747	88.006	99.372	116.250	198.653
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	33.972	42.610	39.696	25.005	31.666
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16.466	20.149	20.586	23.820	28.104
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>- Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	99	132

169. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Cont.) *Industrial output value at current prices
by industrial activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	394	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	83.078	104.094	131.852	132.879	145.671
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	51.230	69.147
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	75.221	79.374	94.767	137.081	157.612
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2.360	4.125	9.594	8.807	9.007
Sản xuất xe có động cơ, zơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi - trailers</i>	49.116	68.796	49.208	137.849	60.901
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	461	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	53.190	47.029	54.534	67.576	86.684
Công nghiệp chế biến chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	239	1.429	1.472	1.625	1.110
Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	827	968
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas</i>	872.280	1.222.209	1.315.496	1.566.299	1.692.482
Sản xuất và phân phối điện <i>Electric power generation, transmission and distribution</i>	872.280	1.222.209	1.315.496	1.566.299	1.692.482
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	32.352	36.868	43.496	44.265	45.737
Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	12.964	14.864	18.221	19.381	20.490
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	19.388	22.004	25.275	24.884	25.247

170. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Industrial output value at constant 2010 prices by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.879.102	2.211.434	2.241.748	2.284.507	2.485.954
Nhà nước - State	224.030	230.314	188.391	200.574	212.983
Trung ương - <i>Central</i>	203.529	207.581	160.439	171.792	183.393
Địa phương - <i>Local</i>	20.501	22.733	27.952	28.782	29.590
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.655.072	1.981.120	2.053.357	2.083.933	2.272.971
Tập thể - <i>Collective</i>	1.422.112	1.734.142	1.767.976	1.731.322	1.840.089
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Households</i>	232.960	246.978	285.381	352.611	432.882
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ- TOTAL	118,09	116,57	101,37	101,91	108,82
Nhà nước - State	103,26	102,80	81,80	106,47	106,19
Trung ương - <i>Central</i>	102,33	101,99	77,29	107,08	106,75
Địa phương - <i>Local</i>	113,47	110,89	122,96	102,97	102,81
Ngoài Nhà nước - Non-State	120,41	118,41	103,65	101,49	109,07
Tập thể - <i>Collective</i>	120,98	121,94	101,95	97,93	106,28
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Households</i>	117,28	98,41	115,55	123,56	122,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					

171. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Industrial output value at constant 2010
prices by industrial activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ- TOTAL	1.879.102	2.211.434	2.241.748	2.284.507	2.485.954
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
1. Công nghiệp khai thác	427.167	586.837	682.665	416.479	486.408
<i>Mining and quarrying</i>					
Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	342.667	515.395	620.051	331.046	393.988
Khai khoáng khác- <i>Other mining and quarrying</i>	84.500	71.442	61.028	85.433	92.420
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	1.586	-	-
2. Công nghiệp chế biến- <i>Manufacturing</i>	675.095	654.220	667.362	854.633	911.535
Sản xuất thực phẩm <i>Manufacture of food product</i>	314.553	242.032	233.793	233.293	245.357
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	22.789	19.430	16.328	23.282	23.060
Sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	3.067	4.047	4.398	5.120	5.299
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	22.893	19.764	25.112	24.743	29.191
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	41.553	54.585	57.944	66.618	112.723
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	30.160	36.567	33.930	20.979	24.922
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15.054	18.349	18.342	21.464	24.144
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined</i> <i>petroleum products</i>		-	-	76	111

171. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Cont.) Industrial output value at constant 2010 prices
by industrial activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	310	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	67.889	84.424	99.205	98.721	106.761
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	43.910	60.635
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	58.356	62.381	74.476	117.493	138.237
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2.018	3.568	8.167	7.497	7.700
Sản xuất xe có động cơ, zô moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>	46.243	65.181	46.826	132.249	58.678
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	430	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	49.484	42.661	47.588	57.134	73.047
Công nghiệp chế biến chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	206	1.230	1.253	1.361	930
Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	693	810
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt- <i>Electricity, gas</i>	755.644	947.170	863.256	984.613	1.058.421
Sản xuất và phân phối điện <i>Electric power generation, transmission and distribution</i>	755.644	947.170	863.256	984.613	1.058.421
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	21.196	23.207	28.465	28.782	29.590
Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	11.161	11.225	13.287	13.838	14.366
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	10.035	11.982	15.178	14.944	15.224

172. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ- TOTAL	118,95	105,42	104,13	102,50	104,89
Phân theo ngành công nghiệp cấp I theo VSIC 2007 <i>By secondary industrial activity</i>					
1. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	117,71	103,82	123,91	96,60	110,08
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	96,02	99,46	91,36	107,78	100,03
3. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	212,70	134,44	102,61	106,33	103,89
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,05	103,51	101,70	101,68	102,23

173. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

*Number of industrial production establishments
by ownership and by industrial activity*

Đơn vị tính: Cơ sở- Unit: Establishment					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ	4.006	4.158	4.156	3.819	4.077
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	4	4	4	4	4
Trung ương- Central	2	2	2	2	2
Địa phương- Local	2	2	2	2	2
Ngoài nhà nước - Non-State	4.002	4.154	4.152	3.815	4.073
Tập thể- Colletive	174	187	178	137	112
Tư nhân- Private	104	108	108	99	145
Cá thể- Households	3.724	3.859	3.866	3.579	3.816
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành công nghiệp					
<i>By industrial activity</i>					
1. Công nghiệp khai thác	191	198	142	103	144
<i>Mining and quarrying</i>					
- Khai thác quặng kim loại- Mining of metal ores	36	37	32	22	33
- Khai khoáng khác- Other mining and quarrying	155	161	109	81	111
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	-	1	-	-
2. Công nghiệp chế biến- Manufacturing	3.805	3.949	3.998	3.698	3.907
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống	2.476	2.589	2.597	2.340	2.454
<i>Manufacture of food products and beverages</i>					
- Sản xuất trang phục	394	376	390	384	405
<i>Manufacture of wearing apparel</i>					
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
<i>Manufacture of leather and related products</i>					
- Dệt- Manufacture of textiles	17	20	22	25	22

173. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Cont) *Number of industrial production establishments
by ownership and by industrial activity*

Đơn vị tính: Cơ sở- Unit: Establishment					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of roducts of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	177	190	181	153	162
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4	4	2	4	4
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	16	17	66	73
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	1	2	2	2
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	2	2
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	88	97	100	84	91
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2	2	2	3	2
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	298	315	334	352	397
- Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ zơ, móc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1	1	1	1	1
- Sản xuất giường tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	292	305	317	228	234
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	39	34	33	46	49
- Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	9	9
3. Sản xuất và phân phối điện, cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải - <i>Electricity, water supply; remediation activities</i>	10	11	16	18	26
- Sản xuất điện - <i>Electric power generation</i>	7	8	13	15	22
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	2
- Thu gom rác thải - <i>Waste collection</i>	2	2	2	2	2

174. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Quặng sắt - Iron ores	Tấn	199.233,0	206.381,0	258.808,0	298.224,0	364.810,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	199.233,0	206.381,0	258.808,0	298.224,0	364.810,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Quặng Mangan - Mangan ores	Tấn	7.863,0	10.595,0	16.002,0	3.579,0	3.379,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	7.863,0	10.595,0	16.002,0	3.579,0	3.379,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Antimoan – Antimoan ores	Tấn	822,0	897,0	880,0	548,0	554,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	822,0	897,0	880,0	548,0	554,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Đá Xây dựng các loại – Building stone	M ³	726.805,0	483.687,0	421.094,0	716.417,0	741.396,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	726.805,0	483.687,0	421.094,0	716.417,0	741.396,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Cát tự nhiên các loại - Sand	M ³	423.108,0	411.212,0	357.173,0	298.716,0	247.182,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	423.108,0	411.212,0	357.173,0	298.716,0	247.182,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-

174. (TIẾP THEO) SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

(Cont.) *Main industrial products by kinds of ownership*

	ĐVT Unit	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chè chế biến - Product	Tấn	11.575,0	11.854,0	11.187,0	10.642,0	11.231,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	11.575,0	11.854,0	11.187,0	10.642,0	11.231,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại - Woods	M ³	18.735,0	11.655,0	24.289,0	18.856,0	20.386,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	18.735,0	11.655,0	24.289,0	18.856,0	20.386,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Product	Tấn	5.004,0	5.570,0	5.260,0	3.425,0	4.056,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	5.004,0	5.570,0	5.260,0	3.425,0	4.056,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Sản phẩm in - Printed	Tr. trang	107,0	137,0	130,0	157,0	185,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tr. trang	107,0	137,0	130,0	157,0	185,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Gạch xây các loại - Brick	Nghìn viên	79.100	23.388,0	21.174,0	18.752,0	21.853,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Nghìn viên	79.100	23.388,0	21.174,0	18.752,0	21.853,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-

174. (TIẾP THEO) SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Xe tải dưới 5 tấn - Product	Chiếc	550	572	450,0	593,0	274,0
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Chiếc	550	572	450,0	593,0	274,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-
Điện sản xuất - Electricity	Triệu kwh	1.120	1.373	1.375,0	1.496,0	1.587,0
Nhà nước - State	Triệu kwh	150	244	177	180,0	186,0
Ngoài Nhà nước - Non- state	Triệu kwh	970	1.129	1.198	1.316,0	1.401,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-
Điện thương phẩm - Electricity	Triệu kwh	183	205	236,0	252,0	278,0
Nhà nước - State	Triệu kwh	183	205	236,0	252,0	278,0
Ngoài Nhà nước - Non- state		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất – Water	1000 M ³	3.413	3.720	4.238,0	4.361,0	4.592,0
Nhà nước - State	1000 M ³	3.413	3.720	4.238,0	4.361,0	4.592,0
Ngoài Nhà nước - Non- state		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-
Nước máy thương phẩm – Runnig water	1000 M ³	2.286	2.492	2.813,2	2.924,0	3.078,0
Nhà nước - State		2.286	2.492	2.813,2	2.924,0	3.078,0
Ngoài Nhà nước - Non- state	1000 M ³					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-
Rác thải đã thu gom và xử lý - Product	Tấn	26.869	26.970	32.851,0	27.032,0	27.160,0
Nhà nước - State	Tấn	26.869	26.970	32.851,0	27.032,0	27.160,0
Ngoài Nhà nước - Non- state		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu	Trang
175 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership by kinds of activity</i>	274
176 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành hoạt động <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by kinds of activity</i>	275
177 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	276
178 Số lượt khách du lịch - <i>Number of visitors</i>	277

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán..

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin,...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, ...) trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ du lịch là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lũy thừa, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hóa của kỳ gốc được quy định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với kỳ gốc. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của nhân cư trong mỗi thời kỳ.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY SOME TRADE STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

TRADE

Total retail sales includes the total amount received, or receivable (revenue) from retail sales of goods (including surcharges and fees collected in addition to price, if any) of enterprises, individual business establishments and turnover in retail sales products of enterprises and individual establishments directly...

Export goods include all goods originating in the country and re-export goods, are sent abroad in which:

- *Goods originating in the country*: are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam.

- *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported or only form of processing storage, repackaging without changing the nature of the goods, except goods temporarily imported under the supervision of customs authorities and must be re-exported under provisions of law.

Imported goods are all goods originated from foreign and re-imported goods entered Vietnam from the rest of the World, including:

- Goods of foreign origin are ones exploited, produced and manufactured from foreign according to originated rule of Vietnam.

- Re-imported goods are Vietnamese goods exported and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or only form of processing, storage repackaging without changing the nature of the goods, except goods temporarily exported under the supervision of customs authorities and must be re-imported after the deadline prescribed by law.

Turnover of catering service includes all the money get from the business activities of catering business establishments (restaurant, bar, canteen,...) by selling food made by themselves and other food within a certain period.

Turnover of accommodation service includes all the money get from the activities of providing lodging services to clients in accommodation establishments (hotels, guest houses, motel, resort villas, ...) within a certain period.

Turnover of tourism services is the total net revenue in tourism, including net revenue from selling or organizing tourism programs; net revenue of travel agency activities (commissions from selling the travel programs of a business travel for tourism, without implementation the program), revenue from other services to help travelers...

PRICE

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of “baske” of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods an services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

175. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NHÓM HÀNG

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.020.199,8	3.661.751,2	4.318.162,8	4.864.181,0	5.527.426,9
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	739.226,0	866.101,0	1.016.535,0	1.008.420,0	997.006,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.280.973,8	2.794.778,2	3.300.960,8	3.854.808,0	4.529.609,9
Tập thể - Collective	24.626,8	27.285,3	38.340,8	32.592,0	61.072,1
Tư nhân - Private	432.099,8	693.466,5	791.536,1	1.036.552,9	1.168.261,9
Cá thể - Household	1.824.247,2	2.074.026,4	2.471.083,9	2.785.663,1	3.300.275,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	872,0	667,0	953,0	811,0
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	877.876,5	923.826,6	1.290.777,9	1.486.366,3	1.847.633,4
Hàng may mặc - Garment	262.996,8	323.834,4	375.255,1	438.335,4	512.478,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	276.931,6	363.920,7	352.082,5	419.244,1	525.936,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	60.255,4	62.696,6	65.402,1	79.898,1	70.998,7
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	238.657,1	303.667,7	359.318,8	505.556,4	540.670,3
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	128.104,2	266.532,1	411.670,8	446.954,0	523.160,8
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	817.555,9	1.039.451,2	1.182.617,2	1.134.792,5	1.133.609,7
Hàng hóa khác - Other goods	244.403,0	245.257,9	205.763,2	259.814,2	187.752,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	113.419,3	132.564,0	75.275,2	93.220,0	185.187,3

176. CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG
Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by kinds of activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	24,48	23,65	23,53	20,73	18,04
Ngoài Nhà nước - Non-state	75,52	76,33	76,45	79,25	81,95
Tập thể - Collective	0,82	0,75	0,89	0,67	1,10
Tư nhân - Private	14,31	18,94	18,33	21,31	21,14
Cá thể - Household	60,40	56,64	57,23	57,27	59,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,02	0,02	0,02	0,01
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	29,07	25,23	29,89	30,56	33,43
Hàng may mặc - Garment	8,71	8,84	8,69	9,01	9,27
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình- Household equipment and goods	9,17	9,94	8,15	8,62	9,52
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	2,00	1,71	1,51	1,64	1,28
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	7,90	8,29	8,32	10,39	9,78
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	4,24	7,28	9,53	9,19	9,46
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	25,44	28,39	27,40	23,33	20,51
Hàng hóa khác - Other goods	8,09	6,70	4,77	5,34	3,40
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	3,76	3,62	1,74	1,92	3,35

177. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	599.645,8	724.655,3	824.359,3	959.381,9	1.169.363,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	599.645,8	724.655,3	824.086,3	959.079,9	1.169.013,0
Tập thể - <i>Collective</i>	736,3	742,5	1.016,0	6.679,0	5.211,0
Tư nhân - <i>Private</i>	22.480,9	25.473,2	19.492,0	34.878,6	41.357,6
Cá thể - <i>Household</i>	576.428,6	698.439,6	803.578,3	917.522,3	1.122.444,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	273,0	302,0	350,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	22.232,4	31.489,4	42.182,5	60.127,5	94.568,7
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	577.413,4	693.165,9	782.176,8	899.254,4	1.074.795,2
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	99,97	99,97	99,97
Tập thể - <i>Collective</i>	0,12	0,10	0,12	0,70	0,45
Tư nhân - <i>Private</i>	3,75	3,52	2,37	3,63	3,54
Cá thể - <i>Household</i>	96,13	96,38	97,48	95,64	95,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	0,03	0,03	0,03
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	7,04	8,35	5,12	6,27	8,09
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	92,96	91,65	94,88	93,73	91,91

178. SỐ LƯỢT KHÁCH LƯU TRÚ VÀ DU LỊCH

Number of visitors accommodation and tourism

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors (Thous. visitors)</i>	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors (Thous. visitors)</i>	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày) <i>Number of days serviced by accommodation establishment (Day)</i>
Năm 2012	293,931	16,520	317.566
Năm 2013	356,548	20,009	441.833
Năm 2014	346,263	57,636	491.711
Năm 2015	516,783	58,875	679.631
Sơ bộ 2016	591,717	60,724	832.156

CHỈ SỐ GIÁ *PRICE*

Biểu	Trang
179 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	279
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year</i>	280
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month</i>	282
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year</i>	284
183 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	286

179. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG TRONG NĂM

Consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
Tháng trước =100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan	101,19	101,11	101,08	99,63	99,87
Tháng 2 - Feb.	101,85	101,92	100,46	99,94	100,35
Tháng 3 - Mar.	100,07	99,21	99,77	100,24	100,22
Tháng 4 - Apr.	99,64	100,09	100,10	100,36	100,18
Tháng 5 - May	100,13	99,91	100,04	99,92	100,30
Tháng 6 - Jun	99,81	99,66	100,01	100,18	100,37
Tháng 7 - Jul.	99,77	100,27	100,19	100,03	100,20
Tháng 8 - Aug.	100,43	100,62	100,56	100,06	101,06
Tháng 9 - Sep	101,06	100,50	100,09	99,73	100,18
Tháng 10 - Oct.	102,53	100,54	100,07	100,14	100,35
Tháng 11 - Nov	100,49	100,74	99,98	100,03	100,37
Tháng 12 - Dec.	100,45	100,53	99,97	99,89	100,04
Bình quân tháng - Monthly average index	100,62	100,43	100,19	100,01	100,29
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12	107,65	105,17	102,32	100,11	103,45
năm trước- December of reporte year					
<i>compared with December of previous year</i>					
Năm trước =100 - Previous year =100	108,41	106,58	104,05	100,59	101,67
Năm 2009 =100 - Year 2009 = 100	141,48	150,77	157,70	157,87	102,06*

Ghi chú: Năm 2016 thay đổi năm gốc so sánh chỉ số giá là năm 2014.

180. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2016 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016
compared with December of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	99,87	100,15	100,37	100,55	100,86	101,21
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,41	102,00	102,00	101,77	101,61	101,42
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,79	103,30	103,79	104,00	104,24	102,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,40	101,95	101,56	101,22	100,95	100,97
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,89	102,75	102,75	102,75	102,75
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,07	102,27	101,77	101,94	102,38	102,46
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,15	101,14	101,14	101,50	101,65	101,95
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,26	99,27	99,64	99,59	99,90	100,25
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09	100,39	100,39	100,48	100,58	100,89
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,00	100,00	120,88	121,65	121,80	121,09
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- <i>Transport</i>	97,07	93,30	90,17	91,58	93,72	96,44
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,08	100,11	100,08	100,09	100,22
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	100,23	100,27	100,38	100,53	100,54
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,32	104,13	110,52	111,32	113,42	112,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,92	99,37	99,30	99,19	99,14	99,43

180. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2016
SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2016 compared with December of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>July.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	101,41	102,48	102,67	103,03	103,41	103,45
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,34	101,15	101,37	101,61	101,89	101,83
Lương thực - <i>Food</i>	101,92	101,05	101,05	101,05	101,29	102,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,02	100,92	101,21	101,54	101,86	101,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,75	102,75	102,75	102,75	102,75	102,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,46	102,46	102,46	102,01	102,01	102,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,00	102,41	102,41	103,17	103,50	104,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,60	100,41	99,41	99,48	99,68	99,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,94	100,97	101,10	100,99	101,07	101,23
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	121,09	180,36	180,91	180,91	180,91	180,91
Giao thông- <i>Transport</i>	97,70	95,84	96,36	98,17	99,73	98,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục- <i>Education</i>	100,88	101,49	106,18	106,18	106,18	109,08
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,54	100,75	100,75	101,00	101,39	101,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,25	120,09	120,72	117,46	115,80	111,20
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,24	99,19	99,20	99,23	99,44	100,93

**181. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ
ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2016 SO VỚI THÁNG TRƯỚC**
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016
compared with previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	99,87	100,35	100,22	100,18	100,30	100,37
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,41	101,58	100,00	99,78	99,84	99,82
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,79	102,49	100,47	100,20	100,23	98,59
Thực phẩm - Foodstuff	100,41	101,53	99,62	99,66	99,74	100,02
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,90	101,84	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,07	102,20	99,52	100,17	100,43	100,07
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,16	100,98	100,00	100,36	100,15	100,30
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,27	99,65	100,37	99,95	100,32	100,35
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09	100,30	100,00	100,09	100,10	100,31
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,00	120,89	100,64	100,05	100,05
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	97,07	96,12	96,64	101,56	102,34	102,90
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,08	100,03	99,97	100,01	100,13
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	100,23	100,04	100,11	100,15	100,00
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,32	103,79	106,14	100,72	101,89	99,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,93	99,44	99,93	99,89	99,95	100,29

181. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2016 SO VỚI THÁNG TRƯỚC
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in
2016 compared with previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	100,20	101,06	100,18	100,35	100,37	100,04
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,92	99,81	100,22	100,24	100,27	99,95
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	99,18	99,15	100,00	100,00	100,24	100,97
Thực phẩm - Foodstuff	100,05	99,90	100,29	100,32	100,32	99,75
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,00	100,00	100,00	99,56	100,00	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,05	100,40	100,00	100,74	100,31	100,80
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,35	99,81	99,00	100,07	100,21	99,91
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,05	100,02	100,13	99,89	100,09	100,16
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,00	148,95	100,31	100,00	100,00	100,00
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	101,31	98,10	100,54	101,88	101,59	99,13
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,88	100,61	104,62	100,00	100,00	102,74
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	100,22	100,00	100,24	100,39	99,99
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,03	101,55	100,53	97,30	98,58	96,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	99,95	100,01	100,03	100,21	101,50

182. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2016 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
Consumer price index, gold and USD price index of months in
2016 compared with the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	100,35	100,70	100,68	100,50	100,88	101,05
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,61	100,47	100,17	100,33	101,30	101,59
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	98,10	100,34	100,84	101,17	101,46	100,50
Thực phẩm - Foodstuff	100,08	100,59	99,74	99,95	101,39	101,99
Ăn uống ngoài gia đình	100,17	101,07	102,92	102,92	102,92	102,92
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,07	103,29	102,78	102,93	103,34	103,39
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	107,73	108,07	107,29	107,23	106,86	106,54
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,68	101,91	102,08	99,70	98,11	98,67
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,40	101,52	101,46	101,54	101,45	101,43
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,81	100,81	121,49	122,27	122,41	121,70
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	92,63	93,23	90,19	89,39	90,20	89,59
Bưu chính viễn thông	99,59	99,59	99,59	99,59	99,59	99,59
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	104,74	104,74	104,74	104,74	104,74	104,74
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,48	101,45	101,31	101,41	101,27	100,74
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,83	102,51	102,41	101,46	101,44	101,45
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	94,35	94,27	101,80	105,05	107,44	106,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,14	104,55	104,48	103,50	103,11	102,56

182. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2016 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec
Chỉ số giá tiêu dùng	101,23	102,24	102,74	102,95	103,29	103,45
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,75	101,49	101,54	101,73	101,90	101,83
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,96	101,06	101,06	101,06	101,60	102,27
Thực phẩm - Foodstuff	101,95	101,40	101,42	101,68	101,82	101,61
Ăn uống ngoài gia đình	102,92	102,92	102,92	102,92	102,75	102,75
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	102,44	102,44	102,44	102,01	102,01	102,01
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	106,21	105,13	104,46	103,80	103,92	104,33
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,73	98,97	99,43	99,73	99,85	99,59
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,21	101,18	101,31	101,09	101,08	101,23
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	121,70	181,28	181,56	181,56	181,56	180,91
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	90,68	90,90	94,53	96,29	98,14	98,86
Bưu chính viễn thông	99,59	99,59	99,59	99,59	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	105,66	101,50	106,18	106,18	106,18	109,08
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,72	100,72	100,30	100,22	100,22	100,22
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,43	101,67	101,22	101,47	101,56	101,38
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	112,54	120,28	115,86	113,02	111,14	111,20
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,35	102,13	99,63	99,75	100,07	100,93

183. GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong						
	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	2016
Gạo tẻ (Khang dân) - Rice	Kg	11.608	11.601	11.513	11.354	10.971
Gạo nếp - Sweet rice	Kg	19.537	20.985	21.032	21.933	22.377
Thịt lợn (Nạc thăn) - Pork	Kg	115.959	107.044	107.955	109.719	117.143
Thịt bò loại 1- Beef	Kg	186.075	269.495	273.864	280.989	290.497
Thịt gà mái còn sống - Chicken	Kg	124.841	143.608	145.047	150.228	150.515
Cá nước ngọt (Cá chép)- Fish	Kg	79.224	88.428	86.072	89.667	94.707
Đậu phụ - Soya curd	Kg	14.352	15.230	15.230	15.230	15.608
Rau muống - Bindweed	Kg	7.947	9.962	11.293	12.481	15.912
Bắp cải - Cabbage	Kg	8.135	6.520	7.929	10.805	11.470
Cà chua - Tomato	Kg	14.330	15.010	15.164	14.047	16.134
Bí xanh - Waky pumpkin	Kg	11.863	12.824	10.468	13.131	14.258
Chuối - Banana	Kg	11.200	15.278	14.972	15.675	14.294
Dưa hấu - Watermelon	Kg	14.919	15.829	15.933	16.665	15.846
Muối hạt lốt - Salt	Kg	5.013	5.221	5.272	5.481	5.481
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	40.489	40.919	47.725	49.017	60.000
Dầu ăn nepuurre- Oil	Lít - Litre	45.065	45.816	45.315	45.096	44.087
Mì chính Ajinomoto- Glutamate	Kg	67.595	68.182	68.182	69.182	69.931

Ghi chú: Năm 2016 mặt hàng nước mắm Phú Quốc được thay bằng nước mắm Chinsu.

183. (TIẾP THEO) GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ
HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	2016
Đường trắng- Sugar	Kg	24.012	20.951	20.846	19.542	18.309
Sữa bột (Dielav)- Powdered milk	Kg	285.209	319.924	305.394	321.421	295.416
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	11.125	11.150	11.200	10.849	10.269
Rượu Vodka Hà Nội - Luamoi wine	Lít - Litre	117.735	119.876	119.876	120.497	103.105
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	16.094	18.661	18.661	18.661	19.618
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc-Piece	170.028	212.918	214.502	222.936	313.153
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	Chiếc-Piece	124.368	138.077	142.998	156.722	158.285
Quần âu nam - Trousers for men	Chiếc-Piece	174.058	217.136	219.255	233.205	256.439
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vĩ	14.073	14.985	15.070	15.492	-
Bột giặt (Ồ mô) - Soap powder	Kg	45.000	50.000	50.000	50.000	50.000
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	21.272	22.913	22.312	14.892	10.292
Gas - Gas	Bình - Pot	414.612	440.916	421.212	323.712	305.280
Xăng A92- Petroleum	Lít - Litre	22.725	24.956	24.435	18.376	15.875
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) - Cement	Kg	1.349	1.410	1.435	1.416	1.391
Thép Thái Nguyên Loại tròn phi 6 - Steel	Kg	19.099	18.053	17.762	16.726	15.561
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.198	1.370	1.370	1.520	1.956
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M3	4.579	4.579	4.819	4.866	4.951
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	25.000	30.000	30.000	30.000	30.000
Gội đầu nữ - Washing hair for women	Lần - Times	25.000	30.000	30.000	30.000	30.000

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu		Trang
184	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế - <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership</i>	293
185	Số hành khách vận chuyển của địa phương <i>Number of passengers carried of local</i>	295
186	Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương <i>Number of passengers traffic</i>	297
187	Khối lượng hàng hoá vận chuyển của địa phương <i>Volume of freight</i>	299
188	Khối lượng hàng hoá luân chuyển của địa phương <i>Volume of freight traffic</i>	301
189	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	303
190	Số thuê bao điện thoại phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh <i>Number of telephone subscribers by district</i>	304

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BUỒN CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách: là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá là: số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước cho bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải.

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu vận} \\ \text{tải, kho bãi và} \\ \text{dịch vụ hỗ trợ} \\ \text{vận tải} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hành khách} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hàng hóa} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu dịch vụ} \\ \text{hỗ trợ cho vận tải} \\ \text{(bốc xếp, kho bãi,} \\ \text{DV vận tải khác)} \end{array}$$

Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính là lượt hành khách.

Số lượt hành khách luân chuyển: Là số lượt hành khách được luân chuyển tính theo cả hai yếu tố: số lượt vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Hành khách – Kilo mét (Hk.Km).

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt hành khách} \\ \text{luân chuyển} \\ \text{(Hk.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt hành khách} \\ \text{vận chuyển (Hk)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cự ly vận chuyển} \\ \text{thực tế} \\ \text{(Km)} \end{array}$$

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế: là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển Là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn (T).

Khối lượng hàng hóa luân chuyển Là khối lượng vận tải hàng hóa tính theo cả hai yếu tố: Khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Tấn-Kilômet (T.Km).

Số thuê bao điện thoại

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau).

Số thuê bao Internet.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY SOME STATISTICAL INDICATORS OF TRANSPORT, POST AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of transport, warehousing and transportation support services

- Revenues from passenger transportation activities: the total amount obtained after performing services for travel within and outside the country's passenger transport on roads, railways, waterways, roads tubing, air;

- Revenue from transportation of goods is the amount obtained after the transport of goods and services domestically and abroad, for transportation by road, rail, waterways, pipelines, air ;

- Sales support services for transport is the sum obtained by the implementation of activities to support transportation services.

$$\begin{array}{l} \text{Turnover of} \\ \text{transport,} \\ \text{warehousing} \\ \text{and} \\ \text{transportation} \\ \text{support services} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Revenue} \\ \text{passenger} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Cargo} \\ \text{turnover} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Service revenue to} \\ \text{support transportation} \\ \text{(loading and} \\ \text{unloading,} \\ \text{warehousing,} \\ \text{transport DV)} \end{array}$$

Number of passengers carried and circulated

Number of passengers: The actual number of passengers in public transport, regardless of length distance carrier is. Expressed passengers.

Total passengers: The number of passengers is circulated by two factors: the number of transport and distance (walk), actual shipping. Expressed Passenger - Kilometres (Hk.Km).

$$\begin{array}{l} \text{Total passenger} \\ \text{traffic (Hk.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Total passengers} \\ \text{carried (Hk)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Actual transport} \\ \text{distance (Km)} \end{array}$$

Of which:

Actual transport distance: a distance calculating fares were competent authorities.

Volume of goods transport and transfer

Freight volume is the volume of cargo was transported in the period, no matter how long distance carrier is. Unit volume of freight is Tan (T).

Volume of freight transport volume is calculated in both goods and factors: The volume of freight transport and the actual distance. Expressed in tons-kilometers (T. Km).

Number of telephone subscribers

Number of telephone subscribers is the number of telephones (terminal number) have been observed at the time of connection at the address or the address of the registered users, has dissolved into the telecommunication network, each subscriber some individually, including the number of fixed telephone subscribers and the number of mobile subscribers (prepaid and postpaid).

Number of Internet subscribers

Number of Internet subscribers are entitled to register to access the Internet, each Internet subscriber has an account to access the network by Internet service providers (ISP) level.

**184. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ
HỖ TRỢ VẬN TẢI PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	311.228,4	346.706,5	392.863,2	416.943,9	443.924,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	311.228,4	346.706,5	392.863,2	416.943,9	443.924,6
Tập thể - <i>Collective</i>	173.596,9	176.795,2	204.502,0	222.794,8	237.568,7
Tư nhân - <i>Private</i>	137.631,5	169.911,3	188.361,2	194.149,1	206.355,9
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	311.228,4	346.706,5	392.863,2	416.943,9	443.924,6
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

184. (TIẾP THEO) DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ
DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation
supporting servies by types of ownership*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By kinds of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	55,8	50,99	52,05	53,43	53,52
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	44,22	49,01	47,95	46,57	46,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

185. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Number of passengers carried of local

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	Nghìn người - <i>Thous.persons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.813,6	1.874,5	1.958,8	2.050,5	2.138,9
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.813,6	1.874,5	1.958,8	2.050,5	2.138,9
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	1.386,4	1.466,2	1.532,1	1.610,5	1.675,2
Cá thể - <i>Household</i>	427,2	408,3	426,7	440,0	463,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.813,6	1.874,5	1.958,8	2.050,5	2.138,9
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

185. (TIẾP THEO) SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) *Number of passengers carried of local*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,48	103,36	104,50	104,68	104,31
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,48	103,36	104,50	104,68	104,31
Tập thể - Collective	147,55	105,76	104,49	105,11	104,01
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	59,58	95,58	104,51	103,12	105,39
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	109,48	103,36	104,50	104,68	104,31
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

186. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Number of passengers traffic

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Nghìn người.km - <i>Thous.persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	219.602,6	229.327,2	245.891,4	264.117,1	279.107,9
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	219.602,6	229.327,2	245.891,4	264.117,1	279.107,9
Tập thể - <i>Collective</i>	171.674,9	180.757,8	194.914,4	210.723,7	223.683,9
Tư nhân - <i>Private</i>	47.927,7	48.569,4	50.977,0	53.393,4	55.424,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	219.602,6	229.327,2	245.891,4	264.117,1	279.107,9
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

186. (TIẾP THEO) SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH
LUÂN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) Number of passengers traffic

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOT AL	123,37	104,43	107,22	107,41	105,68
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	123,37	104,43	107,22	107,41	105,68
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	193,66	105,29	107,83	108,11	106,15
Cá thể - <i>Household</i>	53,65	101,34	104,96	104,74	103,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	123,37	104,43	107,22	107,41	105,68
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

187. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Volume of freight

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Nghìn tấn - Thous.tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.621,5	1.714,0	1.765,4	1.876,1	1.945,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.621,5	1.714,0	1.765,4	1.876,1	1.945,6
Tập thể - <i>Collective</i>	529,3	564,3	584,0	642,9	696,1
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	1.092,2	1.149,7	1.181,4	1.233,2	1.249,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.621,5	1.714,0	1.765,4	1.876,1	1.945,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

187. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) *Volume of freight*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,18	105,70	103,00	106,27	103,70
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,18	105,70	103,00	106,27	103,70
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	102,94	106,61	103,49	110,09	108,28
Cá thể - Household	98,90	105,26	102,76	104,38	101,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	100,18	105,70	103,00	106,27	103,70
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

188. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA

LUÂN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Volume of freight traffic

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Nghìn tấn.km - <i>Thous.tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	59.317,8	59.672,2	64.662,8	70.362,4	75.205,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	59.317,8	59.672,2	64.662,8	70.362,4	75.205,6
Tập thể - <i>Collective</i>	21.486,3	21.260,1	24.432,3	27.901,7	29.731,6
Tư nhân - <i>Private</i>	37.831,5	38.412,1	40.230,5	42.460,7	45.474,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	59.317,8	59.672,2	64.662,8	70.362,4	75.205,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

188. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) *Volume of freight traffic*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,69	100,60	108,36	108,81	106,88
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,69	100,60	108,36	108,81	106,88
Tập thể - <i>Collective</i>	137,49	98,95	114,92	114,20	106,56
Tư nhân - <i>Private</i>	93,41	101,53	104,73	105,54	107,10
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,69	100,60	108,36	108,81	106,88
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

189. SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI VÀ INTERNET

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet (Thuê bao DSL và thuê bao FTTH) <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động * <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Thuê bao - Subscribers			
Năm			
2012	81.003	32.806	14.987
2013	78.482	30.575	16.433
2014	77.881	34.772	17.828
2015	73.412	32.869	30.523
2016	46.542	27.850	43.086
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
Năm			
2012	64,26	74,35	104,1
2013	96,89	93,20	109,6
2014	99,23	113,73	93,91
2015	94,26	94,52	171,21
2016	63,40	84,73	141,16

Ghi chú: Số liệu cột Di động* là số thuê bao di động trả sau

190. SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of telephone subscribers by district

	ĐVT: Thuê bao - Unit: Subscribers				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	81.003	78.482	77.881	73.412	46.542
Thành phố Hà Giang	21.352	21.204	24.211	22.824	16.317
Huyện Bắc Quang	8.512	8.242	10.001	9.369	6.034
Huyện Quang Bình	4.536	3.844	4.105	3.890	2.521
Huyện Vị Xuyên	9.407	8.507	8.298	7.644	4.854
Huyện Bắc Mê	5.580	5.166	3.536	3.372	1.636
Huyện Hoàng Su Phì	6.439	4.981	5.049	4.698	2.842
Huyện Xín Mần	5.306	5.673	4.825	4.868	2.506
Huyện Quản Bạ	5.035	5.080	4.148	3.871	2.029
Huyện Yên Minh	5.831	6.151	5.194	4.951	2.514
Huyện Đồng Văn	4.416	4.968	4.276	3.903	2.602
Huyện Mèo Vạc	4.589	4.666	4.238	4.022	2.687

Ghi chú: Số thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao cố định và thuê bao di động trả sau

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu	Trang
191 Số trường học và phòng học mầm non <i>Number of schools and classrooms of preschool education</i>	309
192 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	310
193 Số lớp mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	311
194 Số giáo viên và học sinh mẫu giáo <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	312
195 Số giáo viên mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of kindergarten education by district</i>	313
196 Số học sinh mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	314
197 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	315
198 Số trường học tiểu học phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of primary education by district</i>	317
199 Số trường trung học cơ sở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of lower secondary education by district</i>	318
200 Số trường trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of upper secondary education by district</i>	319
201 Số trường phổ thông cơ sở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of schools of primary and lower secondary education by district</i>	320
202 Số trường trung học phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of lower and upper secondary education by district</i>	321
203 Số lớp học tiểu học phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of primary education by district</i>	322
204 Số lớp học trung học cơ sở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of lower secondary education by district</i>	323
205 Số lớp học trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of upper secondary education by district</i>	324
206 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	325
207 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	326
208 Số giáo viên tiểu học phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of primary education by district</i>	327

(Tiếp theo) **GIÁO DỤC (CONT.) EDUCATION**

Biểu	Trang
209 Số giáo viên trung học cơ sở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of lower secondary education by district</i>	328
210 Số giáo viên trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of teachers of upper secondary education by district</i>	329
211 Số học sinh tiểu học phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of primary education by district</i>	330
212 Số học sinh trung học cơ sở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of lower secondary education by district</i>	331
213 Số học sinh trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of upper secondary education by district</i>	332
214 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học - <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	333
215 Học sinh dự thi trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of attendances of upper secondary education by district</i>	334
216 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	335
217 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ thời điểm 31/12 <i>Number of people getting eradication of illiteracy as of 31 December</i>	336
218 Số học sinh theo học bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of continuation</i>	337
219 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp tại thời điểm 31/12 - <i>Number of schools and teachers of professional secondary education as of 31 December</i>	338
220 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Number of students of professional secondary education as of 31 December</i>	339
221 Số trường, số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 <i>Number of colleges, teachers in colleges as of 31 December</i>	340
222 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 <i>Number of students in colleges as of 31 December</i>	341

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

- **Trường mẫu giáo** là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

- **Trường tiểu học** là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- **Trường trung học cơ sở** là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- **Trường trung học phổ thông** là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học phổ thông có từ lớp 10 đến lớp 12.

- **Trường cao đẳng** là đơn vị cơ sở giáo dục- đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

- **Trường trung cấp chuyên nghiệp** là đơn vị cơ sở giáo dục- đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

- ***Kindergarten school*** is an educational unit of the pre- primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives preparation to enter the primary school.

- ***Elementary school*** is an institution of primary, level of education is the foundation of the national education system. Primary schools from grade 1 to grade 5 and have legal personality and its own seal.

- ***High school facility*** is a facility of high school education, primary series of national education systems. Secondary education schools, from grade 6 to grade 9 and have legal personality and its own seal.

- ***High school*** is an institution of secondary education to complete general education. High schools from grade 10 to grade 12.

- ***College*** is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

- ***Professional secondary school*** is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 -4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 -2 year training.

191. SỐ TRƯỜNG HỌC, PHÒNG HỌC MẦM NON

Number of schools, classrooms of preschool education

	2012 - 2013	2013- 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
Số trường học mầm non - Trường	213	214	214	214	215
<i>Number of schools - School</i>					
Công lập - <i>Public</i>	212	213	214	214	215
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	-	-	-
Số phòng học mầm non - Phòng	2.256	2.517	2.756	2.912	3.288
<i>Number of classrooms - Classrooms</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.256	2.517	2.756	2.912	3.288
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo loại phòng - <i>By type of classroom</i>					
Phòng kiên cố - <i>Permanent classrooms</i>	863	1.089	1.010	1.024	1.425
Phòng bán kiên cố - <i>Semi permanent classrooms</i>	677	657	901	1.101	1.195
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	716	771	845	787	668
<i>Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc=100) - % Index (Previous year = 100)</i>					
Trường học mầm non - <i>Schools</i>	102,40	100,47	100,00	100,00	100,46
Công lập - <i>Public</i>	102,42	100,47	100,47	100,00	100,46
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	-	-	-
Phòng học mầm non - <i>Classrooms</i>	105,77	111,57	109,50	105,66	112,91
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	105,77	111,57	109,50	105,66	112,91
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại phòng - <i>By type of classroom</i>					
Phòng kiên cố - <i>Permanent classrooms</i>	119,03	126,19	92,75	101,39	139,16
Phòng bán kiên cố - <i>Semi permanent classrooms</i>	103,52	97,05	137,14	122,20	108,53
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	94,96	107,68	109,60	93,14	84,87

192. SỐ TRƯỜNG MẦM NON PHÂN THEO

HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học 2012 - 2013		Năm học 2013 - 2014		Năm học 2014 - 2015		Năm học 2015 - 2016		Năm học 2016 - 2017	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Ơi which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Ơi which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Ơi which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Ơi which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Ơi which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	213	212	214	213	214	214	214	214	215	215
Thành phố Hà Giang	14	13	15	14	15	15	15	15	15	15
Huyện Bắc Quang	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
Huyện Quang Bình	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Vị Xuyên	26	26	26	26	26	26	26	26	27	27
Huyện Bắc Mê	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Hoàng Su Phì	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
Huyện Xín Mần	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Quản Bạ	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Huyện Yên Minh	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
Huyện Đồng Văn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Mèo Vạc	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18

193. SỐ LỚP MẪU GIÁO
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Năm học 2012 - 2013		Năm học 2013 - 2014		Năm học 2014 - 2015		Năm học 2015 - 2016		Năm học 2016 - 2017	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2490	2.490	2.541	2.541	2.560	2.560	2.581	2.581	2.611	2.611
Thành phố Hà Giang	118	118	113	113	118	118	118	118	121	121
Huyện Bắc Quang	252	252	264	264	264	264	268	268	272	272
Huyện Quang Bình	169	169	167	167	167	167	167	167	171	171
Huyện Vị Xuyên	264	264	270	270	281	281	285	285	282	282
Huyện Bắc Mê	180	180	179	179	173	173	167	167	174	174
Huyện Hoàng Su Phì	236	236	250	250	247	247	249	249	238	238
Huyện Xín Mần	217	217	225	225	217	217	213	213	215	215
Huyện Quản Bạ	214	214	216	216	214	214	214	214	217	217
Huyện Yên Minh	327	327	317	317	331	331	333	333	327	327
Huyện Đồng Văn	251	251	260	260	267	267	267	267	286	286
Huyện Mèo Vạc	262	262	280	280	281	281	300	300	308	308

194. SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO

Number of teachers and pupils of preschool education

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
Số giáo viên mẫu giáo - Người	3.350	3.588	3.539	3.588	3.616
Number of teachers - Person					
Công lập - Public	3.350	3.588	3.539	3.588	3.616
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh mẫu giáo - Học sinh	47.568	50.799	54.527	57.151	59.228
Number of pupils - pupils					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	47.568	50.799	54.527	57.151	59.228
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24.571	26.794	28.256	29.761	30.765
Nữ - Female	22.997	24.005	26.271	27.390	28.463
Số học sinh mẫu giáo bình quân một lớp học - Học sinh	19	20	15	22	23
Average number of pupils per class - Pupils					
Chỉ số phát triển					
(Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100)					
Giáo viên - Teachers	108,45	107,10	98,63	101,38	100,78
Công lập - Public	108,45	107,10	98,63	101,38	100,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Học sinh - Pupils	105,97	106,79	107,34	104,81	103,63
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,97	106,79	107,34	104,81	103,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	109,44	109,05	105,46	105,33	103,75
Nữ - Female	102,49	104,38	109,44	104,26	103,91
Học sinh bình quân một lớp học	99,88	105,26	77,05	146,67	104,54
Average number of pupils per class					

195. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of teachers of kindergarten education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	Năm học 2012 - 2013		Năm học 2013 - 2014		Năm học 2014 - 2015		Năm học 2015 - 2016		Năm học 2016 - 2017	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.350	3.350	3.588	3.588	3.539	3.539	3.588	3.588	3.616	3.616
Thành phố Hà Giang	211	211	211	211	223	223	223	223	226	226
Huyện Bắc Quang	408	408	404	404	443	443	452	452	457	457
Huyện Quang Bình	236	236	235	235	227	227	234	234	237	237
Huyện Vị Xuyên	406	406	427	427	435	435	491	491	480	480
Huyện Bắc Mê	217	217	240	240	234	234	219	219	224	224
Huyện Hoàng Su Phì	343	343	385	385	392	392	394	394	375	375
Huyện Xín Mần	258	258	295	295	280	280	283	283	278	278
Huyện Quản Bạ	280	280	296	296	291	291	278	278	290	290
Huyện Yên Minh	409	409	455	455	427	427	407	407	413	413
Huyện Đồng Văn	295	295	327	327	296	296	309	309	309	309
Huyện Mèo Vạc	287	287	313	313	291	291	298	298	327	327

196. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of kindergarten pupils by district

	Năm học 2012 - 2013		Năm học 2013 - 2014		Năm học 2014 - 2015		Năm học 2015 - 2016		Năm học 2016 - 2017	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47.568	47.568	50.799	50.799	54.527	54.527	57.151	57.151	59.228	59.228
Thành phố Hà Giang	2.983	2.983	3.035	3.035	3.182	3.182	3.355	3.355	3.426	3.426
Huyện Bắc Quang	5.641	5.641	5.921	5.921	6.149	6.149	6.633	6.633	6.945	6.945
Huyện Quang Bình	3.255	3.255	3.486	3.486	3.557	3.557	3.649	3.649	3.880	3.880
Huyện Vị Xuyên	5.412	5.412	5.910	5.910	6.310	6.310	6.690	6.690	6.899	6.899
Huyện Bắc Mê	3.387	3.387	3.570	3.570	3.620	3.620	3.618	3.618	3.716	3.716
Huyện Hoàng Su Phì	4.027	4.027	4.155	4.155	4.316	4.316	4.431	4.431	4.588	4.588
Huyện Xín Mần	4.144	4.144	3.934	3.934	4.490	4.490	4.669	4.669	4.761	4.761
Huyện Quản Bạ	3.586	3.586	3.757	3.757	3.853	3.853	4.030	4.030	4.148	4.148
Huyện Yên Minh	5.042	5.042	5.857	5.857	6.874	6.874	7.022	7.022	7.431	7.431
Huyện Đồng Văn	4.931	4.931	5.542	5.542	6.187	6.187	6.671	6.671	6.844	6.844
Huyện Mèo Vạc	5.160	5.160	5.632	5.632	5.989	5.989	6.383	6.383	6.590	6.590

197. SỐ TRƯỜNG HỌC LỚP HỌC PHỔ THÔNG

Number of schools and classes of general education

	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Số trường học (Trường)					
Number of Schools (School)					
Tiểu học - Primary school	189	193	193	197	196
Công lập - Public	189	193	193	197	196
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	165	166	167	171	171
Công lập - Public	165	166	167	171	171
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	22	22	22	23	23
Công lập - Public	22	22	22	23	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở -					
Primary and lower secondary school	36	34	34	30	30
Công lập - Public	36	34	34	30	30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	8	9	9	9	9
Công lập - Public	8	9	9	9	9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học (Lớp) - Number of Classes (Classes)	7.091	7.142	7.162	7.073	7.031
Tiểu học - Primary	4.794	4.838	4.857	4.745	4.709
Công lập - Public	4.794	4.838	4.857	4.745	4.709
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.807	1.808	1.806	1.786	1.805
Công lập - Public	1.807	1.808	1.806	1.786	1.805
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	490	496	499	506	517
Công lập - Public	490	496	499	506	517
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

197. (TIẾP THEO) SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC PHỔ THÔNG

(Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
1. Số trường học - Number of Schools					
Tiểu học - Primary school	102,72	102,12	100,00	102,07	99,49
Công lập - Public	102,72	102,12	100,00	102,07	99,49
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,48	100,61	100,00	102,40	100,00
Công lập - Public	102,48	100,61	100,00	102,40	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	104,55	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	104,55	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở -					
Primary and lower secondary school	90,00	94,44	100,00	88,24	100,00
Công lập - Public	90,00	94,44	100,00	88,24	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	112,50	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	112,50	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học - Number of Classes	100,11	100,72	100,28	98,25	99,40
Tiểu học - Primary	99,61	100,92	100,39	97,69	99,24
Công lập - Public	99,61	100,92	100,39	97,69	99,24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,18	100,06	100,00	98,89	101,06
Công lập - Public	101,18	100,06	100,00	98,89	101,06
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,24	101,22	100,60	101,40	102,17
Công lập - Public	101,24	101,22	100,60	101,40	102,17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

198. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of schools of primary education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	189	193	193	197	196
Thành phố Hà Giang	10	11	11	11	11
Huyện Bắc Quang	31	31	31	31	30
Huyện Quang Bình	13	13	13	13	13
Huyện Vị Xuyên	27	28	28	28	28
Huyện Bắc Mê	13	13	13	13	13
Huyện Hoàng Su Phì	16	18	18	18	18
Huyện Xín Mần	19	19	19	20	20
Huyện Quản Bạ	13	13	13	13	13
Huyện Yên Minh	19	19	19	19	19
Huyện Đồng Văn	10	10	10	13	13
Huyện Mèo Vạc	18	18	18	18	18

199. SỐ TRƯỜNG HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of schools of lower secondary education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	165	166	167	171	171
Thành phố Hà Giang	7	7	8	8	8
Huyện Bắc Quang	20	20	20	21	21
Huyện Quang Bình	14	14	14	14	14
Huyện Vị Xuyên	19	18	18	18	18
Huyện Bắc Mê	11	11	11	11	11
Huyện Hoàng Su Phì	14	16	16	16	16
Huyện Xín Mần	19	19	19	19	19
Huyện Quản Bạ	14	14	14	14	14
Huyện Yên Minh	18	18	18	18	18
Huyện Đồng Văn	10	10	10	13	13
Huyện Mèo Vạc	19	19	19	19	19

200. SỐ TRƯỜNG HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of schools of upper secondary education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	22	22	22	23	23
Thành phố Hà Giang	4	4	4	4	4
Huyện Bắc Quang	5	5	5	6	6
Huyện Quang Bình	2	2	2	2	2
Huyện Vị Xuyên	2	2	2	2	2
Huyện Bắc Mê	1	1	1	1	1
Huyện Hoàng Su Phì	1	1	1	1	1
Huyện Xín Mần	1	1	1	1	1
Huyện Quản Bạ	2	2	2	2	2
Huyện Yên Minh	2	2	2	2	2
Huyện Đồng Văn	1	1	1	1	1
Huyện Mèo Vạc	1	1	1	1	1

201. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

*Number of schools of primary and lower
secondary education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	36	34	34	30	30
Thành phố Hà Giang	1	1	1	1	1
Huyện Bắc Quang	4	4	4	4	4
Huyện Quang Bình	2	2	2	2	2
Huyện Vị Xuyên	5	5	5	5	5
Huyện Bắc Mê	2	2	2	2	2
Huyện Hoàng Su Phì	11	9	9	9	9
Huyện Xín Mần	1	1	1	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	10	10	10	7	7
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

202. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of schools of lower and upper secondary
education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	8	9	9	9	9
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	2	2	2	1	1
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	2	3	3	3	3
Huyện Bắc Mê	1	1	1	1	1
Huyện Hoàng Su Phì	1	1	1	1	1
Huyện Xín Mần	1	1	1	2	2
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	1	1	1	1	1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

203. SỐ LỚP HỌC TIỂU HỌC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of classes of primary education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	2012-2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.794	4.838	4.857	4.745	4.709
Thành phố Hà Giang	167	173	173	176	174
Huyện Bắc Quang	528	531	526	522	512
Huyện Quang Bình	312	304	304	310	311
Huyện Vị Xuyên	462	470	487	480	479
Huyện Bắc Mê	407	420	427	417	398
Huyện Hoàng Su Phì	446	450	440	410	396
Huyện Xín Mần	417	423	430	417	400
Huyện Quản Bạ	367	372	362	348	338
Huyện Yên Minh	635	630	629	654	634
Huyện Đồng Văn	548	550	551	502	530
Huyện Mèo Vạc	505	515	528	509	537

204. SỐ LỚP HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of classes of lower secondary education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes					
	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.807	1.808	1.806	1.786	1.805
Thành phố Hà Giang	101	99	106	105	110
Huyện Bắc Quang	242	242	241	239	236
Huyện Quang Bình	140	138	134	137	141
Huyện Vị Xuyên	230	230	231	231	236
Huyện Bắc Mê	123	122	124	124	126
Huyện Hoàng Su Phì	163	163	162	161	152
Huyện Xín Mần	161	155	150	148	151
Huyện Quản Bạ	116	122	127	125	123
Huyện Yên Minh	174	176	169	168	174
Huyện Đồng Văn	170	171	174	161	169
Huyện Mèo Vạc	187	190	188	187	187

205. SỐ LỚP HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
*Number of classes of upper secondary
education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	490	496	499	506	517
Thành phố Hà Giang	89	86	81	79	84
Huyện Bắc Quang	134	130	124	123	125
Huyện Quang Bình	43	42	41	41	40
Huyện Vị Xuyên	67	67	69	71	71
Huyện Bắc Mê	23	23	25	26	26
Huyện Hoàng Su Phì	27	29	31	31	31
Huyện Xín Mần	31	31	33	35	39
Huyện Quản Bạ	20	22	24	26	26
Huyện Yên Minh	38	39	38	39	39
Huyện Đồng Văn	9	13	14	15	15
Huyện Mèo Vạc	9	14	19	20	21

206. SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

Number of teachers of general education

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers)	11.649	11.604	11.462	11.490	11.423
Tiểu học - <i>Primary school</i>	6.643	6.617	6.540	6.482	6.459
Công lập - <i>Public</i>	6.643	6.617	6.540	6.482	6.459
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3.909	3.887	3.834	3.873	3.825
Công lập - <i>Public</i>	3.909	3.887	3.834	3.873	3.825
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.097	1.100	1.088	1.135	1.142
Công lập - <i>Public</i>	1.097	1.100	1.088	1.135	1.142
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên - Number of teachers	103,14	99,61	98,78	100,24	99,42
Tiểu học - <i>Primary school</i>	103,88	99,61	98,78	99,11	99,65
Công lập - <i>Public</i>	103,88	99,61	98,78	99,11	99,65
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	102,68	99,44	98,64	101,02	98,76
Công lập - <i>Public</i>	102,68	99,44	98,64	101,02	98,76
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	100,46	100,27	98,91	104,32	100,62
Công lập - <i>Public</i>	100,46	100,27	98,91	104,32	100,62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

207. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG

Number of pupils of general education

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
Số học sinh (Học sinh)	142.542	146.203	148.628	152.815	156.979
<i>Number of pupils (Pupils)</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	79.319	81.600	83.790	87.306	90.676
Công lập - <i>Public</i>	79.319	81.600	83.790	87.306	90.676
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	47.370	47.959	48.349	49.105	50.353
Công lập - <i>Public</i>	47.370	47.959	48.349	49.105	50.353
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	15.853	16.644	16.489	16.404	15.950
Công lập - <i>Public</i>	15.853	16.644	16.489	16.404	15.950
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	101,73	102,57	101,66	102,82	102,72
Tiểu học - <i>Primary school</i>	102,84	102,88	102,68	104,20	103,86
Công lập - <i>Public</i>	102,84	102,88	102,68	104,20	103,86
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	100,67	101,24	100,81	101,56	102,54
Công lập - <i>Public</i>	100,67	101,24	100,81	101,56	102,54
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	99,52	104,99	99,07	99,48	97,23
Công lập - <i>Public</i>	99,52	104,99	99,07	99,48	97,23
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

208. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of teachers of primary education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.643	6.617	6.540	6.482	6.459
Thành phố Hà Giang	285	277	271	275	275
Huyện Bắc Quang	817	819	791	798	772
Huyện Quang Bình	496	477	474	476	483
Huyện Vị Xuyên	757	716	755	723	711
Huyện Bắc Mê	544	549	543	546	536
Huyện Hoàng Su Phì	580	562	565	551	551
Huyện Xín Mần	519	528	515	520	508
Huyện Quản Bạ	508	515	500	494	488
Huyện Yên Minh	769	798	787	784	782
Huyện Đồng Văn	721	739	708	705	703
Huyện Mèo Vạc	647	637	631	610	650

209. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of teachers of lower secondary education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.909	3.887	3.834	3.873	3.825
Thành phố Hà Giang	206	205	200	217	222
Huyện Bắc Quang	562	548	532	537	503
Huyện Quang Bình	318	298	295	306	300
Huyện Vị Xuyên	573	547	556	552	485
Huyện Bắc Mê	252	268	262	262	237
Huyện Hoàng Su Phì	333	324	322	319	308
Huyện Xín Mần	312	311	300	315	292
Huyện Quản Bạ	240	256	257	252	254
Huyện Yên Minh	378	377	383	376	339
Huyện Đồng Văn	337	357	350	354	346
Huyện Mèo Vạc	398	396	377	383	391

210. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
*Number of teachers of upper secondary
education by district*

ĐVT: Người - Unit: Persons

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.097	1.100	1.088	1.135	1.142
Thành phố Hà Giang	217	218	215	212	198
Huyện Bắc Quang	307	300	291	293	292
Huyện Quang Bình	95	92	90	91	89
Huyện Vị Xuyên	144	150	157	149	159
Huyện Bắc Mê	50	47	44	51	53
Huyện Hoàng Su Phì	61	60	61	64	67
Huyện Xín Mần	65	66	62	72	76
Huyện Quản Bạ	46	48	47	51	53
Huyện Yên Minh	76	79	76	85	85
Huyện Đồng Văn	20	20	24	26	29
Huyện Mèo Vạc	16	20	21	41	41

211. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of pupils of primary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	79.319	81.600	83.790	87.306	90.676
Thành phố Hà Giang	4.110	4.380	4.406	4.685	4.871
Huyện Bắc Quang	8.525	8.716	8.987	9.446	9.954
Huyện Quang Bình	4.830	4.923	5.051	5.311	5.629
Huyện Vị Xuyên	8.770	8.922	9.160	9.569	10.112
Huyện Bắc Mê	5.629	5.951	6.104	6.372	6.453
Huyện Hoàng Su Phì	6.207	6.560	6.723	6.860	6.973
Huyện Xín Mần	7.074	7.175	7.217	7.356	7.496
Huyện Quản Bạ	6.197	6.119	6.150	6.202	6.296
Huyện Yên Minh	10.537	10.721	11.144	11.621	12.065
Huyện Đồng Văn	8.430	8.826	9.240	9.740	10.315
Huyện Mèo Vạc	9.010	9.307	9.608	10.144	10.512

212. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of pupils of lower secondary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	47.370	47.959	48.349	49.105	50.353
Thành phố Hà Giang	2.577	2.690	3.058	3.152	3.251
Huyện Bắc Quang	5.834	5.780	5.969	6.068	6.278
Huyện Quang Bình	3.304	3.286	3.285	3.307	3.383
Huyện Vị Xuyên	6.197	6.028	6.029	5.956	6.066
Huyện Bắc Mê	3.109	3.118	3.239	3.345	3.448
Huyện Hoàng Su Phì	4.220	4.175	4.093	4.148	4.251
Huyện Xín Mần	4.663	4.493	4.475	4.660	4.687
Huyện Quản Bạ	3.256	3.485	3.576	3.770	3.898
Huyện Yên Minh	5.103	5.229	4.749	4.649	5.123
Huyện Đồng Văn	3.731	4.141	4.331	4.457	4.423
Huyện Mèo Vạc	5.376	5.534	5.545	5.593	5.545

213. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of pupils of upper secondary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	15.853	16.644	16.489	16.404	15.950
Thành phố Hà Giang	2.883	2.709	2.461	2.519	2.649
Huyện Bắc Quang	3.931	3.761	3.511	3.420	3.353
Huyện Quang Bình	1.365	1.321	1.205	1.080	958
Huyện Vị Xuyên	2.053	2.164	2.149	2.224	2.121
Huyện Bắc Mê	831	934	1.041	1.062	1.020
Huyện Hoàng Su Phì	984	1.113	1.182	1.154	1.076
Huyện Xín Mần	1.087	1.255	1.351	1.334	1.341
Huyện Quản Bạ	725	884	998	1.000	946
Huyện Yên Minh	1.301	1.427	1.348	1.253	1.147
Huyện Đồng Văn	354	506	564	582	577
Huyện Mèo Vạc	339	570	679	776	762

214. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN VÀ SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ PHÂN THEO CẤP HỌC

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012 -2013	2013 -2014	2014 -2015	2015 - 2016	2016 - 2017
1. Số học sinh bình quân một giáo viên	13	13	13	13	14
<i>Average number of pupils per teacher</i>					
Tiểu học - Primary school	12	12	13	13	14
Công lập - Public	12	12	13	13	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15	12	13	13	13
Công lập - Public	15	12	13	13	13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	14	15	15	14	14
Công lập - Public	14	15	15	14	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số học sinh bình quân một lớp học	20	21	21	22	22
<i>Average number of pupils per class</i>					
Tiểu học - Primary school	17	17	17	18	19
Công lập - Public	17	17	17	18	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	26	27	27	27	28
Công lập - Public	26	27	27	27	28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	32	34	33	32	31
Công lập - Public	32	34	33	32	31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

215. SỐ HỌC SINH DỰ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of attendances of upper secondary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.208	5.025	5.059	4.689	5.346
Thành phố Hà Giang	941	870	944	890	880
Huyện Bắc Quang	1.597	1.500	1.249	1.100	1.296
Huyện Quang Bình	502	449	456	369	441
Huyện Vị Xuyên	795	761	667	604	735
Huyện Bắc Mê	298	260	290	258	300
Huyện Hoàng Su Phì	236	236	291	295	309
Huyện Xín Mần	226	255	338	300	413
Huyện Quản Bạ	174	249	206	238	223
Huyện Yên Minh	300	318	427	372	403
Huyện Đồng Văn	66	79	110	137	146
Huyện Mèo Vạc	73	48	81	126	200

216. TỶ LỆ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Percentage of graduates of upper secondary education by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	91,99	98,45	96,26	82,79	91,09
Thành phố Hà Giang	94,69	96,55	93,00	74,04	77,73
Huyện Bắc Quang	95,18	99,07	96,96	70,09	88,66
Huyện Quang Bình	99,60	100,00	98,03	74,25	93,65
Huyện Vị Xuyên	77,36	98,29	93,55	92,05	97,28
Huyện Bắc Mê	80,54	99,62	95,52	95,74	90,67
Huyện Hoàng Su Phì	95,34	97,46	98,28	96,27	99,67
Huyện Xín Mần	88,94	98,04	99,70	95,00	94,91
Huyện Quản Bạ	98,85	99,60	100,00	97,48	100,00
Huyện Yên Minh	96,00	97,48	96,96	88,71	94,04
Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	96,35	97,26
Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	88,89	96,50

217. SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XÓA MÙ CHỮ

(Thời điểm 31/12)

Number of people getting eradication of illiteracy as of 31 December

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	76	297	28	985	4.462
<i>Phân theo huyện/ thành phố</i>					
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	994
Huyện Quang Bình	65	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	472
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	350
Huyện Hoàng Su Phì	11	-	-	-	252
Huyện Xín Mần	-	-	-	432	187
Huyện Quản Bạ	-	-	-	16	54
Huyện Yên Minh	-	297	-	120	1.168
Huyện Đồng Văn	-	-	28	417	656
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	294

218. SỐ HỌC SINH THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA

Number of people getting eradication of continuation

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2012 -2013	2013 -2014	2014 -2015	2015 -2016	2016 -2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.741	4.316	3.225	2.552	2.042
Phân theo cấp học- By grade					
Tiểu học <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	154	64	28	22	19
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	4.587	4.252	3.197	2.530	2.023
Phân theo huyện/thành phố					
Thành phố Hà Giang	537	340	244	161	110
Huyện Bắc Quang	362	351	388	256	178
Huyện Quang Bình	327	274	208	186	202
Huyện Vị Xuyên	424	465	422	368	192
Huyện Bắc Mê	300	280	200	142	118
Huyện Hoàng Su Phì	427	428	335	384	347
Huyện Xín Mần	458	446	346	210	192
Huyện Quản Bạ	421	368	209	130	107
Huyện Yên Minh	524	527	395	361	360
Huyện Đồng Văn	405	409	236	161	121
Huyện Mèo Vạc	402	364	242	193	115

219. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

*Number of schools and teachers
of professional secondary education as of 31 December*

	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số trường - Number of schools	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
2. Số giáo viên (Người)	118	111	91	71	70
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	66	53	42	30	35
Nữ - Female	52	58	49	41	35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	118	111	91	71	70
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central		-	-	-	-
Địa phương - Local	118	111	91	71	70
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	19	28	27	15	14
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	85	74	53	46	39
Trình độ khác - Other degree	14	9	11	10	17

220. SỐ HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

*Number of students of professional secondary
education as of 31 December*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số học sinh - Number of students	2.831	3.262	2.050	1.734	887
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	2.119	2.119	1.383	1.032	579
Nữ - Female	1.143	1.143	667	702	308
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	2.831	3.262	2.050	1.734	887
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.831	3.262	2.050	1.734	887
2. Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	1.356	1.200	766	577	519
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.356	1.200	766	577	519
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.356	1.200	766	577	519
3. Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	765	1.692	1.289	857	557
<i>Number of graduates (Pers.)</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	765	1.692	1.289	857	557
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	765	1.692	1.289	857	557

221. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN CAO ĐẲNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Number of colleges, teachers in colleges as of 31 December

	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số trường - Number of schools	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
2. Số giáo viên (Người)	192	202	214	204	207
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	94	104	103	108	100
Nữ - Female	98	98	111	96	107
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	192	202	214	204	207
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	192	202	214	204	207
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	49	59	69	73	87
Đại học, cao đẳng University and College graduate	118	132	134	124	111
Trình độ khác - Other degree	25	11	11	7	9

222. SỐ SINH VIÊN CAO ĐẲNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Number of students in colleges as of 31 December

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student					
	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số sinh viên - Number of students	895	728	1.152	897	880
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	299	216	367	354	281
Nữ - Female	596	512	785	543	599
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	895	728	1.152	897	880
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	895	728	1.152	897	880
2. Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	393	350	404	212	383
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	393	350	404	212	383
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	393	350	404	212	383
3. Số sinh viên tốt nghiệp	255	227	295	321	398
Number of graduates					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	255	227	295	321	398
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	255	227	295	321	398

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu	Trang
223 Số cơ sở y tế, gi- ờng bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	347
224 Số cơ sở y tế, gi- ờng bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo thành phần kinh tế - <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by types of ownership</i>	348
225 Số cơ sở y tế, gi- ờng bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý - <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by management level</i>	350
226 Số cơ sở y tế nhà n- ớc năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of health establishments state in 2016 by districts</i>	352
227 Số gi- ờng bệnh năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2016 by districts</i>	353
228 Số cán bộ ngành y năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2016 by districts</i>	354
229 Số cán bộ ngành d- ợc năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pharmaceutical staff in 2016 by districts</i>	355
230 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ - <i>Some indicator on health care</i>	356
231 Tỷ lệ xã/ph- ờng/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having medical station by district</i>	357

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO
(CONT.) HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu	Trang
232 Tỷ lệ xã/ph- ờng/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	358
233 Tỷ lệ xã/ph- ờng/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having midwife by district</i>	359
234 Tỷ lệ xã/ph- ờng/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	360
235 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	361
236 Số ng- ời bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of people poisoned by food by district</i>	362
237 Số ng- ời chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	363
238 Số ng- ời nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	364
239 Số ng- ời nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of drug addicts by district</i>	365
240 Số ng- ời nhiễm HIV đ- ợc quản lý phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of HIV infected persons by district</i>	366
241 Số ng- ời nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi - <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	367

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO
(CONT.) HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu	Trang
242 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	368
243 Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	369
244 Xuất bản sách, báo, tạp chí và văn hóa phẩm - <i>Publication</i>	370
245 Số ch- ơng trình hoạt động phát thanh <i>Number of programs of broadcasting activities</i>	372
246 Số giờ ch- ơng trình hoạt động phát thanh <i>Number of program hours of broadcasting activities</i>	373
247 Số giờ phát sóng hoạt động phát thanh <i>Number of broadcasting hours of broadcasting activities</i>	374
248 Số ch- ơng trình hoạt động truyền hình <i>Number of programs of television activities</i>	375
249 Số giờ ch- ơng trình hoạt động truyền hình <i>Number of program hours of television activities</i>	376
250 Số giờ phát sóng hoạt động truyền hình <i>Number of broadcasting hours of television activities</i>	377
251 Th- viện - <i>Library</i>	378
252 Số l- ợng hộ dân c- đạt chuẩn văn hóa phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of households getting cultural standard by district</i>	379
253 Tỷ lệ hộ dân c- đạt chuẩn văn hóa phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of households getting cultural standard by district</i>	380

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

Giường bệnh là những giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot - level health unit) medical service unit in offices, enterprises and other health units.

Hospitals is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospital must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitas or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

Sannatorium and rehabilitation hospital is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

Regional polyclinic is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of commune.

Commune health centrer (grassroot-level health unit) is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reportting epidemic diseases to the upper level.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishment. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining anf waiting rooms.

223. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2012	2013	2014	2015	2016
Cơ sở y tế (Cơ sở)	211	211	212	212	212
Health establishments (Establishment)					
Bệnh viện - Hospital	15	15	16	16	16
Phòng khám đa khoa khu vực- Regional polyclinic	19	19	19	19	19
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	177	177	177	177	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Bed	2.686	2.686	2.736	2.766	2.766
Bệnh viện - Hospital	1.950	1.950	2.000	2.030	2.030
Phòng khám đa khoa khu vực- Regional polyclinic	215	215	215	215	215
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	521	521	521	521	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)	3.273	3.424	3.171	3.422	3.374
Bác sĩ - Doctors	491	502	594	790	857
Y sĩ - Assistant physicians	1.447	1.414	1.284	1.300	1.169
Y tá - Nurses	947	1.122	919	956	970
Hộ sinh - Midwives	388	386	374	376	378
Cán bộ ngành dược (Người)	268	269	262	284	265
Pharmaceutical staff (Person)					
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) Pharmacists and higher	40	50	53	66	72
Dược sĩ trung cấp- Pharmacists of middle degree	215	209	201	212	189
Dược tá- Assistant pharmacists	13	10	8	6	4

224. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NĂM 2016
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016
by types of ownership

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)	212	212	-	-
Health establishments (Establishment)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	177	177	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Bed	2.766	2.766	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.030	2.030	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	215	215	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	521	521	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-

224. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH
VÀ CÁN BỘ Y TẾ NĂM 2016 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
(Cont.) *Number of health establishments, patient beds and
health staffs in 2016 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cán bộ ngành y (Người) <i>Medical staff (Person)</i>	3.374	3.374	-	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	857	857	-	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1.169	1.169	-	-
Y tá - <i>Nurses</i>	970	970	-	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	378	378	-	-
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	265	265	-	-
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	72	72	-	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	189	189	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	4	4	-	-

225. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NĂM 2016 PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ

*Number of health establishments, patient beds and health staffs
in 2016 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)	212	-	-	212
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	-	-	16
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	-	-	19
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	177			177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	2.766	-	-	2.766
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.030	-	-	2.030
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	215	-	-	215
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	521	-	-	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-

225. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NĂM 2016 PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ

(Cont.) *Number of health establishments, patient beds and health
staffs in 2016 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cán bộ ngành y (Người) <i>Medical staff (Person)</i>	3.374	-	-	3.374
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	857	-	-	857
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1.169	-	-	1.169
Y tá - <i>Nurses</i>	970	-	-	970
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	378	-	-	378
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	265	-	-	265
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	72	-	-	72
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	189	-	-	189
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	4	-	-	4

226. SỐ CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC NĂM 2016 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of health establishments state in 2016 by districts

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	212	16	19	-	177
Thành phố Hà Giang	12	4	-	-	8
Huyện Bắc Quang	24	1	2	-	21
Huyện Quang Bình	17	1	1	-	15
Huyện Vị Xuyên	26	2	1	-	23
Huyện Bắc Mê	14	1	2	-	11
Huyện Hoàng Su Phì	26	1	3	-	22
Huyện Xín Mần	21	2	1	-	18
Huyện Quản Bạ	14	1	2	-	11
Huyện Yên Minh	19	1	3	-	15
Huyện Đồng Văn	20	1	2	-	17
Huyện Mèo Vạc	19	1	2	-	16

227. SỐ GIƯỜNG BỆNH NĂM 2016
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of hospital beds in 2016 by districts

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.766	2.030	215	-	521
Thành phố Hà Giang	725	710	0	-	15
Huyện Bắc Quang	298	210	25	-	63
Huyện Quang Bình	170	100	25	-	45
Huyện Vị Xuyên	288	210	10	-	68
Huyện Bắc Mê	133	80	20	-	33
Huyện Hoàng Su Phì	256	160	30	-	66
Huyện Xín Mần	224	160	10	-	54
Huyện Quản Bạ	133	80	20	-	33
Huyện Yên Minh	240	160	35	-	45
Huyện Đồng Văn	151	80	20	-	51
Huyện Mèo Vạc	148	80	20	-	48

228. SỐ CÁN BỘ NGÀNH Y NĂM 2016
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of medical staffs in 2016 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.374	857	1.169	970	378
Thành phố Hà Giang	919	309	264	291	55
Huyện Bắc Quang	354	92	122	97	43
Huyện Quang Bình	221	51	80	60	30
Huyện Vị Xuyên	272	43	126	62	41
Huyện Bắc Mê	163	35	71	36	21
Huyện Hoàng Su Phì	294	59	94	101	40
Huyện Xín Mần	266	52	108	74	32
Huyện Quản Bạ	199	53	79	45	22
Huyện Yên Minh	282	55	94	100	33
Huyện Đồng Văn	212	63	64	54	31
Huyện Mèo Vạc	192	45	67	50	30

229. SỐ CÁN BỘ NGÀNH DƯỢC NĂM 2016
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of pharmaceutical staff in 2016 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	265	72	189	4
Thành phố Hà Giang	93	40	52	1
Huyện Bắc Quang	21	4	17	-
Huyện Quang Bình	10	3	7	-
Huyện Vị Xuyên	27	8	19	-
Huyện Bắc Mê	16	1	15	-
Huyện Hoàng Su Phì	20	3	17	-
Huyện Xín Mần	17	3	14	-
Huyện Quản Bạ	11	1	9	1
Huyện Yên Minh	23	4	19	-
Huyện Đồng Văn	11	4	7	-
Huyện Mèo Vạc	16	1	13	2

230. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Some indicator on health care

	2012	2013	2014	2015	2016
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	6,43	6,60	8,13	10,00	10,45
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>					
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường)	35	27,60	28,20	28,20	27,20
<i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>					
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	22,05	23,58	36,4	44,61	57,40
<i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>					
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	98,04	76,66	91,05	97,10	97,10
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	1,92	2,16	18,18	12,63	2,24
<i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	23,1	23,5	23,10	22,10	22,5
<i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>					
Số trẻ em < 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ)	1	-	-	-	6
<i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>					

**231. TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ TRẠM Y TẾ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**
Rate of communes having medical station by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,76
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	88,00
Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	94,70
Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

232. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Rate of communes having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	24,10	23,58	36,40	44,61	63,00
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	26,08	30,43	39,13	65,21	73,90
Huyện Quang Bình	26,66	20,00	26,66	26,66	66,60
Huyện Vị Xuyên	29,16	25,00	45,83	25,00	58,30
Huyện Bắc Mê	15,38	23,07	23,07	38,46	100,00
Huyện Hoàng Su Phì	20,00	28,00	36,00	52,00	48,00
Huyện Xín Mần	21,00	15,78	36,84	36,84	36,80
Huyện Quản Bạ	30,00	38,46	61,53	38,46	84,60
Huyện Yên Minh	22,22	22,22	27,20	33,33	61,10
Huyện Đồng Văn	21,00	21,05	44,44	63,15	63,10
Huyện Mèo Vạc	16,66	16,66	27,27	55,55	44,40

**233. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ HỘ SINH HOẶC
Y SỸ SẢN KHOA PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**
Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

**234. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
VỀ Y TẾ PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**
*Rate of communes/wards meeting national
health standard by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	10,30	31,8	54,87	70,20	86,60
Thành phố Hà Giang	25,00	62,5	75,00	87,50	100,00
Huyện Bắc Quang	34,80	60,9	82,60	91,30	95,60
Huyện Quang Bình	13,30	33,3	60,00	80,00	93,30
Huyện Vị Xuyên	4,20	33,3	62,50	75,00	95,80
Huyện Bắc Mê	7,70	30,8	53,80	76,90	92,30
Huyện Hoàng Su Phì	12,00	28,0	44,00	60,00	80,00
Huyện Xín Mần	-	31,6	63,20	73,60	89,50
Huyện Quản Bạ	-	23,1	46,20	61,50	76,90
Huyện Yên Minh	16,70	33,3	50,00	55,60	77,70
Huyện Đồng Văn	-	15,8	31,60	52,60	73,80
Huyện Mèo Vạc	-	5,6	38,90	61,10	83,30

235. SỐ VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of foodstuff poisoning cases by district

	ĐVT: Vụ - Unit: Case				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	17	5	8	8	11
Thành phố Hà Giang	-	-	-	1	-
Huyện Bắc Quang	1	-	1	-	1
Huyện Quang Bình	3	-	1	2	1
Huyện Vị Xuyên	3	-	-	2	1
Huyện Bắc Mê	3	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	-	-	1
Huyện Xín Mần	1	3	-	-	2
Huyện Quản Bạ	-	2	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	2	2	1
Huyện Đồng Văn	4	-	1	-	2
Huyện Mèo Vạc	1	-	3	1	2

236. SỐ NGƯỜI BỊ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	216	80	37	85	137
Thành phố Hà Giang	-	-	-	28	-
Huyện Bắc Quang	5	-	4	-	19
Huyện Quang Bình	106	-	16	21	30
Huyện Vị Xuyên	28	-	-	13	2
Huyện Bắc Mê	13	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	3	-	-	-	3
Huyện Xín Mần	42	69	-	-	26
Huyện Quản Bạ	-	11	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	5	22	2
Huyện Đồng Văn	14	-	3	-	5
Huyện Mèo Vạc	5	-	9	1	50

237. SỐ NGƯỜI CHẾT DO NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of deaths of food poisoning by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	17	5	9	3	2
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Mê	7	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	3	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	5	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	3	2	1
Huyện Đồng Văn	4	-	1	-	1
Huyện Mèo Vạc	3	-	5	1	-

238. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI

Number of drug addicts recorded by sex and by age group

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	397	467	638	665	795
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	393	458	626	653	783
Nữ - Female	4	9	12	12	12
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi - From 16 to under 18	-	-	-	-	-
Từ 18 tuổi trở lên - 18 and over	397	467	638	665	795

Ghi chú: Số người nghiện ma túy năm 2013 - 2016 tính cả trường hợp ngoại tỉnh

239. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of drug addicts by district

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	397	458	622	648	761
Thành phố Hà Giang	50	87	142	185	202
Huyện Bắc Quang	140	162	242	228	260
Huyện Quang Bình	25	28	25	25	32
Huyện Vị Xuyên	30	47	66	65	81
Huyện Bắc Mê	30	28	35	37	55
Huyện Hoàng Su Phì	21	21	14	16	20
Huyện Xín Mần	21	12	19	19	19
Huyện Quản Bạ	2	2	2	4	5
Huyện Yên Minh	54	24	9	6	23
Huyện Đồng Văn	6	14	18	16	15
Huyện Mèo Vạc	18	33	50	47	49

240. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV ĐƯỢC QUẢN LÝ PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.448	1.495	1.545	1.543	1.583
Thành phố Hà Giang	575	537	547	556	578
Huyện Bắc Quang	361	384	397	388	399
Huyện Quang Bình	79	87	92	93	96
Huyện Vị Xuyên	207	218	220	208	218
Huyện Bắc Mê	54	57	63	60	63
Huyện Hoàng Su Phì	38	38	40	44	51
Huyện Xín Mần	22	26	29	31	32
Huyện Quản Bạ	21	22	22	25	25
Huyện Yên Minh	26	26	30	33	34
Huyện Đồng Văn	29	34	38	40	49
Huyện Mèo Vạc	36	37	38	36	38
* Không xác định	-	29	29	29	-

241. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI
Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2012	2013	2014	2015	2016
Số người nhiễm HIV	1.495	1.545	1.543	1.543	1.583
<i>Number of HIV infected persons</i>					
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	1.036	1.058	1.096	1.083	1.097
Nữ - Female	405	437	449	460	486
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>					
0-14	44	51	51	48	65
15-19	56	62	65	69	68
20-29	652	721	756	724	732
30-39	549	539	553	572	582
40-49	118	99	101	106	112
50+	22	18	19	24	24
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	757	798	818	906	1.022
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	558	578	593	667	707
Nữ - Female	199	220	225	239	315

242. SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of AIDS patients by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	757	798	818	906	1.022
Thành phố Hà Giang	312	302	307	323	340
Huyện Bắc Quang	170	187	191	197	237
Huyện Quang Bình	58	68	68	73	80
Huyện Vị Xuyên	104	112	113	131	151
Huyện Bắc Mê	23	26	29	33	37
Huyện Hoàng Su Phì	17	19	20	34	38
Huyện Xín Mần	8	9	10	25	25
Huyện Quản Bạ	16	17	18	22	22
Huyện Yên Minh	14	14	16	21	26
Huyện Đồng Văn	14	19	20	20	39
Huyện Mèo Vạc	21	25	26	27	27

243. SỐ BỆNH NHÂN CHẾT DO AIDS
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	296	302	318	412	437
Thành phố Hà Giang	145	146	151	158	167
Huyện Bắc Quang	68	69	71	79	82
Huyện Quang Bình	16	17	17	27	29
Huyện Vị Xuyên	30	31	31	56	58
Huyện Bắc Mê	7	7	8	15	16
Huyện Hoàng Su Phì	2	3	5	22	25
Huyện Xín Mần	2	2	2	13	13
Huyện Quản Bạ	12	12	13	17	17
Huyện Yên Minh	2	2	4	6	9
Huyện Đồng Văn	7	8	10	10	12
Huyện Mèo Vạc	5	5	6	9	9

244. XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM

Publication

	2012	2013	2014	2015	2016
SÁCH - BOOKS					
SỐ SÁCH XUẤT BẢN- NUMBER OF BOOKS					
Đầu sách - Title	37	54	56	58	43
Nghìn bản - Thous. copies	35,129	49,169	51,455	83,759	30,563
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	-	-	-	-	-
Nghìn bản - Thous. copies	-	-	-	-	-
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	37	54	56	58	43
Nghìn bản - Thous. copies	35,129	49,169	51,455	83,759	30,563
Phân theo loại sách - By topic of books					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	37	54	56	58	43
Nghìn bản - Thous. copies	35,129	49,169	51,455	83,759	30,563
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	-	-	-	-	-
Nghìn bản - Thous. copies	-	-	-	-	-

244. (TIẾP THEO) XUẤT BẢN SÁCH, BÁO TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM (Cont.) *Publication*

	2012	2013	2014	2015	2016
BÁO VÀ TẠP CHÍ					
NEWSPAPERS AND MAGAZINES					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	4	4	4	4	4
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	908,4	1.560,5	1.560,5	1.560,5	1.560,5
Phân theo kỳ xuất bản					
<i>By publishing period</i>					
Hàng ngày - <i>Daily</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	-	-	-	-	-
Hàng tuần - <i>Weekly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	864	1.516,1	1.516,1	1.516,1	1.516,1
Hàng tháng - <i>Monthly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	2	2	2	2	2
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	42	42	42	42	42
Định kỳ khác - <i>Others</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
BĂNG, ĐĨA PHÁT HÀNH					
<i>PUBLISHED VIDEOS AND DISCS</i>					
Đầu băng, đĩa - <i>Title</i>	2	2	2	1	3
Nghìn bản băng, đĩa - <i>Thous. Copies</i>	0,8	0,9	0,025	0,025	2,2

245. SỐ CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH

Number of programs of broadcasting activities

	ĐVT: Chương trình - Unit: Program				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.356	1.405	1.908	1.908	1.908
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	1.356	1.405	1.908	1.908	1.908
Mua - <i>Bought</i>	-	-	-	-	-
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại chương trình - By types of program					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chương trình thời sự - <i>News</i>	1.304	1.301	1.404	1.404	1.404
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	26	52	504	504	504
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	26	52	-	-	-
Chương trình phụ nữ - <i>Program for women</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	417	312	720	720	720
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	939	1.093	1.188	1.188	1.188
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-	-	-

246. SỐ GIỜ CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH

Number of program hours of broadcasting activities

ĐVT: Giờ - Unit: Hour					
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	678	702,5	774,0	774,0	774,0
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	678	702,5	774,0	774,0	774,0
Mua - <i>Bought</i>	-	-	-	-	-
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại chương trình - By types of program					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chương trình thời sự - <i>News</i>	652	650,5	642	642	642
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	13	26	132	132	132
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	13	26	-	-	-
Chương trình phụ nữ - <i>Program for women</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	207,5	156	180,0	180,0	180,0
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	469,5	546,5	594,0	594,0	594,0
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-	-	-

247. SỐ GIỜ PHÁT SÓNG HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH

Number of broadcasting hours of broadcasting activities

	ĐVT: Giờ - Unit: Hour				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1.356	1.405	1.548	1.548	1.548
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	1.356	1.405	1.548	1.548	1.548
Mua - <i>Bought</i>	-	-	-	-	-
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại chương trình By types of program					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chương trình thời sự - <i>News</i>	1.304	1.301	1.284	1.284	1.284
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	26	52	264	264	264
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	26	52	-	-	-
Chương trình phụ nữ - <i>Program for women</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	417	312	360	360	360
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	939	1.093	1.188	1.188	1.188
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-	-	-

248. SỐ CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

Number of programs of television activities

	ĐVT: Chương trình - Unit: Program				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	936	1.566	4.980	4.984	5.002
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	936	1.106	1.955	1.957	2.182
Mua - <i>Bought</i>	-	100	1.080	1.082	1.104
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	-	360	1.945	1.945	1.716
Phân theo loại chương trình - By types of program					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chương trình thời sự - <i>News</i>	312	513	1.800	1.800	1.080 *
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	312	693	1.728	1.732	1.802
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	-	180	48	48	48
Chương trình phụ nữ - <i>Program for women</i>	-	-	12	12	12
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	936	1.476	4.260	4.264	4.282
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	-	90	720	720	720
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2016, chương trình thời sự chỉ tính chuyên mục thời sự truyền hình Hà Giang

249. SỐ GIỜ CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

Number of program hours of television activities

ĐVT: Giờ - Unit: Hour

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	416	858	2.165	2.581	2.870
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	416	558	948	1.130	1.563
Mua - <i>Bought</i>	-	30	810	1.044	878
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	-	270	407	407	429
Phân theo loại chương trình - By types of program					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chương trình thời sự - <i>News</i>	156	189	900	900	420*
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	156	324	333	515	405
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	-	45	12	12	12
Chương trình phụ nữ - <i>Program for women</i>	-	-	6	6	6
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	416	813	1.805	2.221	2.510
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	-	45	360	360	360
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2016, chương trình thời sự chỉ tính chuyên mục thời sự truyền hình Hà Giang

250. SỐ GIỜ PHÁT SÓNG HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

Number of broadcasting hours of television activities

ĐVT: Giờ - Unit: Hour

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	832	1.551	4.330	4.968	5.062
Phân theo nguồn - By source					
Tự xây dựng - Self-made	832	1.116	1.896	2.169	3.126
Mua - Bought	-	30	1.620	1.985	1.078
Trao đổi - Exchanged	-	405	814	814	858
Phân theo loại chương trình - By types of program					
Trong đó - Of which:					
Chương trình thời sự - News	312	378	1.800	1.800	840*
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	312	648	666	1.304	810
Chương trình thiếu nhi - Program for children	-	90	24	24	24
Chương trình phụ nữ - Program for women	-	-	12	12	12
Phân theo ngôn ngữ - By language					
Tiếng Việt - Vietnamese	832	1.461	3.610	4.248	4.342
Tiếng dân tộc - Ethnic language	-	90	720	720	720
Tiếng nước ngoài - Foreign language	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2016, chương trình thời sự chỉ tính chuyên mục thời sự truyền hình Hà Giang

251. THƯ VIỆN - *Library*

	2012	2013	2014	2015	2016
Số thư viện - <i>Number of libraries</i>	12	12	12	12	12
Trong đó - <i>Of which</i>					
Thư viện tỉnh <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện huyện, thành phố <i>District libraries</i>	11	11	11	11	11
Tài liệu có trong thư viện					
<i>Materials in libraries</i>					
Sách trong thư viện - <i>Books in libraries</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	49.308	50.968	52.556	105.059	106.681
Bản - <i>Thous. copies</i>	197.730	208.089	214.638	223.326	229.875
Báo/tạp chí trong thư viện					
<i>Newspapers/magazines in libraries</i>					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	120	124	110	125	125
Bản - <i>Million copies</i>	5.835	15.778	19.044	16.681	16.681
Ấn phẩm khác - <i>Others</i>	7	8	8	8	8

252. SỐ LƯỢNG HỘ DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Number of households getting cultural standard by district

	ĐVT: Hộ - Unit: Household				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	65.588	78.009	89.325	90.045	96.319
Thành phố Hà Giang	10.314	10.357	10.789	10.937	11.310
Huyện Bắc Quang	14.859	13.127	19.688	20.680	21.500
Huyện Quang Bình	8.737	8.314	7.427	7.701	8.716
Huyện Vị Xuyên	5.668	9.154	11.365	12.120	11.847
Huyện Bắc Mê	2.994	8.676	4.385	5.300	4.441
Huyện Hoàng Su Phì	2.043	2.736	5.897	3.914	5.394
Huyện Xín Mần	2.981	3.981	4.249	4.965	4.655
Huyện Quản Bạ	4.449	4.837	5.274	6.301	7.223
Huyện Yên Minh	4.678	6.020	7.172	7.500	7.729
Huyện Đồng Văn	4.820	5.780	6.620	5.657	6.720
Huyện Mèo Vạc	4.045	5.027	6.450	4.970	6.784

253. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Percentage of households getting cultural standard by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	41,20	47,90	54,40	54,10	56,60
Thành phố Hà Giang	90,20	89,00	92,40	91,70	95,40
Huyện Bắc Quang	59,00	51,50	76,60	79,40	80,70
Huyện Quang Bình	69,30	64,80	57,80	60,30	65,00
Huyện Vị Xuyên	25,60	40,40	49,70	53,00	49,80
Huyện Bắc Mê	31,30	89,50	44,20	53,40	43,60
Huyện Hoàng Su Phì	16,50	21,70	47,00	31,50	41,30
Huyện Xín Mần	24,70	32,10	34,20	38,70	35,70
Huyện Quản Bạ	43,90	46,40	48,90	58,30	65,10
Huyện Yên Minh	30,00	37,80	45,60	44,90	46,20
Huyện Đồng Văn	34,10	39,70	45,40	37,80	44,20
Huyện Mèo Vạc	28,40	34,30	44,00	32,70	44,40

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI
LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu	Trang
254 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	384
255 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	385
256 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập - <i>Munthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	386
257 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng - <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	387
258 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn - <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita in 2016 by residence</i>	388
259 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập - <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i>	389
260 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by type of googs</i>	390
261 Tỷ lệ hộ thành thị có đồ dùng lâu bền phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of urban households having durable goods by type of googs</i>	391
262 Tỷ lệ hộ nông thôn có đồ dùng lâu bền phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of rural households having durable goods by type of googs</i>	392
263 Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	393

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người một tháng

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng

Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chỉ tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Tỷ lệ nghèo

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chỉ tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông.

Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD

Monthly average income per capita

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in the demography of households and divided by 12 months.

Monthly average expenditure per capita

Monthly average expenditure per capita is calculated by dividing the total expenditure of households in the demography of households and divided by 12 months.

Poverty Rate

Poverty rate is the percentage of people or household has average income (or expenditure) per capita is lower than the poverty line of people or households being studied.

Number of traffic accidents, deaths, injuries caused by traffic accidents

A traffic accident happens in a certain place is called a case of traffic accident.

Number of traffic accident victims includes the deaths and injuries caused by traffic accident.

Number of people injured by traffic accidents includes all of the injuries treated by the traffic accidents caused in the area in report time.

The number of deaths caused by traffic accidents includes all of the people killed by traffic accidents caused in the area in report time.

254. TỶ LỆ HỘ NGHÈO
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Porverty rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	30,13	26,95	23,21	18,10
Thành phố Hà Giang	1,46	0,79	0,48	0,26
Huyện Bắc Quang	6,4	6,65	6,41	4,02
Huyện Quang Bình	14,03	17,74	16,62	11,31
Huyện Vị Xuyên	24,05	21,77	19,74	14,70
Huyện Bắc Mê	33,94	31,44	28,77	23,09
Huyện Hoàng Su Phì	40,67	32,33	24,68	18,00
Huyện Xín Mần	46,81	39,77	31,53	23,62
Huyện Quản Bạ	37,84	31,30	24,27	18,99
Huyện Yên Minh	39,85	34,32	28,54	20,58
Huyện Đồng Văn	56,79	51,09	45,89	39,68
Huyện Mèo Vạc	50,55	45,53	40,28	34,99

255. TỶ LỆ HỘ NGHÈO *
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Porverty rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	38,75
Thành phố Hà Giang	1,33	0,81
Huyện Bắc Quang	13,90	11,89
Huyện Quang Bình	33,65	29,01
Huyện Vị Xuyên	33,50	29,32
Huyện Bắc Mê	38,73	36,55
Huyện Hoàng Su Phì	61,04	53,19
Huyện Xín Mần	62,22	54,78
Huyện Quản Bạ	61,17	54,55
Huyện Yên Minh	61,42	53,88
Huyện Đồng Văn	71,14	65,07
Huyện Mèo Vạc	66,01	59,99

* Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều

**256. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
NGUỒN THU VÀ PHÂN THEO NHÓM THU NHẬP**

*Munthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

Đơn vị tính: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$ %				
	2010	2012	2014	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	519,18	850,30	1.121,41	1.326,28
Phân theo thành thị, nông thôn- By residence				
Thành thị- Urban	1.173,17	1.892,75	2.718,97	3.923,22
Nông thôn- Rural	423,96	694,23	875,88	930,84
Phân theo nguồn thu- By income source				
Trong đó: Of which				
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	165,07	273,69	366,43	494,04
Nông nghiệp- Agriculture	241,06	385,09	435,68	600,34
Thương nghiệp - Trade	20,62	41,42	75,68	76,76
Thu từ nguồn khác - Others	31,40	59,84	90,31	10,46
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile				
Nhóm 1 - Quintile 1	200,36	349,14	467,88	554,96
Nhóm 2- Quintile 2	281,11	440,39	563,92	662,17
Nhóm 3- Quintile 3	360,00	573,64	712,78	806,93
Nhóm 4- Quintile 4	485,81	833,27	1.099,68	1.204,19
Nhóm 5- Quintile 5	1.265,66	2.043,13	2.751,14	3.414,35
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần	6,32	5,85	5,88	6,15
<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>				
Thành thị - Urban	6,31	8,32	4,52	5,33
Nông thôn - Rural	7,78	4,25	4,01	4,86

257. MỨC TIÊU DÙNG MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG PHÂN THEO MẶT HÀNG

*Average monthly expenditure of some main
goods per capita by items*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016
Gạo - Rice	Kg	9,99	10,38	8,98	9,75
Lương thực khác (Quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	2,14	3,79	3,49	4,12
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,44	1,50	1,76	2,56
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,22	0,36	0,42	0,53
Tôm, cá - <i>Shrimp, Fish</i>	Kg	0,23	0,55	0,68	0,88
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,84	2,51	3,11	3,33
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,52	0,61	0,71	0,56
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,23	0,26	0,34	0,45
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,08	0,13	0,17	0,18
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,08	0,11	0,10	0,11
Rượu, Bia - <i>Wine, Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,75	1,01	0,96	1,33
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,05	0,18	0,20	0,22
Đỗ các loại - <i>Bean of all seed</i>	Kg	0,05	0,18	0,10	0,17
Lạc, vừng - <i>Peanut sesame seed</i>	Kg	0,11	0,03	0,06	0,17
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,09	1,52	1,36	1,64
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,31	0,32	0,28	0,49

258. MỨC TIÊU DÙNG MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG NĂM 2016 PHÂN THEO
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

*Average monthly expenditure of some main
goods per capita in 2016 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,75	11,13	9,20
Lương thực khác (Quy gạo)	Kg	4,12	0,79	3,96
<i>Other foods (in rice equivalence)</i>				
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,56	3,42	1,75
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,53	0,78	0,50
Tôm, cá - <i>Shrimp, Fish</i>	Kg	0,88	0,70	0,91
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,33	5,20	3,04
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,56	0,67	0,54
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	Kg	0,45	0,55	0,44
<i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>				
Nước mắm, nước chấm –				
<i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,18	0,33	0,16
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,11	0,16	0,11
Rượu, Bia - <i>Wine, Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,33	1,72	1,27
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,22	0,31	0,20
Đỗ các loại - <i>Bean of all seed</i>	Kg	0,17	0,04	0,18
Lạc, vừng - <i>Peanut sesame seed</i>	Kg	0,17	0,13	0,18
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,64	2,86	1,45
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,49	0,62	0,47

259. MỨC TIÊU DÙNG MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU

BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG NĂM 2016

PHÂN THEO 5 NHÓM THU NHẬP

Average monthly expenditure of some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles

	Đơn vị tính Unit	Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Gạo - Rice	Kg	6,10	7,20	8,50	8,85	12,42
Lương thực khác (Quy gạo)	Kg	5,86	4,92	3,50	3,50	2,10
<i>Other foods (in rice equivalence)</i>						
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	1,19	2,65	2,60	2,95	3,38
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,24	0,68	0,51	0,59	0,64
Tôm, cá - Shrimp, Fish	Kg	0,64	0,79	0,74	1,26	0,97
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	1,65	1,99	3,26	4,26	5,51
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,40	0,56	0,56	0,57	0,71
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	Kg	0,24	0,55	0,44	0,50	0,54
<i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>						
<i>Nước mắm, nước chấm</i>						
Fish sauce and dipping sauce	Lít - Litre	0,12	0,14	0,17	0,18	0,28
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,04	0,07	0,12	0,15	0,17
Rượu, Bia - Wine, Beer	Lít - Litre	0,88	1,42	1,34	1,36	1,63
Đồ uống khác - Other drink	Lít - Litre	0,25	0,21	0,11	0,22	0,29
Đỗ các loại - Bean of all seed	Kg	0,16	0,14	0,39	0,08	0,05
Lạc, vừng - Peanut sesame seed	Kg	0,01	0,09	0,13	0,48	0,16
Rau - Vegetable	Kg	0,94	1,65	1,38	1,71	2,53
Quả - Fruit	Kg	0,40	0,33	0,51	0,59	0,64

260. TỶ LỆ HỘ CÓ ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
PHÂN THEO LOẠI ĐỒ DÙNG
Percentage of households having durable goods
by type of goods

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2012	2014	2016
Phân theo loại đồ dùng				
<i>By type of goods</i>				
Ô tô - Car	0,34	1,25	1,67	2,74
Xe máy - Motobike	57,21	67,62	74,69	76,85
Máy điện thoại - Telephone	36,84	53,19	74,71	83,98
Tủ lạnh - Refrigerator	12,15	17,13	25,74	29,31
Đầu video - Video	57,47	43,31	47,56	29,56
Ti vi màu - Colour Tivi	60,12	65,75	68,79	65,92
Dàn nghe nhạc các loại - Stereo equipment	2,61	1,49	0,61	0,82
Máy vi tính - Computer	2,95	5,19	6,10	8,29
Máy điều hòa nhiệt độ - Airconditioner	0,83	1,9	3,37	5,37
Máy giặt, máy sấy quần áo	3,31	6,43	9,05	11,56
Washing, drying machine				
Bình tắm nước nóng - Water heater	2,51	6,27	10,27	13,01

261. TỶ LỆ HỘ THÀNH THỊ CÓ ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
PHÂN THEO LOẠI ĐỒ DÙNG
Percentage of urban households having durable goods
by type of goods

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2012	2014	2016
Phân theo loại đồ dùng				
<i>By type of goods</i>				
Ô tô - Car	2,21	4,74	9,89	12,03
Xe máy - Motobike	75,81	82,04	94,13	93,31
Máy điện thoại - Telephone	64,32	79,97	97,57	99,32
Tủ lạnh - Refrigerator	39,11	62,01	85,68	91,07
Đầu video - Video	83,11	62,06	60,61	50,42
Ti vi màu - Colour Tivi	90,05	87,63	98,64	98,26
Dàn nghe nhạc các loại - Stereo equipment	4,34	5,93	3,60	4,55
Máy vi tính - Computer	14,25	20,91	29,40	35,42
Máy điều hòa nhiệt độ - Aircoditioner	5,44	9,99	18,89	25,49
Máy giặt, máy sấy quần áo	14,16	24,28	45,80	57,98
<i>Washing, drying machine</i>				
Bình tắm nước nóng - Water heater	15,08	29,2	58,75	66,17

262. TỶ LỆ HỘ NÔNG THÔN CÓ ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
PHÂN THEO LOẠI ĐỒ DÙNG
Percentage of rural households having durable goods
by type of goods

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2012	2014	2016
Phân theo loại đồ dùng				
<i>By type of goods</i>				
Ô tô - Car	-	0,55	-	0,69
Xe máy - Motobike	53,84	64,74	70,75	73,20
Máy điện thoại - Telephone	31,86	47,85	70,08	80,58
Tủ lạnh - Refrigerator	7,27	8,19	13,59	15,63
Đầu video - Video	52,82	39,57	44,92	24,94
Ti vi màu - Colour Tivi	54,70	61,39	62,74	58,75
Dàn nghe nhạc các loại - Stereo equipment	2,30	0,61	-	-
Máy vi tính - Computer	0,90	2,05	1,38	2,27
Máy điều hòa nhiệt độ - Airconditioner	-	0,28	0,23	0,91
Máy giặt, máy sấy quần áo	1,34	2,87	1,60	1,27
<i>Washing, drying machine</i>				
Bình tắm nước nóng - Water heater	0,23	1,69	0,45	1,23

263. TAI NẠN GIAO THÔNG

TRAFFIC ACCIDENTS

	2012	2013	2014	2015	2016
Số vụ tai nạn (Vụ)	91	90	64	57	51
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	91	90	64	57	51
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	66	73	53	46	53
<i>Number of deaths (Person)</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	66	73	53	46	53
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	109	80	57	54	45
<i>Number of injured (Person)</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	109	80	57	54	45
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HÀ GIANG 2016
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2016

*** Chịu trách nhiệm xuất bản**
CỤC TR- ỜNG: VŨ VĂN HỒNG

*** Biên tập:**
PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG

*In 250 cuốn khổ 17 cm x 24,5 cm tại Công ty Cổ phần In Hà Giang.
Giấy phép xuất bản số: 26/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà
Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2017 .
In xong và nộp l- u chiếu tháng 6 năm 2017.*